

GILLES DOSTALER

TỦ SÁCH
DẪN NHẬP

CHỦ NGHĨA TỰ DO CỦA HAYEK

Nguyễn Đôn Phước dịch



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

CHỦ NGHĨA TỰ DO CỦA HAYEK

Cuốn sách này được dịch và xuất bản
trong chương trình

Từ sách Tinh hoa Tri thức Thế giới

với sự hỗ trợ về tài chính của

QUỸ DỊCH THUẬT PHAN CHU TRINH

53 Nguyễn Du, Hà Nội

Tel: (84-4) 9454 661; Fax: (84-4) 9454 660

và

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC LẠC VIỆT

191A, Hoàng Văn Thụ, P.8, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 8423333; Fax: (84-4) 8422370

Website: <http://www.lacviet.com.vn>

GILLES DOSTALER

CHỦ NGHĨA TỰ DO CỦA HAYEK

Nguyễn Đôn Phước *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

Chúng tôi cảm ơn Gilles Bourque, Marielle Cauchy, Pascal Combemale, Jean-Paul Piriou và Pierre Rochon đã chăm chú đọc, bình luận và gợi ý sửa chữa bản thảo quyển sách này. Tất nhiên, chỉ mình chúng tôi chịu trách nhiệm về sản phẩm cuối cùng.

Gilles Dostaler, giáo sư khoa kinh tế tại Đại học Québec ở Montréal, tác giả của nhiều tác phẩm trong lĩnh vực lịch sử tư tưởng kinh tế là chuyên gia được công nhận rộng rãi về lĩnh vực này.

Nguyên tác: **Le libéralisme de Hayek** Paris:
La Découverte, 2001 – (Repères: 310) ISBN 2-7071-3384-1
Người dịch: Nguyễn Đôn Phước (donphuc@gmail.com)

Người dịch chân thành cảm ơn anh Bùi Văn Nam Sơn
về những góp ý trên bản thảo đầu. Đương nhiên,
thành phẩm sau cùng thuộc trách nhiệm của người chuyên ngữ.

RAMEAU: Hayek, Friedrich August (1899-1992)

chủ nghĩa tự do kinh tế

DEWEY: 330.41: Kinh tế học đại cương.

Kinh tế tự do. Chủ nghĩa tư bản

Công chúng: Trình độ đại học

Bản quyền tiếng Việt © 2008 Nhà xuất bản Tri thức
và Nguyễn Đôn Phước

Cuốn sách được xuất bản theo hợp đồng
chuyển nhượng bản quyền giữa
Nhà xuất bản Tri thức và Editions la Découverte.

Copyright © Editions La Découverte, Paris, 2001
All rights reserved

MỤC LỤC

Dẫn nhập: công cuộc xây dựng lại chủ nghĩa tự do	9
I. Một hành trình qua thế kỷ XX: phác thảo tiểu sử	13
* Thời kì ở Wien (1899-1931)	14
Sự hình thành một nhà tư tưởng am hiểu nhiều bộ môn	14
Thiết lập một tầm nhìn kinh tế	24
* Thời kì ở Anh (1931-1949)	29
Từ kinh tế học đến khoa học luận	29
Cuộc thánh chiến chống chủ nghĩa Nhà nước	33
* Từ Chicago đến Freiburg (1950-1992)	36
Đoạn khúc Mỹ: cuộc độc hành trong sa mạc	36
Trở về nguồn và sự công nhận cuối cùng	38
II. Tri thức	43
* Tri giác và trật tự tri giác	43
Bản tính của tri giác	46
* Từ nhận thức đến khoa học	52
Phân cách tri thức	52
Khoa học và tính phức tạp	54

Từ chủ nghĩa duy khoa học	
đến chủ nghĩa toàn trị	57
III. Kinh tế	65
* Bản chất và phương pháp của lí thuyết kinh tế	66
Khoa học và những phán đoán về giá trị	66
Ảo tưởng toán học	69
Ảo tưởng kinh tế vĩ mô	74
* Phân tích kinh tế của Hayek	76
Giá cả, thị trường và cân bằng	78
Tiền tệ	82
Tư bản, đầu tư và tiết kiệm	87
Biến động và khủng hoảng	91
* Cuộc đấu tay đôi giữa Hayek và Keynes	102
* Vai trò của Nhà nước và các chính sách kinh tế	109
Một vị trí cho Nhà nước	112
Thuế khóa	119
IV. Xã hội	123
* Trật tự tự phát	125
Cái giả tạo và cái tự nhiên	127
Những công trình không có kiến trúc sư	127
Xác lập trật tự của cái không biết	131
* Quy tắc và tiến hóa	132
* Pháp quyền và tự do	137
Các quyền tự do	137
Tự do và cưỡng bức	139
Từ quy tắc đến luật pháp	142

* Nhà nước và dân chủ	145
Quyền lực và quy tắc pháp quyền	146
Những cạm bẫy của nền dân chủ	148
Một hiến pháp lý tưởng	151
* Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa bảo thủ	154
Từ chủ nghĩa xã hội đến chủ nghĩa toàn trị	155
Chủ nghĩa bảo thủ và chủ nghĩa tân tự do	162
Kết luận	169
Thư mục	173
Tác phẩm của Friedrich Hayek	173
Những tư liệu khác	180

Dẫn nhập: công cuộc xây dựng lại chủ nghĩa tự do

Đáng lý ra chúng ta phải hiểu rõ điều đó để tránh hủy hoại nền văn minh chúng ta bằng cách bóp nghẹt quá trình tự phát của sự tương tác giữa các cá thể, qua việc giao cho một quyền uy nào đó lãnh đạo quá trình này. Nhưng để tránh rơi vào lỗi lầm ấy, chúng ta phải vứt bỏ ảo tưởng cho rằng ta có khả năng “sáng tạo tương lai của nhân loại” [...].

Đó là kết luận cuối cùng của bốn mươi năm tôi đã dành để nghiên cứu các vấn đề đó, sau khi ý thức sự Lạm dụng và Suy tàn của Lí tính, vốn không ngừng tiếp tục diễn ra trong suốt các thập niên qua [1983a, trang 182] ¹.

¹ Do hầu hết các trích dẫn được lấy từ các công trình của Hayek nên chúng tôi sẽ chỉ nêu tên ông trước thời điểm công bố trong trường hợp có sự nhập nhằng. Về các tham chiếu để trong ngoặc xin xem thư mục cuối sách. Khi chúng tôi nêu một tựa – thường là rất nổi tiếng – mà không có quy chiếu đầy đủ trong thư mục thì chúng tôi để thời điểm công bố trong ngoặc kép. Các trích dẫn do chúng tôi dịch, ngoại trừ khi có một ấn bản bằng tiếng Pháp của tác phẩm, như trường hợp ở đây. Các đoạn in nghiêng trong các trích dẫn cũng được in nghiêng trong nguyên tác.

Năm 1899, khi Friedrich Hayek chào đời, chủ nghĩa tự do thống trị trên bình diện tư tưởng kinh tế và xã hội cũng như trên bình diện các chính sách. Nhưng chủ nghĩa này đã bắt đầu suy thoái, như được Keynes chẩn đoán trong *The End of Laissez-Faire* (Sự kết thúc của tự do kinh doanh) (1926). Trong thời trai trẻ của Hayek, chủ nghĩa tự do này hấp hối, trên phương diện tri thức lẫn chính trị. Đến lúc đứng tuổi, Hayek nhìn thấy thắng lợi của một chủ nghĩa can thiệp nhà nước mà ông phi nhố, trong lúc ảnh hưởng của Liên Xô lan rộng và chủ nghĩa Marx gặp vận lớn vượt ra ngoài biên giới các nước xã hội chủ nghĩa. Lúc về già, ông chứng kiến sự sụp đổ của hệ thống xô viết, cuộc khủng hoảng của học thuyết Keynes và của Nhà nước phúc lợi, và sự trỗi dậy của một chủ nghĩa tự do triệt để mà, dưới mắt nhiều người, dường như là chân trời duy nhất có thể cho nhân loại.

Hayek, trên phương diện tư tưởng lẫn trên phương diện hành động, là một trong những kiến trúc sư chính của công cuộc xây dựng lại chủ nghĩa tự do này, cũng như Keynes từng là một trong những kiến trúc sư chủ yếu của chủ nghĩa can thiệp và của việc thiết lập Nhà nước phúc lợi. Cuộc đấu tay đôi giữa hai tác giả này được ghi khắc như một trong những xung đột lớn của thế kỉ XX.

Hayek trước tiên được biết đến như nhà kinh tế và chính ở cương vị này, trong những năm hai mươi và ba mươi, ông đã là một trong những đối thủ chính của Keynes. Nhưng kinh tế chỉ là một trong những lĩnh vực mà nhà tư tưởng thông thạo nhiều bộ môn với vốn văn hóa bách khoa này đã có những đóng góp chủ yếu. Hayek cũng đã để lại dấu ấn, trong số những dấu ấn khác, trong

các lĩnh vực của tâm lý học, nhận thức luận, luật học, triết học chính trị, lịch sử tư tưởng và ngay cả khoa học tiểu sử. Giống như các nhà kinh tế trong quá khứ, và ngược lại với đa số các nhà kinh tế ngày nay, ông chủ trương một cách tiếp cận đa ngành để hiểu xã hội và tiến hóa của xã hội: “Không ai có thể là nhà kinh tế lớn mà chỉ là nhà kinh tế không thôi – và ngay cả tôi còn có xu hướng thêm rằng một nhà kinh tế mà chỉ là nhà kinh tế thì có khả năng trở thành một tai họa nếu không phải là một nguy cơ thật sự” [1956, trang 123].

Nếu có một sợi chỉ xuyên suốt sự nghiệp có vẻ phân tán này thì đó là một sự tra vấn về tương lai của nhân loại. Sự nghiệp và hành động của Hayek đều hướng về cùng một mục đích: bảo vệ và xây dựng lại chủ nghĩa tự do. Ông kiên trì tiến hành một cuộc đấu tranh kếp, một mặt chống học thuyết can thiệp của Keynes, mặt khác, chống chủ nghĩa xã hội [theo mô hình xô viết cũ - BT], hai mặt được ông xem là nối kết chặt chẽ với nhau và cuối cùng sẽ dẫn đến một chủ nghĩa toàn trị không kém gì chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa quốc xã. Không thể tiến hành cuộc đấu tranh chống các quan niệm trên về cuộc sống xã hội chỉ trên bình diện chính trị. Cuộc đấu tranh này diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của hoạt động con người và của tri thức. Đối với Hayek, chủ nghĩa can thiệp và chủ nghĩa xã hội dựa trên một sai lầm về nhận thức, trên một quan niệm sai về thế giới và về tri thức. Do đó các mưu toan này là bất khả thi và sự thất bại là tất yếu. Cũng giống như việc ông cho rằng mình là một trong những người duy nhất tiên đoán cuộc khủng hoảng năm 1929, Hayek tin là ông đã dự kiến đúng đắn sự thất bại của học thuyết Keynes và sự sụp đổ của các chế độ theo kiểu xô viết.

Trước tiên chính trên bình diện nhận thức mà Hayek tiến hành đấu tranh từ buổi đầu sự nghiệp, ngay cả trước khi ông bắt đầu xây dựng phân tích kinh tế của mình. Do đó chúng tôi sẽ bắt đầu hành trình vào sự nghiệp của ông, sau khi đặt hành động của ông trong bối cảnh thế kỉ XX. Từ lĩnh vực nhận thức, chúng tôi sẽ chuyển sang phân tích kinh tế trước khi đi tới biểu trưng xã hội và Nhà nước. Tất nhiên, phân chia này là võ đoán vì tất cả những yếu tố trên đều được kết nối với nhau trong cách nhìn của Hayek. Chúng tôi không tránh khỏi một số lặp lại và sẽ cố gắng, trong những trang sau, trình bày một cách khách quan nhất có thể, do đó bằng cách nhường lời cho ông, các ý tưởng của một tác giả mà chúng tôi đã dành nhiều thời gian nghiên cứu, song chúng tôi cũng có nhiều bất đồng quan trọng với các ý tưởng này.

Có thể xem Hayek là một trong những người đi đầu và là một trong những giáo chủ của cái được gọi là chủ nghĩa tân tự do. Nhưng đồng thời ta cũng sẽ thấy là những quan niệm của ông về tri thức, phân tích kinh tế và hoạt động của xã hội biến ông thành một nhà tư tưởng phi chính thống, về nhiều mặt cũng xa với các lí thuyết gia khác của chủ nghĩa tân tự do, xa không kém gì với Keynes và những người tán thành sự can thiệp của Nhà nước. Những mâu thuẫn mà ta không khỏi tìm thấy trong các quan niệm của Hayek cũng giải thích tính đa dạng của các kiến giải mà sự nghiệp của ông, ngày càng được nghiên cứu rộng rãi (xem phần thứ nhì của thư mục), là đối tượng.

I. Một hành trình qua thế kỷ XX: phác thảo tiểu sử¹

Phần lớn, chính những ngoại cảnh qua đó tôi đã sống ở nước ngoài – và phần lớn thời gian như một người ngoại quốc ít quen thuộc với cuộc sống hằng ngày bằng hầu hết các đồng nghiệp của tôi – đã khiến tôi giữ một khoảng cách với việc tham gia tích cực vào đời sống công cộng và thậm chí đưa tôi từ một nhà nghiên cứu những khía cạnh cụ thể và thực nghiệm nhất của công tác khoa học đến những khía cạnh trừu tượng nhất, vì chỉ ở các khía cạnh này tôi mới mong có được một lợi thế so với các đồng nghiệp của mình [1994a, trang 137].

¹ Triết gia W. W. Bartley III, người được Hayek trao cho thư khố của ông, đã tiến hành viết tiểu sử Hayek. Cái chết của Bartley tháng hai 1990 đã kết thúc dự án này. Có thể đọc một giới thiệu tiểu sử của Stephen Kresge và những tư liệu tự thuật cũng như những cuộc phỏng vấn Hayek trong [1994a]. Còn tìm thấy nhiều ghi chú khác về tiểu sử trong lời giới thiệu cho [1994a] cũng như trong hai tài liệu sau: “The Economics of the 1920s as seen from Vienna” [1992, trang 19-41] và “The Economics of the 1920s as seen from London” [1995, trang 49-63]. Mặt khác, có thể tìm nhiều thông tin về tiểu sử Hayek trong Butler [1983], Dostaler và Éthier [1988], Gray [1984], Machlup [1976], Leube [1984], và Tomlinson [1990].

Thời kì ở Wien (1899-1931)

Sự hình thành một nhà tư tưởng am hiểu nhiều bộ môn

Friedrich August von Hayek sinh ngày 8 tháng 5 năm 1899 ở Wien, lúc bấy giờ là thủ đô của đế chế Áo-Hung, một trong những trung tâm nghệ thuật và trí thức sáng chói nhất của châu Âu, chiếc nôi của tính hiện đại, tiêu điểm của một cuộc khủng hoảng nền văn minh với việc đặt lại vấn đề tất cả những niềm tin chắc chắn trên đó nền văn minh này đặt cơ sở. Gia đình ông thuộc tầng lớp trung lưu, gồm có các công chức, trí thức, kĩ sư và cán bộ, hợp thành chỗ dựa vững chắc của đế chế. Chiến tranh, sự kết thúc của thời trị vì dòng họ Habsburg và sự ra đời của một nền cộng hòa Áo với những đường biên giới bị thu hẹp vào tháng Mười một 1918 gây nên sự xáo trộn của xã hội này, của một thế giới từ nay, thế theo Georg Trakl, nhà thơ lớn thành Salzburg, “bị sự suy đồi làm biến chất”.

Tiếp theo sự suy tàn của chủ nghĩa tự do Áo từng thống trị trước thế chiến là sự trỗi dậy song song của chủ nghĩa dân túy, thường có tính bài Do thái, và của chủ nghĩa xã hội, theo xu hướng marxist. Phổ thông đầu phiếu được trao vào năm 1907 sau những cuộc biểu tình của công nhân do đảng xã hội dân chủ, thành lập năm 1889, tổ chức. Khởi đầu trong cuộc chiến, lạm phát biến thành siêu lạm phát từ tháng Mười 1921 đến tháng Năm năm 1922, làm cho giai cấp xuất thân của Hayek bị phá sản. Nạn đói gây nên những cuộc bạo loạn ở Wien. Cuộc cách mạng bonsevizh 1917, sự thành lập của cộng hòa bonsevizh Áo năm 1918, cuộc nổi dậy của phong trào Spartacus năm 1919 ở Đức kích thích các phong trào cực tả ở Áo, bị đảng xã hội dân chủ, với 350.000 đảng viên, kèm giữ.

Giành thắng lợi trong các cuộc bầu cử năm 1919, đảng này chấp chính cùng với các nhà bảo thủ xã hội công giáo. Nhà kinh tế Joseph Schumpeter làm Bộ trưởng Bộ tài chính từ tháng Ba đến tháng Mười 1919. Ông hỗ trợ chương trình xã hội hóa triệt để của Bộ trưởng Otto Bauer, người đứng đầu trường phái marxist Áo. Tiếp theo sau sự sụp đổ của liên minh cầm quyền là việc triển khai năm 1922 một chính sách khắc khổ kinh tế dựa trên ki luật thuế khóa và tiền tệ. Trong chương trình mới của mình được thiết kế ở Linz năm 1926, đảng xã hội dân chủ trở nên triệt để hơn và cho rằng đấu tranh bạo lực có thể là cần thiết để bảo vệ các thành quả dân chủ và xã hội chống các nhà xã hội công giáo. Việc đình chỉ quốc hội năm 1933 mở đầu cho việc đàn áp phong trào công nhân năm 1934 và sự chiếm đóng của Hitler năm 1938. Trong một thành Wien từ nay được nhuộm đỏ, do các nhà xã hội lãnh đạo từ 1919 đến 1934, cửa hiệu quốc tế của một kiến trúc đô thị tiên phong, hội đồng thành phố quản lí những chương trình xã hội như nhà ở bình dân và việc kiểm tra tiền thuê nhà. Đôi lúc thành phố bị những cuộc nổi dậy của công nhân vào năm 1927 và 1934 làm rung động.

Bối cảnh này để lại dấu ấn trong sự hình thành tư tưởng của Hayek, người không ngừng tranh luận chống các giới chức của thành Wien. Bối cảnh này soi sáng chủ nghĩa cá nhân và chống xã hội chủ nghĩa [theo mô hình xô viết cũ - BT] không khoan nhượng của ông, nỗi lo ngại những cuộc nổi dậy nhân dân và chuyên chính vô sản, nỗi sợ lạm phát, việc lên án ý tưởng công bằng xã hội, nỗi hoài niệm những truyền thống và giá trị đạo đức bị thuyết Freud – cũng là một phong trào của thành Wien –, trong số những thuyết khác, làm tan từng mảng.

Hayek đắm mình trong một môi trường trí thức. Bác sĩ August Edler, bố ông, nghiên cứu và giảng dạy thực vật học, nhưng không bao giờ với được ghế giáo sư ở đại học mà ông hằng mong mỏi. Ông nội ông dạy sinh học ở trung học và có công bố nhiều công trình trong lĩnh vực này. Mẹ ông, Felicitas von Juraschek, xuất thân trong một gia đình giàu có hơn gia đình chồng. Ông ngoại ông, đồng nghiệp và bạn của nhà kinh tế Áo và Bộ trưởng tài chính Eugen von Böhm-Bawerk, là giáo sư công luật tại Đại học Innsbruck và viên chức cao cấp. Trong hai người em trai của Hayek, một sẽ trở thành giáo sư giải phẫu học tại Đại học Wien và một sẽ là giáo sư hóa học tại Đại học Innsbruck. Bố mẹ của Hayek không có niềm tin tôn giáo và chưa bao giờ đưa ông đi nhà thờ. Ngoại trừ một thời gian ngắn vào đầu tuổi thiếu niên, Hayek chưa bao giờ có niềm tin tôn giáo và luôn tỏ ra chống đối các tôn giáo độc thần do tính không khoan dung của các tôn giáo này.

Trước tiên Hayek quan tâm đến thực vật học, rồi đến cổ sinh vật học, và lý thuyết tiến hóa, trước khi khám phá, vào khoảng mười sáu tuổi, các khoa học về con người, đời sống công cộng, tổ chức xã hội và thông dụng nghĩ đến việc trở thành nhà tâm thần học. Chính là ở nhà, nhiều hơn là ở trường, nơi ông không mấy tỏ ra chăm chỉ, mà ông được thực tập về mặt trí thức. Chính chiến tranh khiến ông quan tâm đến kinh tế học. Những ý tưởng đầu tiên của ông lấy cảm hứng từ những bài viết xã hội chủ nghĩa. Cùng thời gian đó, ông đam mê nghệ thuật sân khấu chuyên nghiệp, đọc rất nhiều kịch bản và bắt đầu viết nhiều bi kịch nhưng không bao giờ viết xong vở nào cả.

Vào tháng Ba 1917, Hayek tham gia một trung đoàn pháo binh. Sau bảy tháng huấn luyện, ông được điều làm

sĩ quan trên mặt trận Italia, ở đây hơn một năm không có nhiều hoạt động và mắc phải bệnh sốt rét. Nhân một kì nghỉ phép, trên một chuyến tàu lửa, lần đầu tiên ông tình cờ gặp người anh họ là triết gia Ludwig Wittgenstein (1889-1951). Ông bị ấn tượng bởi “niềm đam mê triết để chân lí trong mọi chuyện” của Wittgenstein [1977, trang 177]. Chịu ảnh hưởng của nhà vật lí và triết học Ernst Mach, Wittgenstein vừa hoàn thành tác phẩm *Tractatus logico-philosophicus*, mà Hayek tự nhận mình là một trong những người đọc đầu tiên. Tác phẩm này sẽ có một ảnh hưởng quyết định đến sự ra đời của câu lạc bộ Wien. Hayek sẽ trở thành một đối thủ kiên quyết của các luận đề của câu lạc bộ Wien (xem chương sau). Bản thân Wittgenstein cũng sẽ giữ khoảng cách với câu lạc bộ, đặc biệt dưới ảnh hưởng của nhà kinh tế Piero Sraffa, mà ông giao du lúc được bổ nhiệm làm giáo sư Đại học Cambridge năm 1930. Cũng tại Cambridge, Keynes và Wittgenstein sẽ thường gặp nhau. Hayek còn gặp lại Wittgenstein vài lần sau khi định cư ở Cambridge năm 1939. Ngoại trừ lần nói chuyện cuối cùng, cũng là trong một lần gặp bất ngờ trên một chuyến tàu lửa, họ không bao giờ đề cập đến những vấn đề triết học hay chính trị do đã biết những bất đồng với nhau trên địa hạt cuối này.

Sau khi quân đội Áo-Hung thất trận, Hayek quay trở về Wien tháng Mười một 1918. Kinh nghiệm quân sự đã góp phần chuyển hướng sự quan tâm của ông từ các khoa học tự nhiên sang các khoa học xã hội. Kinh nghiệm này cũng làm cho sự chống đối của ông đối với một chủ nghĩa quốc gia vốn ở cội nguồn của tai họa vừa tàn phá thế giới thêm đậm nét. Ông ghi tên vào Đại học Wien và theo học nhiều giáo trình trong nhiều bộ môn. Cả cuộc đời ông,

Hayek vững tin vào sự cần thiết không tự giới hạn mình ở một lĩnh vực hiểu biết, cũng như không giới hạn nơi phát triển các tri thức ở đại học. Như thế, phần lớn hoạt động trí thức ở Wien diễn ra bên ngoài khuôn viên đại học, trong những seminar không chính thức thường họp trong các quán cà phê. Trong các quán này, người ta sôi nổi bàn luận, ngoài những vấn đề khác, hai trào lưu tư tưởng rất thịnh hành thời đó: phân tâm học và chủ nghĩa Marx. Nửa thế kỉ sau, Hayek còn gọi lại những cuộc “chiến đấu trí thức [của ông] chống chủ nghĩa Marx và thuyết Freud trong thành Wien của những năm hai mươi” [1977, trang 177].

Câu lạc bộ thành Wien

Câu lạc bộ Wien có lẽ là một trong những câu lạc bộ trí thức nổi tiếng nhất của thủ đô Áo giữa hai cuộc thế chiến. Câu lạc bộ lấy cảm hứng từ các công trình của nhà vật lí và triết học về khoa học người Áo Ernst Mach (1838-1916) và của nhà logic học Đức Gottlob Frege (1848-1925). Mach, người đã có ảnh hưởng đến Hayek vào buổi đầu sự nghiệp của ông, truy tìm những dấu vết siêu hình trong các khoa học và đề nghị thay thế nguyên lí nhân quả bằng sự phụ thuộc hàm số đo được giữa các hiện tượng quan sát. Frege muốn

đặt toán học trên cơ sở của logic hình thức và xây dựng một “ngôn ngữ lí tưởng” trên cơ sở này. Các công trình của ông là nguồn cảm hứng cho các công trình của Bertrand Russell và Alfred Whitehead. Kể từ 1922, chung quanh Moritz Schlick, người kế tục Mach ở ghế giáo sư triết học về khoa học của đại học Wien, bắt đầu có những cuộc họp của nhóm sau này trở thành hội Ernst Mach, rồi câu lạc bộ Wien. Trong số thành viên của câu lạc bộ có nhà xã hội học Otto Neurath, các triết gia Rudolf Carnap, Hermann Feigl và

Philipp Frank, các nhà toán học Hans Hahn, Kurt Gödel và Karl Menger (con của nhà kinh tế Carl Menger, người sáng lập trường phái Áo), Hầu hết các thành viên, trên phương diện chính trị, có xu hướng xã hội chủ nghĩa. Năm 1929, câu lạc bộ công bố *Wissenschaftliche*

Weltauffassung ("Quan niệm khoa học về thế giới"). Có thể xem tài liệu này như tuyên ngôn của chủ nghĩa thực chứng logic – cũng còn có tên là chủ nghĩa kinh nghiệm logic hay chủ nghĩa tân thực chứng – được gắn với câu lạc bộ Wien (xem Lecourt [1999] và Nadeau [1999]). Tuyên ngôn tố cáo siêu hình học tư biện đặt ra những vấn đề giả với những phát biểu không kiểm chứng được. Trong việc phê phán triết học truyền thống, chủ nghĩa thực chứng logic lấy cảm hứng từ *Tractatus*

logico-philosophicus, trong đó Wittgenstein, cựu môn sinh của Russell và là thành viên câu lạc bộ vào thuở ban đầu, định nghĩa triết học như sự phê phán ngôn ngữ và giải

thích bằng cách nào cấu trúc hình thức của ngôn ngữ tương ứng với cấu trúc của thế giới. Tuy nhiên, Wittgenstein nhanh chóng rời xa chủ nghĩa thực chứng logic bằng cách phát triển lí thuyết "trò chơi ngôn ngữ". Theo tuyên ngôn của câu lạc bộ, những hình thức tri thức chính đáng chỉ có thể có tính logic toán hay thực nghiệm, có thể kiểm chứng được trên cơ sở tri giác. Các khoa học được hợp thành từ những phát biểu lí thuyết gắn với những phát biểu quan sát cho phép đặt cơ sở các khoa học trên nguyên lí kiểm chứng. Vật lí lí thuyết là thí dụ tốt nhất về tri thức thực nghiệm và các khoa học khác phải noi gương bộ môn này. Điều này dẫn đến ý tưởng cơ bản, và rất bị phê phán, của câu lạc bộ, đó là ý tưởng về tính thống nhất của khoa học. Dường như có một ngôn ngữ duy nhất và một cấu trúc logic đồng đều của các khoa học, khoa học tự nhiên hay khoa học xã hội. Một cách lí tưởng, ta phải có thể quy các khoa học này thành các khoa học

kia. Và chỉ bằng cách này thôi thì cuộc phiêu lưu khoa học mới trở thành có ích cho xã hội. Vì chủ nghĩa thực chứng logic được quan niệm như một yếu tố thiết yếu của cải cách xã hội. Vấn đề là biến đổi một cách duy lý trật tự xã hội và kinh tế. Kể từ những năm ba mươi, chủ nghĩa thực chứng logic đã tấn ra ngoài phạm vi câu lạc bộ Wien, tác động đến tất cả các nước châu Âu và Mỹ. Đồng thời, những bất đồng đôi lúc quan trọng bắt đầu xuất hiện và

những cuộc tranh luận bắt đầu nổ ra giữa các thành viên của trường phái tư tưởng này, và sau thế chiến trường phái này gây nên một sự chống đối mãnh liệt. Trong số những đối thủ kiên quyết nhất của chủ nghĩa thực chứng logic, tất nhiên có thể kể Hayek và Popper, bạn của ông, người tự nhận là có trách nhiệm trong việc mưu sát trào lưu tư tưởng này (Popper [1989], trang 119; xem thêm khung "Hayek và Popper" trang 31-33).

Sự thiếu hụt chất đốt trong một thành Wien bị lạm phát tàn phá dẫn đến việc đóng cửa đại học trong mùa đông 1919-1920. Hayek đến Zurich và được hướng dẫn bước vào nghiên cứu bộ não trong phòng thí nghiệm của von Monakow. Chính vào thời điểm này mà ông cũng hào hứng khám phá các công trình của Mach. Mùa hè sau ông sang Na Uy để học ngôn ngữ các nước Bắc Âu và dịch một quyển sách, không bao giờ được xuất bản, của Gustav Cassel về lạm phát. Ông lấy bằng tiến sĩ thứ nhất, về án lệ, vào tháng Mười một 1921. Nhưng ông quan tâm nhất đến kinh tế học và tâm lý học, hai bộ môn mà ông do dự lựa chọn. Ông theo học các bài giảng của Othmar Spann và Friedrich von Weiser, lý thuyết gia chính, cùng với Böhm-Bawerk, thuộc thế hệ thứ nhì của trường phái Áo do Carl Menger sáng lập (xem khung "Trường phái kinh tế Áo", trang 71-73). Spann đưa ông đọc *Các cơ sở của kinh tế*

học của Carl Menger, một tác phẩm có ảnh hưởng quyết định đến cách nhìn của ông về kinh tế, xã hội và tri thức. Wieser làm cho ông nhạy cảm với các vấn đề gắn liền với lý thuyết giá trị, chủ đề được ông chọn để viết luận án trong mùa hè 1922.

Ludwig von Mises (1881-1973)

Ludwig von Mises sinh tại Lemberg, thuộc đế chế Áo-Hung, vào năm 1881. Sau khi đỗ tiến sĩ luật và kinh tế tại Đại học Wien năm 1906, ông trở thành một trong những thành viên tích cực của seminar do Eugen von Böhm-Bawerk hoạt náo trong đại học này. Năm 1912 ông công bố *Theorie des Geldes und der Umlaufsmittel* (Lý thuyết tiền tệ và tín dụng), trong đó ông đề xuất một giải thích mới về tiền tệ và những biến động chu kỳ, đặt cơ sở trên lý thuyết tư bản của Böhm-Bawerk và lý thuyết lãi suất của nhà kinh tế Knut Wicksell, nhà sáng lập trường phái Thụy Điển. Do không có được ghế giáo sư chính thức tại Đại học Wien nên ông giảng dạy tại đây ở cương vị *Privatdozent* (phụ trách giảng dạy có chức danh "giáo sư" nhưng không được đại học

trả lương) từ 1913 đến 1934. Từ 1909 đến 1934, ông làm việc như nhà kinh tế của phòng thương mại Wien, và là cố vấn kinh tế của chính phủ. Từ 1920 ông phụ trách một seminar riêng nổi tiếng, diễn ra trong khuôn viên của phòng thương mại, với sự tham gia, cho đến năm 1934, không chỉ của những tên tuổi lớn thuộc trường phái Áo mà còn cả của nhiều nhà kinh tế các nước khác. Khi đảng xã hội nắm chính quyền, Mises cương quyết lợi ngược dòng các ý tưởng thống trị giới trí thức Áo, làm "nhà tự do không khoan nhượng và đơn độc" [Hayek, 1992, trang 29]. Chống đối mọi hình thức của chủ nghĩa can thiệp, ông không ngừng phê phán chủ nghĩa bình đẳng, chủ nghĩa công đoàn và chủ nghĩa xã hội. Năm 1922 ông công bố *Die* *Gemeinwirtschaft*:

Untersuchungen über den Sozialismus (được dịch sang tiếng Anh dưới tựa *Socialism*), tác phẩm trong đó ông tìm cách chứng minh rằng một chính phủ xã hội chủ nghĩa không thể tiến hành những phép tính kinh tế và do đó không thể quản lý một nền kinh tế hiện đại phức tạp. Chạy trốn sự lớn mạnh của chủ nghĩa quốc xã trên quê hương ông, Mises giảng dạy tại Genève từ 1934 đến 1940, và sau đó sang định cư ở Mỹ. Ông là giáo sư thỉnh giảng ở Đại học New York từ 1948 đến 1969. Kể từ những năm ba mươi, Mises ngày càng quan tâm đến những vấn đề phương pháp luận. Chống lại chủ nghĩa thực chứng logic, ông thiết kế "praxeologie" (lý thuyết về hành động hiệu quả) phát triển những hệ quả hàm ý logic của thực tế hành động con người của cá thể. Các quy luật kinh tế được suy ra một cách logic từ những tiên đề hiển nhiên, đặc biệt liên quan đến hành vi cá thể. Người ta còn gọi bằng "chủ nghĩa tiên nghiệm triệt để"

cách tiếp cận nhận thức này, theo đó lý thuyết kinh tế có tính chất thuần túy logic-suy diễn. Tán thành phương pháp luận cá thể (xem khung "Phương pháp luận cá thể", trang 60-61), Mises cho rằng hành vi cá thể mà ta phải chọn làm điểm xuất phát có tính duy lý. Được công bố bằng tiếng Đức năm 1940 và bằng tiếng Anh năm 1949, *Human Action* là một tác phẩm có tham vọng xây dựng lại lý thuyết kinh tế trên cơ sở trên. Mặc dù đi ngược dòng các ý tưởng thống trị trong thời hậu chiến, nhưng việc giảng dạy của Mises ảnh hưởng đến nhiều nhà kinh tế hợp thành nòng cốt của một trào lưu tân Áo, và trào lưu này sẽ phát triển kể từ những năm bảy mươi (Murray Rothbard, Israel Kirzner. Viện Ludwig von Mises đóng tại Đại học Auburn và xuất bản tạp chí *Austrian Economic Newsletter* là một vector chủ yếu của trào lưu này. Vào cuối sự nghiệp của ông, Hayek tỏ ra khá phê phán đối với tư tưởng của người đã từng ảnh hưởng ông nhiều

trong thời trai trẻ. Không chấp nhận chủ nghĩa tiên nghiệm của Mises mà ông cho là xa lạ với truyền thống phương pháp luận Áo, ông trách Mises đã trở thành "một nhà công lợi thuần túy duy lý, một điều không thể hoàn toàn tương thích với chủ thể luận cơ bản của ông [...] Điều này

khiến cho khoa học luận và phê phán của ông đối với chủ nghĩa xã hội bị tước đi một phần tác dụng" [1968, trang 55]. Mises mất tại New York năm 1973. Sau khi ông mất, vợ ông công bố một tiểu sử tự thuật (Mises [1968], cũng nên xem Hayek [1992], trang 126-159).

Năm 1921, cùng với đồng nghiệp luật gia J. Herbert von Fürth, ông tổ chức một nhóm thảo luận có tên là *Geistkreis*, trong đó bàn luận một loạt chủ đề vô cùng đa dạng: kinh tế, xã hội, lịch sử, triết, lịch sử nghệ thuật, âm nhạc, phân tâm học, vật lý và toán. Một số người tham gia vừa vào *Geistkreis* vừa vào câu lạc bộ Wien. Mặt khác, nhiều người trong số họ, trong đó có Hayek, còn tham gia seminar riêng do Ludwig von Mises tập hợp, từ 1920 đến 1934. Trong số những người tham gia *Geistkreis* và seminar của Mises, có nhiều nhà kinh tế sau này sẽ trở thành nổi tiếng, như Gottlieb Haberler, Fritz Machlup và Oscar Morgenstern, nhà sáng tạo lý thuyết trò chơi cùng với John von Neumann.

Hayek đến trình diện Mises với một thư gởi gắm của Wieser. Ông tức thì được Cơ quan tài khoản (*Österreichische Abrechnungsamt*), một cơ quan chính phủ phụ trách chi trả các khoản nợ trước chiến tranh của Áo và do Mises làm giám đốc, tuyển dụng. Từ đây ra đời một liên minh chặt chẽ giữa hai người. Khi gặp nhau, Hayek bị ấn tượng bởi phân tích của Mises về lạm phát, mà tỉ suất tăng càng ngày càng nhanh ở Áo lẫn ở Đức. Lúc bấy giờ, Hayek tương đối cởi mở với các tư tưởng xã hội

chủ nghĩa, đặc biệt với các tư tưởng do “Hội Fabius” đề xuất (từ tên của chính khách La Mã Fabius, hiệu là Cuntactor, “người chờ thời”), lúc bấy giờ đang nổi ở Wien. Được thành lập tại Anh năm 1884, hội này, mà một trong những thành viên có ảnh hưởng là văn hào George Bernard Shaw, chủ trương một chủ nghĩa xã hội phi marxist mà ta có thể tiến đến bằng một sự biến đổi tuần tự hơn là bằng một cuộc cách mạng bạo lực; hội này sẽ là một trong những nhóm sáng lập đảng lao động. Từ 1918 đến 1921, cùng với những người bạn sinh viên, Hayek vận động việc tổ chức một đảng nằm phía giữa chính trường, “giữa, một mặt, các nhà công giáo và, mặt khác, các nhà xã hội chủ nghĩa và các nhà cộng sản” [1994a, trang 53]. Đó là lần duy nhất mà Hayek đột nhập vào lĩnh vực chính trị “chính em” (politique “politicienne”) và ông chưa hề bao giờ là thành viên của một chính đảng.

Chính Mises đã đưa Hayek sang tuyến tự do, triệt để đối lập với chủ nghĩa xã hội. Mises trở thành “người hướng dẫn chính cho sự phát triển các ý tưởng của tôi trong suốt mười năm sau” [1994a, trang 53]. Kể từ đây, sự liên lạc được thiết lập giữa các tác giả Áo và các nhóm tự do ở Anh. Dưới mắt nhiều người, Hayek hiện ra, trong những năm hai mươi, như người phụ tá của Mises. Nhưng ông đã bắt đầu phát triển những luận đề độc đáo sau này sẽ đưa ông rời xa người đỡ đầu mình.

Thiết lập một tầm nhìn kinh tế

Tháng Ba 1923, Friedrich Hayek nhận học vị tiến sĩ thứ nhì, về khoa học chính trị, với luận án về giá trị. Được Cơ quan tài khoản trả lương tương đối tốt, ông tích lũy đủ

tiền để có một chuyến đi sang Mỹ, nhân có Jeremiah W. Jenks, giáo sư Đại học New York mà ông đã gặp ở Wien năm 1922, hứa hẹn cho ông một chân trợ lý nghiên cứu trong vài tháng. Quả thế ông đánh giá rằng "một chuyến viếng thăm Mỹ là thiết yếu cho một người rập rành làm nhà kinh tế" [1992, trang 34]. Để tạo điều kiện dễ dàng cho việc tiếp xúc với các nhà kinh tế Mỹ, ông được trang bị bằng một tá thư gởi gắm của Joseph Schumpeter, thể theo yêu cầu của Wieser.

Sinh tại Wien năm 1883, cùng năm với Keynes, Schumpeter, cũng giống như Keynes, sẽ tự định vị như một nhà kinh tế phi chính thống. Cũng giống Hayek và nhiều nhà trí thức Áo khác, ông chịu ảnh hưởng của Mach. Vào đầu sự nghiệp của mình, ông được liên kết với trường phái Áo, rồi ông sẽ đứng chung với những nhà sáng lập kinh trắc học và những người ngưỡng mộ lý thuyết cân bằng chung của Walras (xem các mục "Cân bằng chung", "Walras" và "định luật Walras" trong Guerrien [2000], Duboeuf [1999]). Sau này Hayek nhận định rằng việc giao du với những kẻ xấu trên làm cho Schumpeter rời xa trường phái Áo. Tuy nhiên ông vẫn đánh giá cao nhà hùng biện xuất sắc này mà ông hiếm khi gặp: "Nếu bạn hỏi tôi ai là người thú vị nhất mà mình muốn trò chuyện thêm đêm nữa thì đó là hai nhà kinh tế, Schumpeter và Keynes, họ có nhiều điểm chung. Một cách ngắn gọn tôi sẽ nói là: *đề lòi đám tư bản*" thì Schumpeter uyên thâm hơn Keynes và là bộ óc xuất sắc hơn" [1994a, trang 95, in nghiêng bằng tiếng Pháp trong nguyên tác].

Thời gian mười lăm tháng ở Mỹ có tính quyết định đến tiến hóa tư tưởng kinh tế của Hayek. Chính trên đất nước này mà ông ý thức sự cần thiết nối kết lý thuyết tiền tệ với việc giải thích các biến động chu kỳ, một chủ đề được ông nghiên cứu trong nhiều năm sau đó. Dưới sự hướng dẫn của James D. Magee, tại Đại học New York, ông bắt đầu luận án thứ ba có tựa là “Chức năng của tiền tệ có tương thích với việc ổn định giả tạo sức mua không?”, luận án ông không hoàn tất nhưng lại là khởi điểm của nhiều hướng suy nghĩ sau này. Ông cũng theo các bài giảng ở Đại học Columbia và New School for Social Research.

Những bức thư giới thiệu của Schumpeter, lúc bấy giờ đang giảng dạy tại Harvard năm 1913, cho phép ông liên hệ với nhiều nhà kinh tế lỗi lạc, trong đó có Irving Fisher, và đặc biệt với những đại diện nổi tiếng của trường phái thể chế Mỹ, John Bates Clark và nhất là Wesley Clair Mitchell, người vừa thành lập National Bureau of Economic Research, và ông theo học lịch sử tư tưởng kinh tế do Mitchell giảng. Ông nghiên cứu chính sách tiền tệ Mỹ, đặc biệt là những công trình về việc kiểm soát các biến động chu kỳ được tiến hành ở Harvard Economic Service và Cục dự trữ liên bang. Ông đi đến kết luận là không thể vừa ổn định mặt bằng giá cả trong nước vừa ổn định tỉ giá hối đoái. Một bài ngắn về kết quả này viết tại New York vào tháng Hai 1924 chỉ được công bố năm 1999 [1999a, trang 67-70]. Quả vậy ông đã nhận ra rằng Keynes đã đi đến cùng một kết quả như thế trong *A Tract on Monetary Reform* (Tiểu luận về cuộc cải cách tiền tệ) (1923). Về sau ông khẳng định rằng sự thất vọng này không đáng gì với việc chống đối không hề thay đổi sau này đối với một người mà lúc bấy giờ đối với ông,

cũng như với những đồng hương của ông ở Trung Âu, là một vị anh hùng kể từ việc xuất bản năm 1919 của *The Economic Consequences of the Peace* (Các hệ quả kinh tế của hòa bình).

Trở về Wien năm 1924, ông trở lại chức vị của ông ở Cơ quan tài khoản và tiếp tục tham gia seminar của Wieses. Ông kết hôn với Hella Fritsch năm 1926. Họ sẽ có một con gái là Christine, sau này là một nhà sinh học và một con trai, Laurence, sau này là một bác sĩ. Ông công bố những bài viết đầu tiên của mình, lấy từ cảm hứng ông có được trong thời gian ở Mỹ và từ luận án ông mới bắt đầu viết. Năm 1927, ông trở thành giám đốc Viện nghiên cứu Áo về các chu kỳ kinh doanh (*Österreichische Konjunkturforschungs Institute*), một viện ông cùng thành lập với Mises năm trước, theo mô hình các cơ quan nghiên cứu mới của Mỹ. Ông làm giám đốc viện này đến 1931, lúc chuyển giao cho Morgenstern, người mà ông đã tuyển dụng vào viện.

Vừa chấp bút hầu hết các báo cáo của Viện (trong đó có một báo cáo dự báo sự khởi động gần kề của một cuộc khủng hoảng ở Mỹ), Hayek vừa tiến hành một nghiên cứu sâu về lý thuyết và lịch sử tiền tệ, với mục đích viết một quyển sách mà hợp đồng đã kí với một nhà xuất bản Đức. Các kết quả nghiên cứu này chỉ được công bố năm 1991 [1991, trang 127-244], nhưng chúng sẽ nuôi dưỡng các công trình tương lai và, bằng cách biến ông thành một chuyên gia về lịch sử tiền tệ tại Anh, mở cho ông một ghế tại trường London School of Economics. Ông bắt đầu giảng dạy tại Đại học Wien năm 1929, ở cương vị một *Privat-dozent*.

Năm 1928, lần đầu tiên Hayek gặp Keynes, nhân việc thành lập London và Cambridge Economic Service, theo mô hình của cơ quan ông đã tổ chức tại Wien cùng với Mises. Bậc đàn anh nổi tiếng, hơn ông mười sáu tuổi sau này trở thành bạn đồng thời sẽ là đối thủ trên bình diện chính trị và lý thuyết, gây ấn tượng mạnh cho ông: “Không thể quên được cảm tưởng cá nhân về con người này [...] mặc dù ngay tức khắc chúng tôi có một bất đồng quan trọng về một khía cạnh của lý thuyết lãi suất, chúng tôi vẫn là bạn của nhau; chúng tôi có nhiều điểm quan tâm chung, cho dù chúng tôi hiếm khi đồng ý với nhau trong lĩnh vực kinh tế [...] nếu ai đó đối đầu với ông ta thì về sau ông vẫn mãi mãi tôn trọng, mặc dù có bất đồng với người đó” [1966, trang 283]. Như ta sẽ thấy dưới đây, có nhiều điểm tương đồng giữa Keynes và Hayek, đặc biệt là cách nhìn của họ về tri thức trong kinh tế, một quan niệm hơi hạn hẹp về dân chủ, hay một chủ nghĩa tinh hoa nhất định và một sự hạ cố đối với các “tầng lớp bên dưới”, nói theo biệt ngữ của Bloomsbury*. Nhưng môi trường trẻ thơ và thanh niên của họ, những kinh nghiệm họ phải đối mặt đã phát triển những cách nhìn đạo đức và chính trị khác nhau một cách triệt để và giải thích tính ác liệt của cuộc đối đầu giữa họ.

Năm 1929, Hayek công bố quyển sách đầu tiên của ông, viết bằng tiếng Đức, bắt nguồn từ bài trình bày trong

Nhóm văn nghệ sĩ ở London mà Keynes có giao du mật thiết; xem chi tiết trong Michel Beaud và Gilles Dostaler, *Tư tưởng kinh tế kể từ Keynes – Lịch sử và từ điển những tác giả chính*, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2008 (ND).

một cuộc họp tại Zurich vào tháng Chín 1928 của Hội vì chính sách xã hội (Verein für Sozialpolitik): *Geldtheorie und Konjunkturtheorie*, được ấn hành bằng tiếng Anh năm 1933 với tựa là *Monetary Theory and the Trade Cycle* (Lý thuyết tiền tệ và chu kỳ kinh doanh).

Thời kì ở Anh (1931-1949)

Từ kinh tế học đến khoa học luận

Năm 1929, sự khởi động của cuộc đại suy thoái làm gay gắt thêm cuộc tranh luận giữa những người bảo vệ sự can thiệp tích cực của Nhà nước vào nền kinh tế và những người chủ trương tự do kinh doanh. Keynes, giám đốc tạp chí *Economic Journal*, là người phát ngôn quan trọng nhất của nhóm đầu. Ông có một số môn đồ bên cạnh ông, ở Đại học Cambridge. Năm 1930, ông công bố tác phẩm lý thuyết tham vọng nhất của ông, *A Treatise on Money* (Luận thuyết về tiền tệ). Nhiều đối thủ của chủ nghĩa can thiệp tập hợp tại London School of Economics, với trường khoa kinh tế Lionel Robbins là một trong những người Anh hiếm hoi quen thuộc với kinh văn không viết bằng tiếng Anh và đặc biệt với các công trình của trường phái Áo. Ông mời Hayek, mà các công trình được ông biết đến, đọc một loạt bài giảng tại LSE, với mục tiêu rõ ràng: “Bây giờ điều phải làm là chống đối Keynes” [1994a, trang 77].

Hayek nhanh chóng cô đọng thành bốn bài trình bày kết quả nghiên cứu được ông tiến hành trong mấy năm vừa qua. Các bài thuyết trình này vào tháng Hai 1931 gây hái một thành công lớn và tác giả được LSE mời vào năm học 1931-1932. Được bổ nhiệm giáo sư vào ghế trước đây của Tooke ghế giáo sư ở Tooke năm 1932, ông giữ chức

đanh này cho đến 1949. Ông xem những năm này là những năm hạnh phúc và có năng suất cao nhất đời ông: “Khi tôi ngoái nhìn lại những năm đầu của thập niên ba mươi, thì thời kì này hiện ra như một thời kì hưng phấn nhất cho sự phát triển lí thuyết kinh tế trong thế kỉ này” [1995, trang 49]. Năm 1938, ông vào quốc tịch Anh. Trong suốt các năm này, Robbins là người bạn gần gũi nhất của ông và Hayek vô cùng buồn rầu khi nhìn thấy Robbins, trong thời gian chiến tranh, quy phục phái Keynes. Họ cùng nhau phụ trách một seminar nổi tiếng có sự tham gia của nhiều người khác, trong số đó có các đồng nghiệp như R. G. D. Allen, John Hicks, Nicholas Kaldor và Abba Lerner. Các tác giả này, vào giữa những năm ba mươi, cũng ngả sang phe Keynes vì tuy bị tư tưởng lí thuyết của Hayek quyến rũ song họ bác bỏ những kết luận chính trị mà Hayek rút ra từ lí thuyết của ông.

Các bài giảng của Hayek được công bố vào tháng Chín 1931 dưới tựa là *Prices and Production* (Giá cả và sản xuất). Cuộc tranh luận với Keynes đang hồi cao trào và Hayek cho là cuộc tranh luận này “góp phần rất nhiều để người ta biết đến tôi hơn” [1994a, trang 88]. Mặt khác, cùng với Mises, ông dẫn thân vào một cuộc tranh luận về hạch toán kinh tế xã hội chủ nghĩa chống Oskar Lange và Henry Dickinson [1935]. Năm 1937, các thuyết trình ở Genève về hệ thống tiền tệ quốc tế được công bố với tựa là *Monetary Nationalism and International Stability* (Chủ nghĩa quốc gia tiền tệ và ổn định quốc tế). Vào giữa những năm ba mươi, ông bắt đầu viết một tác phẩm lớn về tư bản, tiền bạc và các hiện tượng tiền tệ. Năm 1944, duy chỉ có phần đầu của công trình này, *The Pure Theory of Capital* (Lí thuyết thuần túy về tư bản), tác phẩm lí thuyết

kinh tế thuần túy cuối cùng của ông được xuất bản: “Nhưng sau một nỗ lực cao độ suốt bảy năm trên một chủ đề cực kì chuyên môn, và chỉ hoàn thành một nửa nhiệm vụ của mình, tôi phải thú nhận là mình đã chán chề đến độ viện dẫn việc tuyên chiến thế chiến thứ nhì như một cái cớ để chi công bố phần đầu, hầu chuyển sang những vấn đề mà từ nay đối với tôi là cấp bách hơn” [1984a, trang 4].

Những vấn đề cấp bách hơn này là những đe dọa mà chủ nghĩa xã hội và những hình thức can thiệp khác đè nặng lên tự do. Nhưng đồng thời Hayek ngày càng quan tâm hơn đến khoa học luận và nhận thức luận. Năm 1936 ông gặp nhà triết học đồng hương Karl Popper (1902-1994), người sẽ trở thành một người bạn gần gũi và cũng là người đồng hành cùng chí hướng và cùng chiến tuyến. Năm 1941, ông bắt đầu công bố, trong tạp chí *Economica*, một loạt bài viết về cuộc “phản cách mạng của khoa học” và chủ nghĩa duy khoa học, nghĩa là việc áp dụng mù quáng những phương pháp của các khoa học tự nhiên vào các khoa học xã hội. Năm 1952, các bài viết này được tập hợp dưới tựa là: *The Counter-Revolution of Science: Studies on the Abuse of Science* (Cuộc phản cách mạng của khoa học: nghiên cứu về sự lạm dụng lí tính).

Hayek và Popper

Năm 1935, Hayek đọc *Logic của khám phá khoa học* (1934) của Karl Popper. Popper có một trải nghiệm tri thức tương tự như Hayek trong thành Wien thời hậu thế chiến: “Môi trường trong đó

chúng tôi phát triển các ý tưởng của mình phần lớn là giống nhau. Môi trường này chịu ảnh hưởng của cuộc tranh luận giữa, một mặt với các nhà marxist và, mặt khác, với các nhà theo Freud”

[1994a, trang 50]. Vào thời này Hayek nhận thấy là những người theo Freud, cũng như các nhà marxist, cho rằng lí thuyết của họ là không thể bác bỏ, điều này khiến cho các lí thuyết này là không khoa học. Cũng thời kì này, Popper đoạn tuyệt với chủ nghĩa Marx sau một thời gian chấp nhận học thuyết marxist: “Cuộc gặp gỡ với chủ nghĩa Marx là một trong những biến cố chủ yếu trong sự phát triển tri thức của tôi” [Popper, 1989, trang 47]. Quả vậy, cuộc gặp gỡ này là điểm xuất phát của những nghiên cứu của Popper về triết học về nhận thức.

Năm 1935, khi đọc trong tác phẩm của Popper rằng tiêu chí để đánh giá một lí thuyết là một khoa học thực nghiệm là lí thuyết ấy phải được trình bày sao cho người ta có thể phản bác nó thì Hayek tìm thấy lại chính ngay những trực giác của mình được một triết gia chuyên nghiệp trình bày một cách chặt chẽ hơn: “Nhận ra điều này đã là đủ cho tôi nhưng khi thấy Popper lập luận và biện

minh một cách rõ ràng thì, một cách tự nhiên, tôi liền chấp nhận triết học của ông vì triết học ấy đã khai triển điều tôi hằng cảm nhận. Từ đó, tôi luôn đồng hành cùng với Popper. Cuối cùng chúng tôi trở thành bạn rất thân [...] Nói chung, trên những vấn đề triết học, tôi đồng ý với ông hơn là với bất kì ai khác” [1994a, trang 51]. Hơn nữa, trong lúc Haberler lưu ý ông đến tác phẩm của Popper bằng cách giới thiệu nó như là bắt nguồn từ câu lạc bộ Wien thì Hayek, ngược lại, nhìn tác phẩm này như sự tiến công chống chủ nghĩa thực chứng logic.

Năm 1936, Hayek mời Popper trình bày, trong seminar của London School do ông tổ chức, một tham luận sẽ được đăng trên tạp chí *Economica* của LSE năm 1944 và 1945 dưới tựa *Sự khốn cùng của chủ nghĩa duy lịch sử*. Ta tìm thấy trong tài liệu này và trong quyển *Xã hội mở và những kẻ thù của nó* (1945) sự hội tụ sâu sắc với những quan điểm của Hayek trên phương diện chính trị.

Như vậy Popper sẽ thuộc nhóm khách mời của Hội núi Pèlerin. Với sự hỗ trợ của Hayek, Popper được bổ nhiệm giáo sư tại LSE năm 1949. Trong tiểu sử tự thuật, Popper viết ông có cảm tưởng là "Hayek đã cứu sống tôi" [Popper, 1989, trang 167]. Đôi lúc ta có thể đọc trong kinh văn viết về Hayek rằng ông đã phát triển, kể từ những năm bốn mươi, các luận điểm của Popper về bản chất của khoa

học. Thật ra, Hayek và Popper, độc lập với nhau, đã có cùng những ý tưởng và, sau khi gặp nhau, dường như đã ảnh hưởng lẫn nhau trong cả hai chiều. Hơn nữa, ta tìm thấy, trong các công trình của họ sau thế chiến, nhiều điểm bất đồng, đôi lúc quan trọng, chẳng hạn về những khác biệt giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, mà đôi lúc họ tìm cách làm giảm nhẹ (xem Sicard [1987]).

Cuộc thánh chiến chống chủ nghĩa Nhà nước

Tháng Mười năm 1940, trường London School phải sơ tán về Cambridge, do London bị ném bom. Keynes tìm được cho bạn đồng thời là đối thủ của mình một phòng tại King's College. Thật ra lúc bấy giờ đối thủ đã trở thành đồng minh. Hayek đã nhiệt tình ủng hộ những đề nghị do Keynes đề xuất năm 1940 trong *Làm thế nào để tài trợ cuộc chiến*, để tài trợ nỗ lực chiến tranh bằng một cơ chế thu nhập trả chậm nhằm tránh lạm phát. Do đó, trong thời gian chiến tranh, hai người đã gặp nhau nhiều, trên cơ sở tình bạn, và tránh bàn về kinh tế học. Họ cùng nhau chia sẻ nỗi đam mê chung: việc săn lùng sách cổ.

Trong một trong những lần gặp gỡ cuối cùng, ít tuần trước khi Keynes mất, theo Hayek, Keynes có nói với ông là Keynes tự tin là một lần nữa có thể đảo ngược dư luận nếu những biện pháp lấy cảm hứng từ các lý thuyết của

mình, được quan niệm cho một bối cảnh đặc biệt, tỏ ra có tính lạm phát và nguy hiểm trong bối cảnh mới. Theo Hayek, dường như Keynes không có nhiều cảm tình với chính các môn đồ của mình, kể cả đối với Joan Robinson và Richard Kahn [1952c, trang 348; 1994a, trang 92].

Chính tại Cambridge mà Hayek viết *The Road to Serfdom* (Con đường dẫn đến trạng thái nô lệ)¹, xuất bản năm 1944. Được viết cho một công chúng rộng rãi, đề tặng cho “các nhà xã hội chủ nghĩa thuộc mọi chính đảng” mà ông muốn thuyết phục sự bế tắc của chủ nghĩa xã hội [theo mô hình xô viết cũ - BT], quyển sách này nhanh chóng được dịch ra nhiều thứ tiếng, tạo cho tác giả một sự thành công bất ngờ và tên tuổi được nổi tiếng thế giới. Nhưng việc công bố này không mang lại cho tác giả tác động tích cực trong các giới hàn lâm. Vào cuối thế chiến, Hayek tự nhận mình là nhà kinh tế chính cùng với Keynes: “Rồi Keynes mất và ông trở thành một vị thánh; còn tôi tự mình đánh mất uy tín khi công bố *Đường về nô lệ*, tác phẩm làm thay đổi hoàn toàn tình hình” [1994, trang 103]. Nhưng tác phẩm được công chúng bình dân lưu ý và nhân rộng bằng việc tạp chí *Reader's Digest* trích đăng một phiên bản cô đọng khiến ông được mời diễn thuyết trước nhiều cử tọa rộng rãi tại Mỹ trong năm 1945, nơi ông chưa đặt chân lại kể từ 1924. Từ đó mỗi năm ông quay lại Mỹ một lần cho đến lúc di cư vào năm 1950. Đặc biệt ông sẽ kết bạn với Henry Simons, một trong những nhà sáng lập trường phái Chicago, bậc thầy tư duy của Milton Friedman.

¹ Hayek, *Đường về nô lệ*, Phạm Nguyên Trường dịch, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2008.

Mặc dù ông không muốn đổi cương vị nhà tư tưởng lấy cương vị người hành động, nhưng thành công của tác phẩm trên “cuối cùng đã tác động sâu sắc đến đời tôi” [1994a, trang 103]. Điều này được thể hiện bằng công việc tổ chức các lực lượng tự do được ông tiến hành ngay từ cuối thế chiến, vào lúc ông vô cùng bi quan cho tương lai của tự do trên thế giới. Cho dù Liên Xô không còn là một mô hình nữa và chủ nghĩa xã hội truyền thống bị mất uy tín thì chủ nghĩa xã hội dân chủ đang gặp vận và, về lâu dài, vẫn còn là mối đe dọa cho tự do. Đất nước ông đã chọn, nơi mà đảng Lao động nắm quyền từ 1945 và áp dụng chính sách keynesian là nước đầu tiên bị đe dọa.

Cho nên vào mùa thu 1947, Hayek mời khoảng sáu mươi nhà trí thức lỗi lạc – nhà kinh tế, luật gia, nhà sử học, nhà báo – dự một hội nghị tại Mont-Pèlerin, ở Thụy Sĩ, để bàn về những nguyên lý cho một trật tự tự do và những phương tiện để bảo tồn trật tự này. Vấn đề đặt ra lúc bấy giờ là phá thế đơn độc của những người bảo vệ chủ nghĩa tự do trong bối cảnh thống trị của chủ nghĩa can thiệp và trước thắng lợi của những luận điểm của Keynes: “Tôi nghĩ mình có đủ thẩm quyền để nói rằng sự thành lập và hội nghị đầu tiên của Hội Mont-Pèlerin (vốn là sáng kiến riêng của tôi, cho dù, về mặt tổ chức, tôi được sự giúp đỡ rất nhiều của Röpke cũng như của Mises) đánh dấu sự hồi sinh của phong trào tự do ở châu Âu” [1983b, trang 192].

Trong số ba mươi bảy người tham gia cuộc gặp gỡ mười ngày này, có Maurice Allais, Milton Friedman, Bertrand de Jouvenel, Frank H. Knight, Fritz Machlup, Ludwig von Mises, Michael Polanyi, Karl Popper, Lionel

Robbins, Wilhelm Röpke và François Trévoux. Nhóm này quyết định tiếp tục tồn tại, như một diễn đàn thảo luận, và như thế thành lập Hội Mont-Pèlerin mà chủ tịch hội từ 1947 đến 1960 là Hayek, trước khi trở thành chủ tịch danh dự của Hội. Trong số những người được mời dự cuộc gặp đầu tiên này song không dự được và sau này đã tham gia vào Hội có Constantino Bresciani-Turoni, Luigi Einaudi, Eli Heckscher, Walter Lipman, Friedrich Lutz, Arnold Plant, Charles Rist, Daniel Villey. Qua đời trước cuộc gặp đầu tiên, John Clapham, Henry Simons và Etienne Mantoux, ba năm trước đó, đã được Hayek mời thiết kế dự án này. Nhiều thành viên của Hội, một hội lúc ban đầu là kín đáo, sẽ có một vai trò chủ yếu trong sự trỗi dậy của chủ nghĩa tự do sau ba thập niên thống trị của học thuyết Keynes. Trong sự hồi sinh này, các “*think-tank*” (nhóm tư vấn) cũng có một vai trò quan trọng và đây cũng thế Hayek sẽ là người tiên phong khi sáng lập ở London, năm 1955, Institute of Economic Affairs (Viện nghiên cứu những vấn đề kinh tế).

Từ Chicago đến Freiburg (1950-1992)

Đoạn khúc Mỹ: cuộc độc hành trong sa mạc

Tháng Mười hai 1949, Hayek rời London School of Economics. Cuộc li dị này về mặt định chế trùng khớp với sự li dị cá nhân. Ông kết hôn với Hélène Bitterlich năm 1950 tại Wien. Vào mùa thu năm này Hayek giảng dạy tại Đại học Arkansas. Rồi vào tháng Mười 1950, ông tham gia Committee on Social Thought của Đại học Chicago, nơi ông là giáo sư các khoa học xã hội và đạo đức: “Tôi trở thành một nhà kinh tế ít nhiều mệt mỏi và không mấy thiện cảm với hướng phát triển của khoa học kinh tế”

[1994a, trang 126]. Chức vụ ông đảm nhiệm cho phép ông giảng dạy ở đường biên của tất cả các bộ môn khoa học nhân văn.

Dù không có cương vị trong khoa kinh tế, song điều này không ngăn cản Hayek có ảnh hưởng quan trọng đến các thành viên của trường phái Chicago, những người như Frank Knight, Milton Friedman, Aaron Director và George Stigler, trong đó có một số theo seminar đa ngành do ông tổ chức. Nhưng dù đồng quan điểm chính trị với các đồng nghiệp kinh tế, Hayek cảm thấy rất xa với họ trên bình diện triết học. Quả vậy ông cho rằng Friedman và những người gần với tác giả này thuộc về truyền thống của Mitchell và chấp nhận một dạng chủ nghĩa thực chứng khiến họ tin vào việc là có thể xác lập những quan hệ nhân quả giữa các đại lượng kinh tế tổng gộp, giống như cách của các nhà keynesian. Đối với *Essays in Positive Economics* (Những tiểu luận về kinh tế học thực chứng) của Friedman, ông còn tuyên bố rằng “theo một cách nào đó đây là một quyển sách khá nguy hiểm” [1994a, trang 126]. Ông cũng bắt đầu tách xa Mises, người giảng dạy từ năm 1945 tại New York.

Quan tâm lập lại uy tín của một nhà nghiên cứu hàn lâm, nên vào năm 1946, nhân một lần lưu lại dài ngày ở Mỹ, Hayek xem lại bản thảo một tác phẩm ông viết vào đầu những năm hai mươi về những cơ sở của nhận thức. Ông công bố tác phẩm này năm 1952 dưới tựa là *The Sensory Order* (Trật tự tri giác). Vào giữa những năm năm mươi ông bắt đầu viết một tác phẩm được ông xem như việc trình bày lại các cơ sở triết học, chính trị và luật học của chủ nghĩa tự do, những cơ sở không còn được

nhắc đến từ hơn một thế kỉ, *The Constitution of Liberty* (Hiến pháp của tự do [1960]).

Thời kì ở Mỹ, Hayek không hạnh phúc bằng thời kì ở Anh. Mỗi khi có thể ông thường về rừng Alpes, nơi ngay từ trẻ ông bắt đầu môn thể thao leo núi. Năm 1960, ông bị suy nhược cả năm và ông cho là vì bị buộc phải ngưng hút thuốc. Nhưng vào đầu những năm bảy mươi ông mắc lại chứng bệnh này. Ngay từ những năm bốn mươi, ông bị nặng tai và càng trở nên trầm trọng trong những năm bảy mươi. Điều này buộc ông từ bỏ xem kịch vốn là một trong những thú vui ưa thích của ông.

Trở về nguồn và sự công nhận cuối cùng

Vào mùa hè 1962, Hayek bắt đầu một sự nghiệp thứ tư. Ông được đề nghị một ghế kinh tế học chính trị tại Đại học Freiburg im Breisgau, ở Đức. Ông kế vị người bạn Walter Eucken, nhà sáng lập trường phái *Ordo* vào cuối thế chiến, một hạt nhân tự do khác mà các thành viên đã thiết kế các cơ sở lí thuyết cho sự “thần kì” Đức. Tại Freiburg, ông quay trở lại với những vấn đề chính sách và lí thuyết kinh tế. Thời gian này, ông đi lại nhiều nơi trên thế giới.

Được phong giáo sư danh dự của Đại học Freiburg, ông quay về cố quốc và được phong giáo sư danh dự của Đại học Salzburg, ở Áo. Đây là một thời kì khó khăn: sức khỏe ông xấu đi và ông bị cô lập về mặt trí thức lẫn chính trị. Vì lí do tài chính, ông bán lại cho đại học bộ bảy ngàn quyển sách ông sưu tầm được; năm 1939, ông đã bán một bộ sưu tập sách quý hiếm về lí thuyết và lịch sử tiền tệ. Nhưng

ông vẫn tiếp tục nghiên cứu và viết với cường độ cao, với kết quả là việc công bố, năm 1973, tập đầu của bộ ba *Law, Legislation and Liberty* (Pháp quyền, pháp chế và tự do); hai tập sau được công bố năm 1976 và 1979. Vấn đề đặt ra là, sau khi thiết kế nền móng cho chủ nghĩa tự do, bằng cách nào có thể xây dựng chủ nghĩa này.

Năm 1974, một cách hoàn toàn bất ngờ, ông được trao “giải Nobel kinh tế”. Ông chia sẻ giải này với nhà kinh tế Thụy Điển Gunnar Myrdal, người có những quan điểm chính trị và ý thức hệ hoàn toàn trái ngược với ông. Trong tuyên bố của Hàn lâm viện Thụy Điển có đoạn viết: “Phẩm chất chung của Myrdal và Hayek là khả năng, dựa trên học thức uyên bác, tìm ra những cách mới và độc đáo để đặt vấn đề và trình bày những ý tưởng mới về các nguyên nhân và chính sách. Đặc điểm này giải thích vì sao họ thường gây nên những cuộc tranh luận. Điều này chỉ có thể là điều bình thường khi diện trường nghiên cứu được mở rộng để bao gồm những nhân tố và quan hệ nguồn gốc mà các nhà kinh tế có thói quen xem là hiển nhiên hay không biết đến” (trích theo Machlup [1976], trang xvi).

Trong diễn từ buổi tiệc nhận giải, Hayek tuyên bố là nếu người ta hỏi ý ông trước khi lập nên “giải Nobel kinh tế” thì ông đã khuyên là không nên, chưa thêm rằng sự trọng vọng này “trao một quyền uy mà trong kinh tế học không ai có quyền có được”: “Không có lí do nào để một người có một cống hiến quan trọng cho kinh tế học lại có thẩm quyền toàn diện trên tất cả các vấn đề của xã hội – điều mà báo chí có xu hướng nhận định và cuối cùng tự tự huyền hoặc mình” (trích theo Machlup [1976], trang

xviii). Thật ra “giải Nobel” này rất khác với các giải Nobel khác; nó không được Alfred Nobel thành lập và không do quỹ Nobel quản lý nhưng do Ngân hàng hoàng gia Thụy Điển sáng lập năm 1969 với tên gọi “giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel” (*Nobel Memorial Prize in Economics*). Đó là lí do vì sao chúng tôi viết “giải Nobel kinh tế” trong ngoặc kép.

Ảnh hưởng và tiếng tăm của Hayek không ngừng tăng sau khi được giải này, vượt ra khỏi ranh giới của thế giới hàn lâm. Chẳng hạn, ngày 5 tháng Giêng 1981, Margaret Thatcher tuyên bố tại quốc hội Anh¹: “Tôi là người ngưỡng mộ giáo sư Hayek. Sẽ là một điều tốt nếu các thành viên đáng kính của viện này đọc một số tác phẩm của ông, *Hiến pháp của tự do* và bộ ba tập *Pháp quyền, pháp chế và tự do*” (trích theo McCormick [1992], trang 235).

Năm 1977, Hayek quay trở về Freiburg. Vào cuối những năm bảy mươi, ông tìm cách tổ chức tại Paris một cuộc gặp quốc tế tập hợp những người bảo vệ chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa xã hội. Dự án này thất bại nhưng bài viết chuẩn bị cho dịp này là điểm xuất phát của tác phẩm cuối cùng của ông, *The Fatal Conceit: The Errors of Socialism* [*Sự tự phụ chết người: những sai lầm của chủ nghĩa xã hội*] [1988], được ông giới thiệu như sau: “*Sự tự phụ chết*

¹ Về ảnh hưởng của Hayek trên sự chuyển hướng của chính sách kinh tế Anh dưới thời thủ tướng Thatcher, có thể tham khảo chương 4: “Vị thầy tu mất trí: cuộc cách mạng thị trường của nước Anh”, trang 165-219 trong *Những đỉnh cao chỉ huy* của Daniel Yergin và Joseph Stanislaw, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2006. Cũng trong tác phẩm này xem thêm các trang 246-252 về Hayek (ND).

người, chủ đề của quyển sách tôi đang viết được dành chính cho việc phản bác tin tưởng sai lầm theo đó Con người tự làm nên mình” [1983c, trang 328]. Sách này cũng đồng thời là tập thứ nhất của mười bốn tập dự kiến của *Collected Writings of F. A. Hayek*, do nhà Routledge và University of Chicago Press xuất bản.

Kể từ thời điểm này, sức khỏe của Hayek trở nên tồi tệ và ông mất ở Freiburg ngày 23 tháng 5 năm 1992.

II. Tri thức

Chính việc hiểu biết những giới hạn của bản thân có vẻ là nhiệm vụ khó khăn và quan trọng nhất của lí tính con người [1953, trang 147].

Ở khởi điểm của suy tư của Hayek, về mặt lịch đại cũng như trên bình diện phân tích, ta tìm thấy một suy tư về bản chất của nhận thức. Lồng vào suy tư này có những vấn đề cơ bản từ lúc khởi thủy của suy nghĩ triết học. Đây là bản tính của hiện thực? Ta có thể trực tiếp nhận thức hiện thực không? Có chăng một sự khác biệt giữa tinh thần và vật chất? Đây là phần bẩm sinh và phần sở đắc trong kinh nghiệm của con người? Từ đâu đến cuối sự nghiệp của mình, Hayek không ngừng tra vấn các chủ đề này.

Tri giác và trật tự tri giác

Năm 1952 khi công bố *Trật tự tri giác*, Hayek làm cho bạn đọc, và đặc biệt là các nhà kinh tế, kinh ngạc. Ông đã từng gây ngạc nhiên và thậm chí gây sốc cho hơn một bạn đọc khi công bố năm 1944 lời tuyên án chống chủ nghĩa Nhà nước và chủ nghĩa xã hội [theo mô hình xô viết cũ - BT], *Đường về nô lệ*. Nay ta lại có một tác phẩm dành cho tâm lí học và triết học. Năm 1952, Hayek cũng công bố *Cuộc phản cách mạng của khoa học*, một tác phẩm phần

lớn dành cho các vấn đề khoa học luận. Trong lúc tác phẩm sau tập hợp những bài viết công bố từ 1941 thì *Trật tự tri giác*, được ông bắt đầu viết từ 1946, phát triển những luận điểm được thiết kế ngay từ đầu những năm ba mươi, khi ông lưỡng lự giữa kinh tế học và tâm lý học. Năm 1920 ông đã viết một bài có tựa là “Đóng góp cho một lý thuyết về sự phát triển của ý thức con người”.

Những trực giác cơ bản và khung lý thuyết, một cách chủ yếu, không hề thay đổi giữa công trình năm 1920 đến công trình xuất bản năm 1952: “Văn bản tôi viết lúc còn là sinh viên cách đây hơn ba mươi năm [...] chứa đựng toàn bộ nguyên lý của lý thuyết mà nay tôi đưa lên hàng đầu” [1952, trang v]. Ông nói rõ thêm là chính nỗi quan tâm đến bản chất của các lý thuyết xã hội đã đưa ông quay lại với các ý tưởng của ông về tâm lý học lý thuyết. Do đó không phải là ngẫu nhiên khi hai quyển sách trên được xuất bản cùng năm. Quả vậy, *Trật tự tri giác* cung cấp những cơ sở tâm lý cho *Cuộc phản cách mạng của khoa học*, và quyển này trang bị cơ sở lý thuyết cho *Đường về nô lệ*: “Nỗ lực tôi dành cho công trình này giúp tôi rất nhiều trong việc làm rõ ý tưởng của mình về nhiều điều thật sự là có ý nghĩa cho lý thuyết xã hội. Quan niệm của tôi về tiến hóa, về một trật tự tự phát, về các phương pháp và giới hạn của nỗ lực chúng ta để giải thích các hiện tượng phức tạp đã được hình thành trong quá trình viết quyển sách này” [1983a, trang 229]. Hai mươi lăm năm sau khi *Trật tự tri giác* được xuất bản, trong một cuộc trả lời phỏng vấn, Hayek nói: “Tôi tiếp tục tin rằng đây là một trong những đóng góp quan trọng nhất của tôi cho nhận thức. Và điều kỳ lạ là ngày nay các nhà tâm lý học mới khám phá nó” [1994b, trang 138].

Các ý tưởng cơ bản đã được thiết lập trong một thành Wien mà sân khấu do phân tâm học chiếm lĩnh. Hiển nhiên là luôn lợi ngược dòng các tư tưởng thống trị, Hayek tỏ ra chống đối trào lưu tư tưởng này. Và lại trong suốt sự nghiệp này, sự chống đối này ngày càng tăng. Một trong những bài viết cuối cùng của ông nhấn mạnh “sự liên kết chặt chẽ giữa phân tâm học và chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là với chủ nghĩa Marx” [1983a, trang 235], liên quan đến Freud ông viết “mục đích cơ bản [của Freud] nhằm xoá bỏ những sự đè nén được sở đắc về mặt văn hóa và giải phóng những xung năng (pulsion) tự nhiên đã mở cửa cho sự tiến công trí mạng chống lại cơ sở của mọi nền văn hoá” [1983a, trang 208]. Điều thú vị cần nhấn mạnh là, cũng vào thời kì đó, Keynes và các bạn ông trong nhóm Bloomsbury, khám phá tư tưởng Freud và ông lấy cảm hứng từ tư tưởng này để viết *Luận thuyết về tiền tệ và General Theory* (Lí thuyết tổng quát). Và lại Hayek sẽ có những phát biểu phê phán Keynes tương tự như những phê phán của ông đối với Freud và Marx.

Hayek cũng chống thuyết hành vi, tuy đây là một học thuyết đối lập với chủ nghĩa Freud tìm cách xác lập một tâm lí học thuần túy khách quan. Đối với John Watson (1878-1958), người sáng lập thuyết hành vi thì hành vi của một cá thể chỉ là kết quả hợp lực của những phản ứng của người này với những kích thích (stimuli), cho nên tâm lí học không cần thăm dò tinh thần, những kinh nghiệm tinh thần chủ quan của các cá thể. Thuyết liên tưởng là một phiên bản ôn hòa hơn của thuyết hành vi, mà một số yếu tố được Hayek giữ lại. Ông cũng bác bỏ ý theo đó các cảm giác có một thể nền nội tại (substrat intrinsèque) bất biến và độc lập với tri giác. Như thế, thực chất của cảm

giác độc lập với những kinh nghiệm trước đó của chủ thể; hình như có một hạt nhân bất biến của cảm giác thuần túy, gắn với xung động thần kinh (impulsion nerveuse).

Với tâm lý học hình thái (từ tiếng Đức *Gestalt*, “hình thái”), được phát triển để phản ứng chống lại thuyết liên tưởng và những lý thuyết hành vi đặt cơ sở trên phản xạ, thì Hayek mới có thiện cảm. Đối với học thuyết này thì tri giác là việc cảm nhận những hình thức, những tập có cấu trúc mà ta không thể tách thành những cảm giác độc lập.

Nhưng trước hết chính là ở Ernst Mach, người giữ ghế giáo sư triết học và lịch sử khoa học ở Wien vào buổi giao thời giữa hai thế kỉ, mà Hayek tìm thấy nguồn cảm hứng. Trong tác phẩm *Phân tích các cảm giác* (1886), Mach bác bỏ sự phân biệt truyền thống giữa hồn và xác, giữa cái tâm lý và cái vật lý, để chỉ giữ lại có kinh nghiệm, được quan niệm như một tập những cảm giác in dấu ấn vào trí nhớ và được lưu truyền bằng ngôn ngữ. Trong thế giới, cũng như trong cái tôi, các cảm giác này được liên kết bằng những chức năng và điều này khiến cho các khái niệm về bản thể và nhân quả trở thành vô ích (về Mach, xem Hayek [1967c]).

Bản tính của tri giác

Bản tính của tinh thần là gì? Mối liên hệ của nó với vật chất ra sao? Đây là quan hệ giữa các biến cố thuộc giới vật chất và những sự kiện tinh thần? Các câu hỏi này nằm ở điểm xuất phát của suy tư của Hayek. Vấn đề là làm rõ những quan hệ giữa thế giới “hiện tượng” và thế giới “vật lý”. Thế giới hiện tượng là thế giới được nhận biết bằng những chất lượng giác quan. Do đó có thể gọi đây là một

“trật tự tri giác”, trong lúc thế giới vật lí chỉ được xác định bằng những mối liên hệ giữa các thành tố của thế giới này. Trong ngữ cảnh đó, thuật ngữ “thực tồn” (réel) là một cách dùng có vấn đề và do đó Hayek đề nghị loại bỏ thuật ngữ này. Vì thực ra cả hai thế giới đều “thực tồn” như nhau. Nhiệm vụ của vật lí học là khám phá trong các biến cố của thế giới bên ngoài những quy luật độc lập với các cá thể cảm nhận các biến cố này, trong lúc nhiệm vụ của tâm lí học là chỉ ra bằng cách nào các biến cố trên thể hiện trong một trật tự khác, thông qua những tác động của chúng lên giác quan của ta.

Một tác nhân kích thích một biến cố nằm ngoài hệ thống thần kinh, khởi động những quá trình trong các tuyến thần kinh, được gọi là tác nhân kích thích (stimulus) các quá trình này truyền từ nơi kích thích ban đầu đến những nơi khác. Cái được tạo ra như thế và truyền đi được gọi là xung động. Không có sự tương ứng một-một giữa những hiệu ứng của xung động và bản tính của các kích thích. Những kích thích đồng nhất có thể gây nên những xung động có tính chất khác nhau và những xung động giống nhau có thể do những kích thích khác nhau gây ra. Bản tính của tri giác được nối liền với xung động hơn là với bản tính của cái kích thích. Điều này có nghĩa là không có một “hiện thực” cho trước ở bên ngoài xác định bản tính của tri giác mà cá thể nhận được, nhưng tri giác này được xác định ngay chính bên trong cơ thể nhận thức. Hiện thực này không được xác định bởi bản tính của xung động nhưng bởi vị trí của xung động trong cấu trúc của hệ thống thần kinh: “Đó là yếu tố trung tâm mà chúng tôi nói đến khi chúng tôi nhấn mạnh rằng cả hai trật tự – trật tự vật lí của các nhân tố kích thích và trật

tự hiện tượng hay tinh thần của chất lượng giác quan – là khác nhau” [1952b, trang 14].

Nói cách khác, chúng ta không cảm nhận trực tiếp một hiện thực bên ngoài cho trước. Những điều được cảm nhận không có bản chất. Trật tự mà ta tìm thấy trong thế giới được mang lại bởi hoạt động sáng tạo của trí óc ta. Cảm giác là một cơ chế giải mã trừu tượng thông tin về môi trường bên ngoài. Không có những phạm trù cơ bản như ở Descartes. Không có thể nền hay cơ chất (substrat) của cảm giác, ngược lại với điều Locke nghĩ. Trái lại, chúng ta gần với cách nhìn của Kant hơn, theo đó tri thức tập hợp và tổ chức những trực giác cảm tính nhờ những phạm trù và nguyên tắc tiên nghiệm, được ông gọi là những quy luật của giác tính. Thời gian và không gian không được cho trước một cách tiên nghiệm mà là những phạm trù của giác tính. Không thể biết được “vật tự thân”. Bản thân Hayek cũng nhấn mạnh “quan hệ hiển nhiên của tất cả những điều đó với quan niệm của Kant về những phạm trù chỉ phối tư duy chúng ta” [1969, trang 45]. Tuy nhiên, đối với Kant, các phạm trù này là những dữ liệu bất biến của ý thức, trong lúc theo cách nhìn của Hayek thì bản thân tiến trình phân loại này gắn liền với tri giác và biến đổi với kinh nghiệm và học tập. Trả lời John Gray [1984], người rất coi trọng chủ nghĩa Kant ở Hayek, Hayek tuyên bố là chưa bao giờ nghiên cứu Kant một cách nghiêm túc, nhưng thừa nhận là mình chịu ảnh hưởng gián tiếp quan trọng của Kant, thông qua công trình của triết gia Alois Riehl [1994a, trang 139]. Mặt khác ông đối lập chủ nghĩa tự do của Kant với chủ nghĩa toàn trị của Hegel, chính các quan điểm này gắn với các quan niệm của hai triết gia về tri thức và lí tính. Một câu của

Kant được chọn làm tiêu đề cho *The Political Order of a Free People* (Trật tự chính trị của một dân tộc tự do) [1983a]. (Về những quan hệ giữa Kant và Hayek, ngoài Gray [1984] xem thêm Ferry [1990, trang 219-231] và Kukathas [1989, trang 31-42]).

Đối với Hayek, “điều ta gọi là “tinh thần” do đó là một trật tự đặc biệt trong một tập những biến cố diễn ra trong một cơ thể nhất định và, theo một cách nhất định, được nối liền, nhưng không đồng nhất với trật tự vật lí của các biến cố trong môi trường” [1952b, trang 16, được nhấn mạnh trong nguyên tác]). Nhiệm vụ của hệ thống thần kinh trung tâm là sắp xếp các nhân tố kích thích: “Do đó tri giác bao giờ cũng là một sự kiến giải, một hành động đặt một điều gì đó vào trong một hay nhiều lớp đối tượng” [1952b, trang 142]. Lấy lại một cách trình bày được Popper gợi ý, Hayek nhấn mạnh là có thể phát biểu lại như sau: “tất cả những gì ta biết về thế giới thuộc về bản tính của các lí thuyết và tất cả những gì mà “kinh nghiệm” có thể làm là thay đổi các lí thuyết này” [1952b, trang 143]. Một cá nhân học cách dị biệt hóa, sắp xếp và tổ chức các nhân tố kích thích luôn đối xuống người đó. Chính bằng quá trình này mà một cơ thể, bất kì là cơ thể nào, tồn tại được trong một môi trường nhất định. Quá trình này thuộc về kinh nghiệm cá nhân nhưng nó cũng có những yếu tố có tính di truyền. Chính như vậy mà một trật tự tri giác được tạo ra, phần lớn theo một cách mà ý thức của cá thể không nắm bắt được.

Hayek gọi tập có thứ tự của những nhân tố kích thích hiện hữu tại một thời điểm nhất định là “khuôn mẫu” (*pattern*). Khuôn mẫu này hoạt động như một công cụ định hướng. Mặt khác, ngay cả ở cấp độ tiền ý thức, các

phản ứng của cơ thể đối với những nhân tố kích thích thường kéo theo việc dự kiến các kết quả sắp tới. Chính như thế mà cơ thể thích nghi với môi trường. Như vậy một hành vi có thể có vẻ là có mục đích (*purposive*) cho dù không vì thế mà nó là hành vi có ý thức.

Thao tác sắp xếp [phân loại] này không thay đổi bản chất khi ta chuyển từ tri giác giác quan sang những quy trình tư duy trừu tượng hơn: “Ta phải đặt giả thiết rằng những thao tác của giác quan lẫn của trí tuệ cũng đều đặt cơ sở trên những thao tác sắp xếp (hay sắp xếp lại) do hệ thống thần kinh trung tâm tiến hành” [1952b, trang 108]. Sự khác biệt giữa các quy trình thuần túy phản xạ và các quy trình hoàn toàn có ý thức là một khác biệt về mức độ hơn là về bản tính. Có một sự liên tục giữa tiền ý thức và ý thức ngay bên trong các quá trình tâm trí. Tư duy khái niệm, những quá trình suy luận cũng là những thao tác sắp xếp được tiến hành ở một mức độ tinh vi hơn là tri giác. “Không những các thực thể trí tuệ như các “khái niệm” hay “ý tưởng” thường được thừa nhận là những “trừu tượng hoá” mà *tất cả* các hiện tượng trí tuệ, các tri giác của ngũ quan và các hình ảnh cũng như các khái niệm và trừu tượng nhất và các “ý tưởng” phải được nhìn như những hành vi sắp xếp của bộ não” [1953, trang 70-71].

Bộ não do đó là một thiết bị sắp xếp. Thế mà loại thiết bị này có một đặc điểm có những hệ quả cực kì quan trọng: “Dường như bất kì thiết bị sắp xếp nào cũng phải có một mức độ phức tạp lớn hơn những vật khác nhau mà nó sắp xếp” [1953, trang 74]. Hayek xem sự nghiệp của mình quy chiếu về định đề này trong nhiều dịp và nhiều

bối cảnh khác nhau. Quả thế định đề này dẫn đến suy luận chủ yếu sau: “Hình như có những lí do khiến cho con người tuyệt nhiên không thể đề xuất một giải thích *đầy đủ* về những quá trình tư duy của mình, vì rằng, như chúng tôi hi vọng sẽ chứng minh, quan niệm này kéo theo một sự mâu thuẫn” [1952b, trang 43].

Do đó có một giới hạn tuyệt đối cho những gì mà trí tuệ có thể tự giải thích được. Ta không có khả năng chỉ ra bằng cách nào trí tuệ chúng ta tiến hành việc sắp xếp tất cả những nhân tố kích thích mà nó nhận được. Từ đó Hayek suy ra là, ngay cả khi ta có thể về nguyên tắc thừa nhận tính thống nhất của các quy trình – vật lí và tâm lí –, trong thế giới bằng việc quy giản các quy trình sau về các quy trình trước thì trong thực tiễn điều này là không thể: “Mặc dù lí thuyết chúng tôi đưa chúng tôi đến việc bác bỏ mọi thuyết lưỡng nguyên cuối cùng của các lực chi phối, theo thứ tự, những lĩnh vực của tinh thần và của thế giới vật lí thì đồng thời lí thuyết cũng buộc chúng tôi thừa nhận là, vì những lí do thực tiễn, bao giờ ta cũng phải theo một cách nhìn lưỡng nguyên” [1952b, trang 179]. Không bao giờ ta có thể hoàn toàn quy giản tinh thần về một điều gì khác. Một cách khiêm tốn, ta cũng phải thừa nhận giới hạn của khả năng hiểu biết thế giới bên ngoài của trí tuệ và giác quan chúng ta.

Ta gặp lại nỗi hoài nghi mà Hume, được Hayek tham chiếu nhiều lần, đã nêu để chống lại chủ nghĩa duy lí siêu hình học. Hayek đổi lập ý thức này về những giới hạn của lí tính với chủ nghĩa thực chứng logic (xem khung “Câu lạc bộ thành Wien”, trang 18-19), một học thuyết cho rằng có thể có một giải thích toàn diện và thống nhất về thế

giới, kể cả bộ não con người và xã hội. Đối với Hayek, xã hội là một cơ thể mà độ phức tạp là cao hơn độ phức tạp của bộ não con người. Chính điều này khiến cho kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa – và chung hơn là tất cả các dự án duy lý xây dựng lại các xã hội ảo tưởng, từ Thành quốc lý tưởng của Platon đến chủ nghĩa cộng sản của Marx – là một điều bất khả. Như vậy ta thấy là con đường vòng qua những cơ sở của tâm lý học lý thuyết dẫn chúng ta đến những quan tâm chính trị và xã hội của Hayek.

Từ nhận thức đến khoa học

Phân cách tri thức

Diễn văn ở cương vị chủ tịch London Economic Club của Hayek đọc ngày 10 tháng Mười một 1936 có tựa là “Economic and Knowledge” [1937b]. Trong bài này ông khẳng định là lý thuyết kinh tế gồm có “những mệnh đề về việc thu nhận tri thức” [1937b, trang 33]. Adam Smith đưa việc phân công lao động thành một trong những yếu tố trung tâm của tổ chức kinh tế của xã hội. Hayek cho rằng việc phân cách tri thức là một vấn đề “khá tương tự và ít nhất cũng quan trọng bằng vấn đề phân công lao động” [1937b, trang 50]. Nhưng, trong lúc cho đến nay hầu như chỉ có vấn đề sau được nghiên cứu thì vấn đề đầu “thật sự là vấn đề trung tâm của kinh tế học ở cương vị một khoa học xã hội” [1937b, trang 50]. Hayek, tác giả có thói quen, tiếc thay là không phổ biến, bao giờ cũng chỉ rõ nguồn gốc những ý tưởng ông phát triển, tuyên bố rằng ý tưởng trên có lẽ là đóng góp độc đáo nhất của ông. Ông trình bày ý tưởng đó như sau: “Bằng cách nào sự kết hợp những mảng tri thức nằm trong những bộ óc khác nhau có thể

tạo ra những kết quả mà, nếu được thực hiện một cách có ý thức, đòi hỏi nơi bộ não lãnh đạo những tri thức mà không bất kì cá nhân riêng lẻ nào có được?” [1937b, trang 54]. Thông tin mà mỗi cá nhân có được là không hoàn hảo và giới hạn.

Suy tưởng này tất nhiên vượt ra khỏi trường của kinh tế học. Xã hội là một cơ thể – chứ không phải là một tổ chức như Hayek đã thận trọng nhấn mạnh – mà tri thức là mối liên kết chính. Tri thức này còn xa mới quy về tri thức duy lí. Tri thức này còn gồm có, và nhất là, một lượng thông tin thực tiễn khổng lồ, không có tổ chức, những bí quyết mà hầu hết khó được truyền lại bằng ngôn ngữ. Chẳng hạn, các quy tắc văn phạm được một đứa trẻ sử dụng mà không được người lớn dạy một cách có ý thức, bằng lời.

Các thông tin này giữ một vai trò thiết yếu trong đời sống chúng ta, đặc biệt trong đời sống hằng ngày và trong cái mà Hayek gọi là việc “chuyển nhượng những quy tắc ứng xử” [1963a]. Do di truyền hay thủ đắc bằng kinh nghiệm, các thông tin này được hàm chứa trong các năng lực, thực tiễn, khéo léo, thiên hướng và trình độ. Về cơ bản chúng có tính chủ quan. Tri thức chỉ tồn tại trong các chủ thể, các bộ não của những ai hợp thành xã hội. Ta chỉ có thể biết, cảm nhận, nhận thức những gì một người khác biết, cảm nhận, nhận thức bằng cách “tự đặt mình vào vị trí” của người đó. Không ai có thể khẳng định thật sự biết người khác, biết xã hội, biết tất cả. Không có cơ thể nào, siêu não bộ nào, lãnh đạo tối cao nào có thể nắm giữ vào bất kì lúc nào toàn bộ những hiểu biết phân tán trong cả triệu con người. Giống như những tri giác, tri thức

không phải là hình ảnh của một hiện thực bên ngoài cho trước. Cũng giống như hiện thực, tri giác và tri thức là những thiết kế chủ quan. Điều này đưa ta đến khoa học.

Khoa học và tính phức tạp

Không nên nhầm lẫn khoa học và tư duy trừu tượng. Như chúng tôi đã trình bày, đối với Hayek, mọi tri giác vận dụng những quy trình tâm trí mà ta có thể xem như những thao tác trừu tượng: “Mọi tư duy, nói một cách nghiêm ngặt, phải có một mức độ trừu tượng nào đó” [1953, trang 106; cũng xem 1969b]. Mặt khác, hoạt động khoa học không phải là một đoạn tuyệt với các hoạt động nhận thức khác và với tri giác. Khoa học cũng là một thao tác chủ quan, kết quả của hoạt động của trí tuệ con người. Do đó khoa học cũng là một thao tác sắp xếp: “Thật ra thế giới của Khoa học có thể được mô tả như một chuỗi đơn giản những quy tắc cho phép ta vạch lại những mối liên hệ giữa những tập tri giác khác nhau” [1953, trang 21]. Tuy nhiên, những sắp xếp được khoa học tiến hành tìm cách thay thế những sắp xếp mà các giác quan cung cấp tức thì cho ta. Quả vậy, khoa học nhằm lập lại trật tự hiện hữu bên ngoài chúng ta: “Người ta ít thừa nhận rằng khoa học phá hủy và thay thế hệ thống sắp xếp của các giác quan chúng ta; thế mà đó là điều khoa học làm” [1953, trang 19].

Tất nhiên công việc này không bao giờ kết thúc. Vì những lí do đã nêu trên đây, không thể nào đạt đến một giải thích toàn diện về toàn bộ vũ trụ, đặc biệt là giải thích này kéo theo một giải thích đầy đủ về hoạt động của bộ não con người. Nhà khoa học, như Hume đã từng khuyến cáo, phải có một thái độ khiêm tốn trước vũ trụ mà mình

tìm cách hiểu, phải biết rằng lí tính không bao giờ cho phép mình khống chế hoàn toàn vũ trụ: “Do đó, tự bản chất của nó, sự truy tìm của khoa học là một nhiệm vụ không có kết thúc trong đó mỗi bước tiến lên tất yếu tạo ra những vấn đề mới [1952b, trang 194]. Cũng giống như bộ não không thể hiểu hoàn toàn bộ não thì khoa học cũng không thể hiểu hoàn toàn khoa học. Chính trên cơ sở này mà Hayek kết án “xã hội học về tri thức” là đã tìm cách giải thích các khoa học và tiến hóa của các khoa học từ bối cảnh xã hội trong đó các khoa học phát triển. Khoa học luận là một công việc trí thức chính đáng bao nhiêu thì xã hội học về tri thức, được ông liên kết với cách “kiến giải duy vật về lịch sử”, càng đeo đuổi một nhiệm vụ bất khả thi bấy nhiêu: “Điều này giả định trước là ta có khả năng đi đến một giải thích độc lập với những lí do vì đó ta kháng định các quan điểm đặc biệt của chúng ta, và độc lập với cách mà hiểu biết của ta được những điều kiện đặc thù xác định. [...] Điểm mấu chốt của mưu toan này có một sự mâu thuẫn đối với hiểu biết của ta: nếu ta biết được bằng cách nào hiểu biết hiện nay của ta bị điều kiện hóa hay được xác định thì đó hết còn là hiểu biết hiện nay của ta nữa” [1953, trang 142-143].

Do đó khoa học nhằm làm sáng tỏ những tính quy luật, những quan hệ giữa các hiện tượng. Điều này kéo theo, nhưng không tất yếu, việc do các hiện tượng cảm nhận được. Điều này cũng kéo theo việc tiên đoán: một biến cố nào đó có thể được liên kết với một biến cố khác. Bởi thế điều này đòi hỏi sự kiểm tra thực nghiệm. Ta đã thấy bằng cách nào, trong cuộc tranh luận với các nhà freudian và marxist, Hayek đã phát biểu được, dù cho là một cách trực quan, tiêu chí phân cách giữa khoa học và phi khoa học

đặt cơ sở trên việc phản luận và được Popper trình bày trong *Logic của khám phá khoa học* (xem khung “Hayek và Popper”, trang 31-33). Thế theo tiêu chí này, công tác khoa học bao gồm việc thiết lập các giả thiết, phỏng đoán để từ đó suy ra những tiên đoán có thể là đối tượng của thử nghiệm. Một khoa học phải có thể bị phản bác – hay kiểm sai (falsifié) theo cách nói ưa chuộng của Popper – chỉ bằng một thử nghiệm duy nhất.

Trong công cuộc này, vật lí học, đặc biệt là vật lí học của Newton, đã có nhiều thành tựu lớn. Các thành tựu này bắt nguồn từ một số ít biến và người ta thiết lập những quan hệ giữa các biến này. Khi trong vật lí ta chuyển từ cơ học sang nhiệt động học, rồi khi chuyển từ vật lí học sang hóa học và sinh học thì số tham số được tính đến tăng lên. Công việc giải thích và tiên đoán (không có khác biệt giữa hai kiểu phát biểu), ngày càng trở nên khó khăn. Ta chỉ có thể làm rõ những nguyên lí tổng quát hơn là chi tiết của các tình thế.

Trong những năm năm mươi và sáu mươi, để mô tả tình thế này, Hayek thiết lập lí thuyết những “mức độ giải thích” và những “hiện tượng phức tạp” [1955, 1964]. Định nghĩa khoa học như một hệ thống giả thiết-diễn dịch, ông khẳng định là, ngay cả trong vật lí học, người ta không phải bao giờ cũng nhất thiết tìm kiếm những quy luật mới, nhưng tìm cách “thiết lập từ những tiên đề được chấp nhận về các khuôn mẫu diễn dịch của lập luận (*deductive patterns of argument*) có thể giải thích những sự kiện phức tạp được quan sát” [1955, trang 7]. Nên nói đến định hướng hơn là tiên đoán. Khi xây dựng các luận đề của ông, Hayek tự tách mình một ít ra khỏi

Popper. Quả thế, không phải lúc nào cũng có thể xây dựng những lí thuyết mà ta có thể đưa vào thử nghiệm và, đôi lúc, trong lĩnh vực những hiện tượng phức tạp, ta phải tự bằng lòng với việc vẽ lên, từ các tiền đề, những khuôn mẫu cho phép mô tả các hiện tượng được quan sát. Các lí thuyết trước hết là những sơ đồ sắp xếp” [nt., trang 11]. Đặc biệt, trong lĩnh vực các hiện tượng phức tạp, “không thể vận dụng thuật ngữ “quy luật” cũng như các khái niệm nhân quả và hiệu ứng mà không có những thay đổi đến độ làm cho chúng mất đi ý nghĩa thông dụng” [1964, trang 34].

Điều này được áp dụng đặc biệt vào lĩnh vực các khoa học xã hội, mà dữ liệu có tính chủ quan. Đó là những thái độ, quan điểm của con người, mà hơn nữa phần lớn các động cơ là vô ý thức. Các khoa học nhân văn quan tâm đến “cách mà con người ứng xử với môi trường của mình – những con người hay vật khác” [1937b, trang 59]. Các đối tượng này được sắp xếp tùy theo cảm tưởng của chúng ta về cách mà các cá thể cảm nhận chúng. Do đó tính phức tạp của các quá trình này là rất lớn và không thể hi vọng đạt đến một mức độ hiểu biết, và đặc biệt là tiên đoán, so sánh được với mức độ mà ta đạt đến trong vật lí học và trong các khoa học tự nhiên. Và lại Hayek hoài nghi khả năng vận dụng toán học và thống kê trong các khoa học xã hội một cách hiệu quả như trong các khoa học tự nhiên (xem chương sau).

Từ chủ nghĩa duy khoa học đến chủ nghĩa toàn trị

Khi còn trẻ tin tưởng vững chắc vào sự thống nhất của các khoa học, Hayek ngày càng trở nên hoài nghi đối với

thuyết nhất nguyên về phương pháp luận. Cho dù vũ trụ, về cơ bản, là duy nhất và bộ não là một thành phần của tự nhiên thì cũng không thể áp dụng vào các khoa học xã hội cùng những phương pháp của các khoa học tự nhiên và hi vọng thu được kết quả như trong các khoa học này: “Ý tưởng, như được suy ra từ thứ bậc của Auguste Comte về các khoa học và từ nhiều lập luận tương tự, theo đó các khoa học xã hội phải được đặt cơ sở, theo một nghĩa nào đó, trên các khoa học vật lý, rằng các khoa học xã hội chỉ hi vọng thành công sau khi đã tiến triển khá xa để cho phép chúng ta xử lý các hiện tượng xã hội bằng những khái niệm vật lý, bằng “ngôn ngữ vật lý” là hoàn toàn sai lầm” [1953, trang 75].

Từ “chủ nghĩa duy khoa học” (scientisme) ra đời ở Pháp do Félix Le Dantec tạo nên từ tính từ “duy khoa học” (scientiste) được Romain Rolland sử dụng năm 1828 để chỉ sự hẹp hòi trí tuệ của những ai tin rằng có thể giải quyết tất cả những vấn đề, xã hội lẫn triết học, bằng khoa học. Trong *Tương lai của khoa học*, Ernest Renan là người nhiệt tình sùng bái tôn giáo mới này về khoa học đã lật đổ tôn giáo cũ mà ông từng tin tưởng. Do đó chủ nghĩa duy khoa học thuộc về loại từ chứa đựng, ngay từ khởi đầu, một cường độ luận chiến ác liệt. Tại Pháp, cuộc luận chiến này nằm trong khuôn khổ của cuộc tranh luận về quan hệ giữa Giáo hội công giáo và Nhà nước.

Trong tiếng Anh, từ *scientism* chỉ một phương pháp hay học thuyết được xem như là đặc trưng của các nhà khoa học. Nhưng nó cũng còn một hàm nghĩa xấu để chỉ niềm tin quá đáng vào khoa học và việc áp dụng các phương pháp khoa học. Trong một loạt bài đăng trên tạp

chí *Economica* từ 1942 đến 1944 [1952a], Hayek gán một ý nghĩa chính xác hơn cho từ này, tức là việc bắt chước một cách lệ thuộc, trong tất cả các lĩnh vực của kiến thức, đặc biệt trong các khoa học xã hội, ngôn ngữ và các phương pháp của các khoa học tự nhiên, và đứng đầu là các khoa học vật lý. Xu hướng này ra đời từ sức quyến rũ mà các thành tựu ngoạn mục đạt được trong các khoa học vật lý và sinh học “làm cho những ai khác làm việc ngoài những lĩnh vực này bị mê hoặc” [1953, trang 8]: “Chính như thế mà sự chuyên chế của các phương pháp và kỹ thuật của các Khoa học, theo nghĩa hẹp của từ này, đối với các bộ môn khác đã bắt đầu và từ đó vẫn chưa chấm dứt” [nt., trang 8]. Và lại, những ai tưởng rằng cách tiến hành của mình trong các khoa học xã hội là chặt chẽ, trong hầu hết các trường hợp, không thật sự hiểu phương pháp của các khoa học tự nhiên.

Việc từ này ra đời ở Pháp không phải là điều ngạc nhiên, vì đối với Hayek, đất nước này là cái nôi của chủ nghĩa duy khoa học và chủ nghĩa xã hội, cả hai cùng gắn bó chặt chẽ với nhau. Thủ phạm lớn đầu tiên là Descartes, người khởi xướng một dạng duy khoa học, mà Hayek gọi bằng chủ nghĩa kiến tạo (constructivisme), theo đó “lí tính thuần túy có thể trực tiếp phục vụ các mong muốn của chúng ta không qua trung gian và có thể tự nó xây dựng một thế giới mới, một tinh đạo đức mới, một pháp quyền mới, thậm chí một ngôn ngữ mới đã được thanh lọc” [1993, trang 69]. Các anh hùng của thế kỉ Ánh sáng ở Pháp, Rousseau, Condorcet và Voltaire, đã phổ biến học thuyết này, một học thuyết mang lại tính toàn trị cho cuộc cách mạng Pháp. Đặc biệt, Voltaire là “cha đẻ của việc tôn thờ Newton sau này được Saint Simon nâng cấp lên thành

trò cười” [1952a, trang 105]. Henri de Saint Simon, được ông xem là người cha của chủ nghĩa xã hội, bị Hayek phác họa chân dung một cách cay độc [1952a, trang 117-128].

Là thư kí và lúc đầu là môn đồ của Saint Simon để rồi tự xa rời tác giả này, Auguste Comte, người sáng tạo thuật ngữ “chủ nghĩa thực chứng”, mới thật sự là kiến trúc sư của chủ nghĩa duy khoa học hiện đại. Nhờ ảnh hưởng bổ ích của các nhà tư tưởng Scotland của thế kỉ Ánh sáng, và đặc biệt là của chủ nghĩa duy lí tiến hóa của Hume, phần lớn nước Anh thoát khỏi huyền thoại duy khoa học, mặc dù có một số tác giả, như Francis Bacon và, một phần nào đó, Jeremy Bentham và John Stuart Mill là nạn nhân của huyền thoại này. Ngược lại, huyền thoại đã lan đến Đức và Áo, vào thế kỉ XX, mà chủ nghĩa thực chứng logic của câu lạc bộ thành Wien (xem khung “Câu lạc bộ thành Wien”, trang 18-20), một trào lưu phát tán ra cả thế giới sau thế chiến thứ hai, là một biến thể hiện đại. Đối với Hayek, Otto Neurath là nhà tuyên truyền cho huyền thoại này về sự thống nhất của khoa học, về việc giải thích duy lí toàn bộ các hiện tượng tự nhiên và xã hội.

Phương pháp luận cá thể

Cụm từ “phương pháp luận cá thể” được định nghĩa trong thế đối lập với thuật ngữ “phương pháp luận tổng thể”. Sự đối lập cơ bản này liên quan đến những phương pháp vận dụng trong lĩnh vực của các khoa học xã hội và bắt nguồn từ xa xưa, cho dù

các thuật ngữ này chỉ mới được sử dụng từ vài thập niên gần đây. Sự đối lập này bắt nguồn từ một khác biệt không kém sâu sắc về chính ngay bản chất của xã hội. Đối với những người theo phương pháp luận tổng thể, phải nắm bắt các hiện tượng

xã hội như những tổng thể và nghiên cứu ở cấp độ vĩ mô. Bản thân các hành vi cá thể do những tổng thể xác định. Chủ nghĩa Marx, lý thuyết thể chế và lý thuyết Keynes là những ví dụ về cách nhìn tổng thể. Ngược lại, đối với phương pháp luận cá thể, các hiện tượng xã hội do những hành động và hành vi của các cá thể tham gia xã hội ấn định. Lý thuyết kinh tế tân cổ điển, một lý thuyết suy ra các quy luật từ những hành vi cá thể, chấp nhận phương pháp luận cá thể. Người ta cũng dùng từ "quy giản luận" (*réductionnisme*) để đặc trưng cách giải thích các hiện tượng xã hội bằng những hành vi cá thể. Trong cách nhìn này, tâm lý học trở thành điểm xuất phát của phân tích xã hội. Tất nhiên

có nhiều hình thái ít nhiều triệt để của phương pháp luận cá thể cũng như của phương pháp luận tổng thể. Hình thái của trường phái Áo và của Hayek, dựa trên chủ nghĩa chủ quan, ít nhiều khác với phương pháp luận cá thể, dựa trên tính duy lý để suy ra những quy luật được quan niệm là khách quan, của hầu hết các nhà kinh tế tân cổ điển. Đối với Hayek, điểm đặc trưng của phương pháp luận cá thể là "xuất phát một cách có hệ thống từ các khái niệm hướng dẫn các cá thể trong hành động chứ không từ những kết quả của suy nghĩ lý thuyết về các hành động này" [1953, trang 52] (xem các mục thích đáng trong Guerrien [2000] và Nadeau [1999], cũng như Kulesa [1997]).

Xu hướng xem xã hội như được hợp thành từ những tổng thể, những tập mà ta có thể nắm bắt trực tiếp, là một trong nhiều lệch lạc của chủ nghĩa duy khoa học, mà Hayek gọi bằng "chủ nghĩa toàn thể" ["*totalisme*"] (đó là cách Raymond Barre [1953] đã chọn để chuyển từ *collectivism* sang tiếng Pháp). Ông kết hợp với xu hướng này những khái niệm như giai cấp, dân tộc, công nghiệp,

chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc. Đó là những thiết kế lý thuyết tạm thời chứ không phải là những hiện thực khách quan. Trước phương pháp tổng thể và “duy khách quan” này Hayek đối lập lại bằng phương pháp luận cá thể bổ sung cho chủ quan luận thường được chấp nhận trong các khoa học xã hội. Nếu trong lĩnh vực tự nhiên, việc tìm những quy luật tổng quát có thể có một ý nghĩa thì, trong lĩnh vực xã hội, thường việc giải thích những tình thế đặc biệt và độc nhất mới cần đến sự chú ý của nhà nghiên cứu.

Trong việc bắt chước một cách nô lệ các khoa học tự nhiên, chủ nghĩa duy khoa học cũng tin vào sự tồn tại của những quy luật tự nhiên và phổ cập trong lịch sử, toàn những cách nhìn thuần túy của trí tuệ. Chẳng hạn, trong các hiện tượng xã hội có những quy tắc phổ quát và thường xuyên, những quy luật phát triển cho phép tiên đoán tương lai. Mượn một thuật ngữ được sử dụng với ý nghĩa khác, đặc biệt trong cuộc tranh luận giữa các nhà kinh tế Áo và trường phái lịch sử Đức trong thế kỉ XIX, Hayek đặt tên cho sai lầm này là “duy lịch sử” (“*historicisme*”), như Popper đã làm trong tham luận đọc tại seminar của Hayek ở LSE năm 1936. Ví dụ tốt nhất của tham vọng này là chủ nghĩa duy vật lịch sử của Marx, với những phương thức sản xuất, những hình thái xã hội nối tiếp nhau: “Niềm tin rằng lịch sử loài người, tuy là kết quả của sự tương tác của vô số trí não con người, phải chịu sự chi phối của những quy luật đơn giản mà các trí não này nắm bắt, ngày nay được chấp nhận rộng rãi đến độ ít người nhận thấy tính tự phụ đáng ngạc nhiên mà trong thực tế niềm tin này kéo theo” [1953, trang 116].

Thông qua ảnh hưởng to lớn mà nó đã phát huy, chủ nghĩa Marx trở thành một trong những vector chính của chủ nghĩa duy khoa học trong thế kỉ XX.

Bên cạnh chủ nghĩa toàn thể và chủ nghĩa duy lịch sử còn có thêm ảo tưởng cho rằng các thể chế và cấu trúc xã hội được tạo ra một cách có cân nhắc, theo kế hoạch, nhằm đáp ứng những nhu cầu. Hayek gọi quan niệm này là quan niệm kiến tạo. Trong thực tế, “hầu hết những thành tựu lớn của con người không phải là kết quả của một tư duy định hướng, càng không phải là sản phẩm của nỗ lực phối hợp có cân nhắc của rất nhiều con người, nhưng là kết quả của một quá trình trong đó cá thể giữ một vai trò mà nó không bao giờ hoàn toàn hiểu được” [1953, trang 135].

Từ các quan niệm trên đến quyết tâm có chủ ý biến đổi xã hội bằng một hành động vượt vượtthi còn một bước mà hầu hết những người ủng hộ chủ nghĩa duy khoa học đều vượt qua. Chẳng hạn, niềm tin vào khả năng kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa nằm trong một cách nhìn duy khoa học. Đối với Hayek, không có gì ngạc nhiên khi “chủ nghĩa toàn trị duy khoa học” dẫn đến, hay ít ra là đi cùng và biện minh cho, “chủ nghĩa toàn trị chính trị”. Nhưng đây lại là một chuyện khác mà chúng tôi sẽ quay trở lại trong chương cuối.

Để khép lại chương này, ta có thể tự hỏi về mức độ chặt chẽ của một phương pháp, nếu đi tới tận cùng thì phù nhận chính ngay khả năng thao tác được bản thân Hayek tiến hành, tức là khả năng giải thích sự vận hành của xã hội để chứng minh một cách duy lí sự bế tắc của chủ nghĩa can thiệp, dưới tất cả các hình thức, và tính ưu việt của

chủ nghĩa tự do cổ điển. Cần nói thêm là khẳng định cho rằng một thiết bị sắp xếp không thể chiếm lĩnh điều gì có một mức độ phức tạp hơn mình, thể theo sự công nhận của Hayek, là một định đề không thể phản bác. Ta sẽ thấy trong chương sau, dành riêng cho kinh tế học, là bản thân Hayek cũng không thoát được một số khuyết tật mà ông tố cáo trong bài nghiên cứu về tri thức, ví dụ khi ông viện đến trong lập luận của mình một hình thức nhất định của phương pháp luận tổng thể.

III. Kinh tế

Luận cứ cơ bản được phát triển trong sách này cho rằng việc mở rộng tín dụng dẫn đến một phân bố sai lầm các nhân tố sản xuất, đặc biệt là lao động, bằng cách hướng các nhân tố này vào những công việc không còn sinh lời một khi lạm phát ngừng tăng tốc. Một khi điều này xảy ra, không còn cách nào tránh được một sự phản ứng, và tất cả mọi cố gắng để đẩy lùi thời điểm đau đớn có nguy cơ làm cho phản ứng này thêm gay gắt hơn. Như tôi từng tuyên bố trong suốt bốn mươi năm qua, thời điểm dễ phòng ngừa các cuộc suy thoái phải nằm trong thời kì phát triển và điều này đòi hỏi là không sử dụng sự tăng trưởng của tín dụng để tạo việc làm, mà về bản chất, phải là tạm thời [1975, trang 56].

Bằng cách nào một người tự mình tách ra bên lề mọi trào lưu chính thống mà mình từng đứng cạnh lại được sự thừa nhận của đồng nghiệp đến độ, vào cuối sự nghiệp của mình, được trao “giải Nobel kinh tế”? Người này đã dùng lí thuyết nào để đối lập với lí thuyết của Keynes? Cách nhìn nào về nền kinh tế người này mang ra đối chiếu với cách nhìn tân cổ điển? Tiếp theo những gì đã trình bày trong chương trước, ta có thể nghĩ là Hayek đã từ bỏ kinh tế học, bị chủ nghĩa duy khoa học làm hư hỏng. Thật ra,

một thời gian dài sau khi chuyển hướng quan tâm từ kinh tế học sang triết học chính trị, lí thuyết về tri thức và những chủ đề tương tự, ông vẫn tiếp tục đánh giá các công trình của mình là hoàn toàn có giá trị, hơn hẳn các đóng góp của Keynes và của những đối thủ khác.

Ông nói chính vì đã dành một phần quan trọng đời mình cho việc nghiên cứu kinh tế học mà ông đã phát triển triết học chính trị của ông và viết một tác phẩm như *Hiến pháp của tự do* [1975, trang 56]. Và lại trong số các lí thuyết gia về các khoa học xã hội, chính các nhà kinh tế mới ở vị thế có khả năng nhất để hiểu bản chất của xã hội: “Trình bày đến đây, đã tới lúc tôi ở vị thế lúng túng để phải nói rằng chính các thành viên trong nghề của tôi, các nhà kinh tế, những chuyên gia của cách tiếp cận quá trình hình thành các nền trật tự mở rộng, là có khả năng nhất để cung cấp những giải thích cho các truyền thống đạo đức, những truyền thống khiến cho nền văn minh có thể phát triển” [1993, trang 97].

Bằng cách xác định vị trí của mình bên lề bộ môn này, Hayek đề xuất một giải thích khác về sự vận hành của các nền kinh tế và các vấn đề lớn mà các nền kinh tế này phải đối mặt. Và, ngược lại với xu hướng thẳng thắn thế kỉ XX, ông không làm việc này bằng cách xây dựng một mô hình có thể được diễn giải bằng một biểu trưng hình thức hóa.

Bản chất và phương pháp của lí thuyết kinh tế

Khoa học và những phán đoán về giá trị

Thường người ta nói rằng Hayek, và cả người cùng đồng nhận “giải Nobel” với ông là Gunnar Myrdal, lúc

đầu là những nhà kinh tế rời xa dân bộ môn này để trở thành ngày càng phê phán đối với kinh tế học. Gân nhau về mặt lý thuyết trong thời kì chính thống của họ, hai tác giả này sau đó trở thành, trên phương diện chính trị, những đối thủ không khoan nhượng. Tuy nhiên thực tế không đơn giản như vậy. Quả đúng là Hayek và Myrdal đối lập nhau trên bình diện chính trị. Song có thể nhận thấy điều này ngay từ buổi đầu sự nghiệp của họ. Vào lúc Hayek được mời sang Anh để tiếp viện cuộc chiến chống thuyết can thiệp của Keynes thì Myrdal lại là một trong những kiến trúc sư tích cực nhất của Nhà nước phúc lợi Thụy Điển. Và lại, cùng với các đồng nghiệp của mình, Myrdal cho rằng mình đã đi trước Keynes trong việc lý thuyết hóa cũng như triển khai thực hiện chủ nghĩa can thiệp [Myrdal, 1931]*.

Trên bình diện lý thuyết, quả là có những điểm chung giữa các cách tiếp cận của hai tác giả này, do cả hai đều lấy cảm hứng từ nhà kinh tế Thụy Điển Knut Wicksell. Nhưng chính vì thế mà ta không thể xem họ, vào buổi đầu sự nghiệp hai tác giả này, như những nhà kinh tế chính thống. Điều này thể hiện trước tiên bằng cách họ nhìn vai trò của các giá trị trong kinh tế. Trong tác phẩm *The Political Element in the Development of Economic Theory* (Yếu tố chính trị trong sự phát triển của lý thuyết kinh tế), Myrdal bác bỏ sự phân biệt, được triết gia David Hume phát biểu vào thế kỉ XVIII, giữa cái thực chứng hay sự kiện (le positif) và cái chuẩn tắc hay quy phạm (le normatif) khi nhấn mạnh là, trong kinh tế học,

* Xem chi tiết trong *Tư tưởng kinh tế kể từ Keynes* của Michel Beaud và Michel Dostaler, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2008 (ND).

không thể tách rời những mệnh đề khoa học với những đánh giá giá trị. Kinh tế học không phải là một khoa học trung lập.

Đó cũng là quan điểm được Hayek bảo vệ, từ đầu đến cuối sự nghiệp của ông. Đối với ông, cũng như với Myrdal, có những mối liên hệ chặt chẽ giữa phân tích lý thuyết, triết học chính trị và niềm tin đạo đức của các nhà kinh tế, cho dù họ có ý thức hay không. Chẳng hạn, ta có thể thấy ở một trong những bài viết đầu tiên của ông: “Đồng thời điều cũng trở thành hiển nhiên là không thể tìm ra giải pháp rõ ràng cho những vấn đề thực tiễn được nêu lên trong bối cảnh này chỉ duy nhất bằng con đường khoa học. Cho đến một điểm nào đó, đây cũng là những vấn đề triết học và giải pháp của chúng, trong một mức độ lớn, là đối tượng của những đánh giá mà các quan điểm có thể khác nhau rõ rệt” [1925, trang 119]. Gần bốn mươi năm sau, trong bài giảng khai mạc tại Đại học Freiburg, ngày 18 tháng Sáu 1962, ông tuyên bố rằng trong việc lựa chọn vấn đề mà ông sẽ trình bày, nhà nghiên cứu được hướng dẫn bởi những đánh giá giá trị ngầm ẩn. Do đó không thể nào tách bạch rõ ràng tri thức khoa học và đánh giá giá trị: “Theo tôi, bốn phạm trù hiển nhiên của nhà nghiên cứu khoa học xã hội là đặt ra một vài vấn đề mà, chỉ đơn giản vì được nêu lên, có vẻ là đã kéo theo việc lấy một quan điểm chính trị” [1925, trang 119]. Bởi thế người dạy không thể có tham vọng trung lập hay hững hờ với chính trị. Người thầy phải trình bày công khai các ý tưởng cá nhân, các đánh giá giá trị ảnh hưởng đến phương pháp khoa học và sắc màu những kết luận thực tiễn của mình.

Áo tường toán học

Vào đầu những năm 1870, cuộc “cách mạng cận biên” đặt thành vấn đề sự ngự trị của kinh tế học chính trị cổ điển có đặc trưng là áp dụng vào lý thuyết kinh tế mới những kỹ thuật của giải tích toán. Đối với Stanley Jevons và Léon Walras, hai trong số ba tác giả của cuộc cách mạng này, kinh tế học sẽ bước sang tuổi khoa học khi mượn không chỉ ngôn ngữ mà còn cả các phương pháp của các khoa học tự nhiên, đặc biệt là vật lý học. Ngôn ngữ và các phương pháp này là toán học. Tuy nhiên, tác giả thứ ba của cuộc cách mạng này, đồng thời là nhà sáng lập trường phái Áo, Carl Menger, trái lại tỏ ra vô cùng dè dặt trước việc sử dụng toán trong kinh tế học. Ông đã giải thích điều này trong cuộc trao đổi thư từ khá gay gắt với Walras. Toán học chỉ có thể dùng để minh họa những quan hệ lớn nhỏ, chứ không thể minh họa bản chất của các hiện tượng kinh tế. Đối với Menger và các môn đồ của trường phái Áo, bản chất này thuộc về ý chí của các chủ thể, trong một bối cảnh mang dấu ấn của thời gian, của sự bất trắc và sự không hiểu biết.

Cuối cùng, chính quan điểm của Jevons, và nhất là của Walras, thắng thế trong thế kỷ XX, một quan điểm đặc trưng bằng sự hình thức hóa, tiên đề hóa và toán học hóa một bộ môn mà ta có thể hỏi phải chăng là nó đã trở thành một nhánh của toán học ứng dụng (xem Beaud và Dostaler [1993], chương 4). Ngay từ đầu sự nghiệp của mình, Hayek đã chống đối sự tiến hóa này. Không phải là ông bác bỏ bản thân toán học, một môn có thể giúp minh họa và phát biểu một vài lập luận. Nhưng vì phần lớn các hiện tượng kinh tế không khuôn vào được hình thức hóa toán học. Dễ dàng lồng vào khuôn khổ này chỉ có những

mô hình loại trừ thời gian, sự bất trắc, sự không hiểu biết và các dự kiến.

Hayek thể hiện trong một bài viết, bắt nguồn từ luận án của ông và ám chỉ trường phái toán học chịu ảnh hưởng của Walras, nỗi hoài nghi của ông trước khả năng tính đến một cách đầy đủ các tương tác phức tạp mà ta tìm thấy trong một hệ thống kinh tế nhất định [1926, trang 153]. Nỗi hoài nghi ngày càng tăng suốt sự nghiệp của ông. Trong bài “Economics and Knowledge” (Kinh tế học và tri thức), ông viết rằng niềm tin quá đáng đặt vào phân tích toán học và vào thống kê đi cùng với xu hướng ngày càng đậm nét, “vốn có của mọi phân tích cân bằng hiện đại, để biến đổi kinh tế học thành một nhánh của logic học thuần túy, một tập những mệnh đề hiển nhiên mà, giống như toán học và hình học, không chịu bất kỳ kiểm định nào khác ngoài tính chặt chẽ nội tại của chúng” [1937b, trang 35]. Trong các tác phẩm của Hayek kiểu phê phán này được lặp lại. Ta gặp lại phê phán này trong diễn từ nhận “giải Nobel kinh tế”. Trong quyển sách cuối cùng của ông, Hayek tố cáo “việc sử dụng với cường độ cao toán học [...], một điều không thể không gây ấn tượng trên các nhà chính trị không được đào tạo trong lĩnh vực này và, trong hoạt động của các nhà kinh tế chuyên nghiệp, là một kiểu thực hành gần với ma thuật” [1993, trang 137].

Còn về các thống kê, Hayek không nghi ngờ ích lợi của chúng “để thông báo cho chúng ta tình trạng kinh doanh”, nhưng ông không tin là “thông tin thống kê có thể đóng góp bằng cách nào đó vào việc giải thích quá trình về mặt lý thuyết” [1994a, trang 148]. Trong những trang đầu của *Lý thuyết tiền tệ và chu kỳ kinh doanh*, ông tấn công vào ảo tưởng theo đó ta có thể sử dụng các thống kê để so

sánh hiệu lực của các lý thuyết đối chọn về chu kỳ. Một lý thuyết không thể ra đời từ việc tích lũy số liệu thống kê [1928, trang 218, chú thích 1]. Thống kê có thể minh họa nhưng không thể kiểm chứng một lý thuyết. Lý thuyết đi trước việc quan sát và đo đạc. Thêm vào đó còn có việc là, trong một lĩnh vực như kinh tế, có nhiều điều không thể đo được: “Trái với tình hình trong các khoa học vật lý, trong kinh tế học và trong những bộ môn chủ yếu xử lý những vấn đề phức tạp, các khía cạnh của những biến cố được nghiên cứu mà chúng ta có thể thu thập được dữ liệu định lượng tất yếu là giới hạn và có nhiều khả năng không phải là những khía cạnh quan trọng nhất” [1974, trang 24].

Trường phái kinh tế Áo

Vào đầu những năm 1870, nhà kinh tế Anh Stanley Jevons, nhà kinh tế Áo Carl Menger và nhà kinh tế Pháp Léon Walras, không liên lạc với nhau, công bố gần như đồng thời những tác phẩm trong đó họ nêu bật một lý thuyết mới về giá trị đặt cơ sở trên lợi ích cận biên giảm dần (xem Guerrien [2000], trang 508). Biến cố này được gọi là cuộc “cách mạng cận biên”; nó đánh dấu bước chuyển từ kinh tế học chính trị sang kinh tế học tân cổ điển, một học thuyết tự khẳng định như là cách nhìn thống trị trong thế

kì XX. Vấn đề là những khác biệt giữa các nhà sáng lập học thuyết cận biên là quan trọng hơn những điểm hội tụ của họ. Đặc biệt là trong lúc Jevons, và nhất là Walras, ưu tiên cho hình thức hóa toán học thì Menger lại bác bỏ hình thức hóa này và cho rằng không thể áp dụng nguyên xi các phương pháp của các khoa học tự nhiên vào các khoa học xã hội. Ông cũng nhấn mạnh đến bản chất chủ quan của phương pháp cần được áp dụng trong kinh tế học, mà điểm xuất phát là hành động có ý đồ của

các cá thể. Ông nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tính đến chiều kích thời gian của những hiện tượng xã hội, cũng như bối cảnh bất trắc và không hiểu biết trong đó các cá thể ra quyết định. Ông nêu bật, trong một chuyên luận quan trọng (*Nghiên cứu về phương pháp của các khoa học xã hội và đặc biệt là kinh tế học*, 1883), ý tưởng về một trật tự tự phát mà Hayek sẽ phát triển. Cuối cùng, ông dấn thân vào một cuộc tranh luận ác liệt, được gọi là *Methodenstreit* (cuộc chiến các phương pháp) với những tác giả bảo vệ trường phái lịch sử Đức.

Menger có hai môn đồ xuất sắc, Eugen von Böhm-Bawek và Ludwig von Wieser, truyền bá các luận điểm của ông đồng thời phát triển quan niệm riêng của họ. Chẳng hạn, Böhm-Bawek thiết lập một quan niệm độc đáo về tư bản và lãi suất được Hayek vận dụng trong lý thuyết chu kỳ của ông (xem khung "Tư bản, từ Böhm-Bawek đến Hayek", trang 88-90). Về phần ông, Wieser hoàn chỉnh lý thuyết

giá trị khi thiết kế khái niệm chi phí cơ hội; chính ông đã tạo ra thuật ngữ "lợi ích cận biên". Vào cuối những năm 1880, người ta bắt đầu nói đến một trường phái Áo, còn gọi là trường phái Wien, khác với, ví dụ, trường phái Lausanne, vốn ưu tiên cho phân tích toán học cân bằng chung mà Walras là người sáng lập; hay cũng khác với trường phái Cambridge do Alfred Marshall thống lĩnh.

Trong thập niên trước thế chiến thứ nhất sẽ hình thành thế hệ thứ ba của trường phái Áo với, trong số những tác giả khác, Ludwig von Mises (xem khung "Ludwig von Mises", trang 21-23), Hans Mayer và Joseph Schumpeter. Có những căng thẳng nảy sinh, đặc biệt giữa Mayer và Mises. Về phần ông, Schumpeter giữ một khoảng cách với các luận điểm Áo. Mặt khác, chính với Mises mà trường phái Áo bắt đầu được đồng nhất với chủ nghĩa tự do triệt để mà các nhà sáng lập trường phái không tán thành. Được hình thành sau chiến tranh, thế hệ

thứ tư, thể hệ của Hayek, gồm có, ngoài những tác giả khác nữa, Gottfried Haberler, Fritz Machlup, Ludwig Lachmann và Oskar Morgenstern. Thể hệ này là thể hệ Áo kiểu sẽ rời nước Áo trong những năm ba mươi. Đồng thời, có những nhà kinh tế không có gốc Áo, như Lionel Robbins, nhưng gần với trường phái Áo.

Sau thế chiến, trường phái Áo bị đẩy ra ngoài lề, do sự thống trị của thuyết tân cổ điển chính thống được hình thức hóa và do thắng lợi của chủ nghĩa can thiệp. Trường phái này chỉ hồi sinh từ đám tro tàn trong những năm 1970, dưới sự lãnh đạo của các môn đồ của Mises và của Hayek, như Murray N. Rothbard và Israel M. Kirzner. Mang danh là trường phái Áo, song từ nay phần lớn các thành viên thuộc trào lưu này đều có quốc tịch

Mỹ. Là một đối thủ kiên trì của học thuyết Keynes và của mọi hình thức can thiệp, trào lưu này cũng là một đối thủ không kém phần quyết liệt của học thuyết chính thống tân cổ điển. Các tác giả liên kết trong trào lưu chia sẻ việc bác bỏ lí thuyết cân bằng chung và việc toán học hóa kinh tế học, nhưng có những khác biệt quan điểm về mặt phương pháp luận, lí thuyết và chính trị giữa các môn đồ trung thành của Mises mà ta có thể gọi là những nhà tự do vô chính phủ, với Rothbard là người dẫn đầu, những người ủng hộ Hayek và quan niệm của ông về các trật tự tự phát và những tác giả, theo sau Lachmann, nhấn mạnh đến sự bất trắc triệt để đặc trưng cho tất cả các quyết định kinh tế (xem Hayek [1992] và Longuet [1998]).

Điều lí thú cần nhấn mạnh là trên vấn đề này, Keynes và Hayek chia sẻ cùng một quan điểm. Nhiều lần, Keynes so sánh kinh tế học với một khoa học đạo đức bàn về sự nội quan, các giá trị, động cơ, dự kiến, bất trắc tâm lí. Ông không chia sẻ “niềm hi vọng đầy phấn khởi của

Condorcet, hay ngay cả của Edgeworth: “soi sáng các Khoa học đạo đức và chính trị bằng bó đuốc của Đại số học” [Keynes, 1971-1989, vol. 8, trang 349; đoạn bằng tiếng Pháp trong nguyên tác]. Không thể nghi ngờ kinh tế học như một khoa học tự nhiên và áp dụng cùng các phương pháp, đặc biệt là toán học, của các khoa học này. Trong một cuộc tranh luận với nhà kinh tế học Hà Lan, Jan Tinbergen, một trong những nhà sáng lập kinh trắc học, Keynes phát triển một lập luận giống như lập luận của Hayek về thước đo và vai trò của của thống kê trong kinh tế học [Keynes, 1971-1989, vol. 8, trang 285-320]. Ông so sánh kinh trắc học với thuật giả kim. Dù ông không sử dụng cụm từ khoa học đạo đức để đặc trưng kinh tế học, song những lí do khiến Hayek bác bỏ việc toán học hóa kinh tế học rất giống với những lí do của Keynes. Nói thế xong thì các phân tích kinh tế được hai tác giả phát triển dẫn đến, như ta sẽ thấy dưới đây, những kết luận hoàn toàn đối lập nhau (trên chủ đề này xem Dostaler [1999]).

Áo tường kinh tế vĩ mô

Vào đầu những năm ba mươi thuật ngữ “kinh tế học vĩ mô” được Ragnar Frish, một trong những nhà sáng lập kinh trắc học, tạo ra. Nhưng chỉ sau thế chiến, với thắng lợi của học thuyết Keynes và việc thiết kế tổng hợp tân cổ điển, mới có việc phân chia lí thuyết kinh tế thành kinh tế học vĩ mô và kinh tế học vi mô. Hayek chống đối sự phân đôi này. Chính xác hơn, ông bác bỏ kinh tế học vĩ mô và thành tố chính của nó là kinh trắc học. Trong quyển tiểu sử tự thuật, ông viết là mình chỉ nhận thấy một cách muộn màng rằng sự bất đồng của ông với học thuyết

Keynes nằm ở “sự phân biệt giữa kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô” [1994a, trang 90]. Trong tác phẩm cuối của ông, Hayek tấn công vào một bộ môn mà các nhà keynesian, nhưng cũng như hầu hết các đối thủ của họ, là những người ủng hộ nhiệt thành, bộ môn này “có mục đích tìm kiếm những liên hệ nhân quả giữa các thực thể đo được theo giá thiết hay giữa những đại lượng thống kê tổng gộp” [1993, trang 137]. Kiểu nghiên cứu này có thể “đưa đến việc làm rõ vài xác suất *lờ mờ*, nhưng chắc chắn là không giải thích những quá trình can dự vào sự hình thành của điều mà nghiên cứu chọn làm đối tượng” [1993, trang 137].

Ta phát hiện nguồn gốc của sự chống đối kinh tế học vi mô ngay trong các công trình đầu của Hayek. Trong bài viết của ông về chính sách tiền tệ của Hoa Kỳ thể hiện sự nghi ngờ của ông đối với các phân tích bằng các đại lượng tổng gộp, ông cho rằng “pha của chu kỳ kinh doanh được phản ánh trước tiên trong quan hệ giữa những biến động của mức sản xuất, việc làm hay tồn kho hơn là trong chuyển động trung bình của những nhân tố hay quan hệ giữa các nhân tố này với những biến động của giá cả” [1925, trang 117]. Ông tố cáo các nhà kinh tế chỉ giới hạn ở các quan hệ đơn giản giữa những đại lượng tổng gộp mà độ đo không có mấy ý nghĩa. Điều lí thú và có ý nghĩa, trên bình diện kinh tế, là những giá cả thể và diễn biến trong thời gian của chúng, nối liền với những dự kiến và ý định của các tác nhân, chứ không phải là mức giá chung.

Kinh tế học vi mô là nơi diễn ra sai lầm có tính duy khoa học trong kinh tế học. Suy cho cùng ảo tưởng cho rằng ta có thể xác lập những quan hệ nhân quả giữa

những trung bình và đại lượng tổng gộp, một ảo tưởng được các nhà keynesian, các nhà trọng tiền và các nhà thể chế chia sẻ, đặt cơ sở trên thực chứng luận logic làm hỏng tư tưởng hiện đại [1994a, trang 144]. Do đó duy chỉ kinh tế học vi mô là được ông chiều cố, mặc dù ông không thích thuật ngữ này. Đối tượng được nghiên cứu trong kinh tế học, cũng như trong các khoa học xã hội, là con người có tự do và ý chí mà hành vi là không thể tiên đoán. Chỉ có một cách tiếp cận chủ quan, phương pháp luận cá thể (xem khung “phương pháp luận cá thể”, trang 60-61) mới có khả năng cho phép ta hiểu các quá trình xã hội và kinh tế. Đó là những quá trình phức tạp hơn nhiều các quá trình được các nhà vật lý nghiên cứu. Trong các quá trình này không dễ dàng gì phát hiện những nguyên lý tổng quát từ đó ta có thể phát biểu những tiên đoán chắc chắn: “Trong mọi hiện tượng xã hội đặc biệt, số biến khác nhau sẽ xác định một biến đổi nhất định thường là quá lớn để cho trí óc con người có thể làm chủ và thao tác chúng một cách hiệu quả” [1953, trang 60-61]. Kinh tế học là khoa học về các quá trình phức tạp. Ở đây chỉ có thể hi vọng tái hiện những sơ đồ (*patterns*) tiên đoán. Điều này được thể hiện thế nào trong phân tích của Hayek trong những năm hai mươi và ba mươi?

Phân tích kinh tế của Hayek

Những vấn đề được Hayek chọn nghiên cứu vào buổi đầu sự nghiệp của ông, ở cương vị một nhà kinh tế, cũng là những vấn đề mà Hoa Kỳ lẫn châu Âu đều quan tâm lúc bước ra khỏi cuộc Đại chiến: khủng hoảng và biến động chu kỳ, lạm phát và giảm phát. Trong các hiện tượng này,

có hai chiều kích cơ bản: chiều kích tiền tệ và chiều kích thời gian. Nhà kinh tế trẻ Hayek nhận thấy là lí thuyết chính thống, đặc biệt là cách tiếp cận bằng khái niệm cân bằng chung do Walras, Pareto và các môn đồ của họ phát triển, không biết đến thời gian và tiền tệ. Trong thời gian lưu lại Mỹ, ông viết cho Mitchell, ngày 3 tháng Sáu 1926: “Hiện nay theo tôi lí thuyết thuần túy đã coi nhẹ một cách quá đáng những khác biệt thiết yếu giữa một nền kinh tế hàng đổi hàng với một nền kinh tế tiền tệ và đặc biệt là lí thuyết hiện nay về phân phối cần được rà soát lại một cách sâu sắc một khi gỡ bỏ giả thiết hàng đổi hàng và chú ý đủ đến *thời gian*” [1999a, trang 8]. Nhưng không vì thế mà phải vứt bỏ đứa bé cùng với nước để tắm nó, như Mitchell và các đồng nghiệp thể chế của ông không quan tâm đến lí thuyết. Ngược lại, phải xây dựng lại lí thuyết bằng cách đưa trở vào thời gian và tiền tệ.

Tất nhiên, Alfred Marshall đã tìm cách đưa chiều kích thời gian vào trong phân tích của ông, nhưng đã làm được với cái giá phải trả là một sự chiết trung nhất định, trong đó tiền tệ vắng mặt. Quả thật là các lí thuyết gia của trường phái Áo, đặc biệt là Menger và Böhm-Bawek, nhấn mạnh đến tính thời gian của các quá trình kinh tế, song ta vẫn còn cách xa một lời giải thích đầy đủ. Wicksell, trong một sự nghiệp vay mượn đồng thời từ các truyền thống Anh, truyền thống Áo và truyền thống Walras, tìm cách đưa các quá trình tiền tệ vào phân tích thực tế.

Về phân minh, Ludwig von Mises đã phát triển một phân tích chiều sâu về tiền tệ trong mối quan hệ với các chu kì, và lại chính tác phẩm năm 1912 của ông là điểm xuất phát của suy nghĩ của Hayek. Nhưng phân tích của

Hayek sẽ nhanh chóng vượt qua, về tính phức tạp và độc đáo, phân tích của Mises, bằng cách tham khảo nhiều nguồn khác. Phân tích này dựa trên việc quan sát lịch sử và thời sự kinh tế, song cũng dựa trên việc nghiên cứu chuyên sâu kinh văn kinh tế trước đó.

Rõ ràng là phân tích này, chủ yếu được trình bày bằng lời văn, không dễ dàng được hình thức hóa và toán học hóa, một điều mà, như đã thấy, Hayek bác bỏ. Trong một bài điem qua các lí thuyết về chu kì, Tinbergen so sánh như sau các hệ thống của Keynes và của Hayek: “Cả hai đều là những ví dụ về các hệ thống “mở”. Số biến được nêu lên để bàn luận lớn hơn số những quan hệ được trình bày một cách chính xác và rõ ràng. Mọi mưu toan “diễn dịch” dưới dạng toán học đặt ra cho người đọc nhiều vấn đề không thể giải quyết được” [Tinbergen, 1925, trang 264].

Giá cả, thị trường và cân bằng

Suy nghĩ về giá trị là điểm xuất phát của phân tích kinh tế. Vấn đề giá trị là nội dung của luận án tiến sĩ thứ nhì của Hayek, trong đó ông nghiên cứu những quan hệ giữa giá trị các sản phẩm cuối cùng và giá trị các sản phẩm được dùng để sản xuất ra các sản phẩm cuối cùng này, một vấn đề được Wieser gọi là vấn đề “quy tính” (“imputation”). Hayek tán thành cách nhìn cận biên, do Jevons, Walras và Menger thiết kế, theo đó giá trị của một sản phẩm có một chiều kích chủ yếu chủ quan, gắn với lợi ích mà sản phẩm này mang lại cho người tiêu dùng. Trái với suy nghĩ của các nhà kinh tế cổ điển, chẳng hạn, như ở Ricardo và Marx, không hề có một nội dung và đại lượng

khách quan của giá trị gắn liền với một lao động được tiến hành trong quá khứ. Cần phải tự giải phóng khỏi cách nhìn công nghệ này, để chỉ xem xét “quan hệ giữa lợi ích và sự khan hiếm sản phẩm” [1926, trang 36].

Việc xác định giá cả, các nhân tố sản xuất cũng như các sản phẩm, đặt cơ sở trên một quá trình đánh giá cá nhân. Đặc biệt là học thuyết năng suất cận biên, một học thuyết giả định rằng có một quan hệ vật lý giữa các nhân tố và các sản phẩm, “khó có thể được xem như một nguyên lý tách biệt, độc lập, với giải pháp cho vấn đề quy tính” [1926, trang 44]. Bài viết thời trẻ này đã chỉ ra một cách rõ ràng điều sẽ đối lập Hayek và những đồng minh Áo của ông với lý thuyết tân cổ điển về tư bản, một lý thuyết sẽ thống trị trong thế kỉ XX.

Lý thuyết giá trị phải được tư duy trong khuôn khổ của cân bằng: “Mọi toan tính giải thích các quá trình kinh tế phải xuất phát từ mệnh đề là, với một cấu hình đặc biệt những tình huống hiện tồn cho trước, chỉ có một cách ứng xử đặc biệt của một chủ thể kinh tế phù hợp với lợi ích của chủ thể này, và chủ thể này sẽ tiếp tục thay đổi quyết định cho đến khi hoàn tất việc sử dụng các nguồn lực sẵn có theo cách có lợi nhất cho mình” [1928, trang 190-191]. Ta ghi nhận là định nghĩa này về cân bằng nhấn mạnh đến cá thể hơn là đến sự phối hợp giữa các tác nhân, và do đó khác biệt với quan niệm của Walras. Mười năm sau trong “Economics and Knowledge”, khẳng định một cách triệt để hơn rằng “khái niệm cân bằng *chỉ có được* một ý nghĩa rõ ràng khi được áp dụng vào hành động của một cá thể duy nhất” [1926, trang 44]. Khi được áp dụng vào những tương tác của một số cá thể khác nhau thì khái

niệm cân bằng biến thành sự lặp thừa hình thức. Hơn thế nữa, chỉ khi ta đưa vào những giả thiết liên quan đến các dự kiến và tính đến thời gian trôi đi thì khái niệm này mới có nghĩa.

Việc đưa vào phân tích chiều kích thời gian là mục đích chính của bài viết quan trọng, đã được trích dẫn, có tựa là “Intertemporal Price Equilibrium and Movements in the Value of Money” (Cân bằng giá cả liên thời gian và những chuyển động trong giá trị của tiền tệ) và bắt đầu bằng câu: “Mọi hoạt động kinh tế đều diễn ra trong thời gian” [1928, trang 186]. Hayek viết là cho đến lúc bấy giờ, các nhà kinh tế đã quan tâm nhiều hơn đến việc phối hợp qua không gian. Vấn đề quan trọng không kém là phát triển một phân tích về những khác biệt liên thời gian của giá cả, về “những quan hệ trao đổi cho sự trao đổi liên thời gian giữa những sản phẩm đủ loại tại những thời điểm khác nhau” [1928, trang 197]. Những thay đổi trong cấu hình liên thời gian này của giá cả phản ánh những thay đổi trong các điều kiện sản xuất cũng như trong sở thích của các tác nhân. Nếu ta thay đổi một cách giả tạo cấu hình này, ví dụ bằng những chính sách tiền tệ không thích hợp, thì ta làm đảo lộn các thị trường và tạo nên những mất cân bằng. Điều hiếm khi xảy ra trong các bài viết của ông, ở đây Hayek khẳng định tính độc đáo của cách tiếp cận của mình: “Theo tôi biết, đến nay chưa có ai phân tích chức năng của các mức giá tương đối tại những thời điểm khác nhau” [1928, trang 214].

Mặt khác, việc tính đến thời gian kéo theo việc tính đến các dự kiến cũng như sự bất trắc. Hành động trong kinh tế được triển khai thông qua những quyết định

được lấy trong tình hình có bất trắc. Thế mà lí thuyết tĩnh về cân bằng chung giả định những tác nhân thông suốt mọi việc, vào mọi lúc biết được toàn bộ những dữ liệu xác đáng dựa trên đấy các quyết định được đề ra. Vào đầu sự nghiệp của ông, Hayek rồi cũng thừa nhận là phân tích lí thuyết phải xuất phát từ một khái niệm cân bằng và rằng mô hình kinh tế lí thuyết của Lausanne, do Walras sáng tạo, là một hình ảnh phỏng chừng đầu tiên của hiện thực, cần được làm phong phú thêm bằng cách đưa vào thời gian và tiên tệ. Sau này ông đi đến kết luận rằng đây là một nhiệm vụ bất khả thi và đề xuất một quan niệm, về thị trường và giá cả, khác một cách triệt để. Trong "Economics and Knowledge" [1937b], như ta đã thấy, ông khẳng định rằng vấn đề chính của kinh tế học là sự phân cách tri thức. Giá cả trước hết là những cơ chế chuyển tải thông tin. Không thể quan niệm chúng như là giải pháp cho một mô hình cân bằng. Trong thực tiễn không thể giải các mô hình này bằng cách tìm các giá trị cân bằng của toàn bộ các biến, và lại Pareto đã hiểu điều này.

Giá cả là một tín hiệu báo cho một cá thể, nên làm điều gì, có thể phải điều chỉnh điều gì: sản xuất nhiều hay ít hơn sản phẩm này hay sản phẩm khác, theo phương pháp này hơn là phương pháp khác; tiêu dùng nhiều hay ít hơn hàng hóa này hay hàng hóa khác, bây giờ hay sau này. Tín hiệu này được truyền đi một cách trừu tượng và khách quan, chính điều này làm nên vẻ đẹp của giá cả và đối lập nó với sự cưỡng chế của nhà làm kế hoạch. Không có bất kì cơ chế nào khác, và nhất là kế hoạch hóa, có thể tạo ra cùng một kết quả có hiệu quả bằng. Vì vấn đề ở đây là biết

bao nhiêu triệu quyết định và hành động dựa trên những hiểu biết thực tiễn và phân tán giữa bấy nhiêu triệu cá thể.

Do đó thị trường không phải là một mô hình cân bằng trừu tượng. Đó là một quá trình nối liền với một mạng thông tin, Hayek thích so sánh hệ thống giá cả với quá trình này. Do tính nhập nhằng của thuật ngữ, thế theo một gợi ý của Mises, Hayek đề nghị, trong tập hai của bộ *Pháp quyền, pháp chế và tự do*, gọi trật tự của thị trường bằng “catallaxie”: “Từ đó ta có thể tạo nên một từ hiện đại, *catallaxie*, được chúng tôi dùng để chỉ trật tự sinh ra bởi sự điều chỉnh lẫn nhau của nhiều kinh tế cá thể trên một thị trường. Như vậy một catallaxie là một kiểu đặc biệt của trật tự tự phát do thị trường sản sinh thông qua hành động của các tác nhân tuân thủ những quy tắc luật pháp liên quan đến các sở hữu, các thiệt hại và các hợp đồng” [1981, trang 131].

Hayek tạo ra thuật ngữ từ động từ *katallattein* trong tiếng Hi Lạp, một từ không chỉ có nghĩa là “trao đổi” mà còn có nghĩa là “chấp nhận cho vào cộng đồng” và “biến kẻ thù thành người bạn”. Như vậy chức năng của thị trường vượt ra khỏi mục tiêu giới hạn của việc trao đổi sản phẩm và dịch vụ. Đối tượng là chính ngay trật tự xã hội. Hayek so sánh thị trường như một trò chơi, với những luật chơi, kẻ thua và người thắng. Chính quyền không được can thiệp vào trò chơi này để đền bù người thua cuộc.

Tiền tệ

Trong lúc giá trị là chủ đề của luận án tiến sĩ thứ nhì của ông thì Hayek tiến công vào tiền tệ trong luận án thứ

ba, một luận án khởi đầu ở Mỹ nhưng không bao giờ hoàn tất và có tựa là “Chức năng của tiền tệ có tương hợp với việc ổn định hóa giá tạo sức mua không?” Suy tưởng về tiền tệ, trong chiều kích quốc tế cũng như quốc gia, sẽ đeo đuổi ông trong suốt sự nghiệp và ông tuyên bố trong một cuộc trao đổi với Axel Leijonhufvud năm 1978 là luôn giữ hi vọng “viết một quyển sách có hệ thống được [ông] đặt tựa là *Good Money* (Đồng tiền tốt)” [1999b, trang vii]. Vấn đề là tìm hiểu thế nào là một đồng tiền tốt và theo cách thức nào nên phát hành nó.

Tiền tệ gắn chặt với tính thời gian và với các dự kiến. Từ hơn hai nghìn năm nay, tiền tệ là một thành tố thiết yếu của hoạt động kinh tế, một thể chế cơ bản của hầu hết các xã hội. Thế mà lí thuyết kinh tế không nói được gì nhiều về tiền tệ cả. Thật là một sai lầm khi xây dựng trước tiên một lí thuyết “thực tế” rồi tiếp đó đưa thêm tiền tệ vào thiết kế lí thuyết này. Vậy mà đây là con đường lí thuyết chính thống đã theo. Việc sử dụng tiền tệ có tác động đến các quá trình kinh tế thực tế và do đó đòi hỏi biến đổi triệt để một phân tích kinh tế vốn được quan niệm cho một nền kinh tế hàng đổi hàng: “Chúng ta phải đi đến kết luận rằng tiền tệ bao giờ cũng có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển của nền kinh tế, rằng những nguyên lí được vận dụng để phân tích một nền kinh tế không có tiền tệ chỉ có thể áp dụng được vào một nền kinh tế có tiền tệ nếu tiến hành những thay đổi thực chất” [1928, trang 218]. Không thể nào tính đến nền kinh tế thực tế mà không tính đến vai trò, cũng không kém thực tế, của tiền tệ: “Điều này cũng có nghĩa là mục đích của lí thuyết tiền tệ rộng hơn những gì người ta thường nghĩ; rằng mục đích hoàn toàn không phải là bao sân một lần

thứ nhì toàn bộ diện trường được lí thuyết thuần túy với giả thiết hàng đổi hàng xử lí, nhưng là nghiên cứu đầu là những thay đổi tất yếu trong các kết luận của lí thuyết này do việc đưa trao đổi gián tiếp vào” [1975, trang 36].

Đối với tiền tệ cũng như đối với toàn bộ phương pháp của ông, Hayek tiến hành nghiên cứu trên hai diện: quan sát nền kinh tế thực tế và nghiên cứu có hệ thống các lí thuyết tiền tệ từ khi nền kinh tế hiện đại nổi lên. Hai trường quan sát chính của ông là Áo, một đất nước đang bị siêu lạm phát hoành hành và làm phá sản giai cấp xã hội xuất thân của ông, và Hoa Kỳ, nơi ông nghiên cứu chăm chú các thử nghiệm ổn định hóa mức giá chung, đặc biệt như được ghi nhận trong báo cáo nổi tiếng năm 1923 của Quỹ dự trữ liên bang. Trên phương diện lí thuyết, ông quan tâm đến việc trình bày và phát triển lí thuyết định lượng về tiền tệ, đến cuộc tranh luận vào đầu thế kỉ XIX tại Anh, giữa những người ủng hộ và các đối thủ của tính chuyển đổi ra vàng của việc phát hành tiền tệ, một cuộc tranh luận được biết dưới tên là *Bullion Debate*, và trong sự nối tiếp của cuộc tranh luận này là cuộc tranh cãi giữa những người ủng hộ *Currency Principle* và *Banking Principle* [1991, trang 177-244]. Trong cuộc xung đột sau, đối lập những người ủng hộ một quan niệm ngoại sinh với những người ủng hộ một quan niệm nội sinh về tiền tệ, Hayek đứng về phe trước.

Do đó ông đứng về phe tán thành lí thuyết định lượng về tiền tệ. Nhưng rất sớm ông bày tỏ những dè dặt quan trọng đối với các “phiên bản hơi đơn giản hóa quá đáng lí thuyết định lượng về tiền tệ” [1925, trang 108]. Ông phê phán phiên bản cơ giới mà Irving Fisher đề xuất, vào đầu

thể kì, và sau này được Friedman và các nhà trọng tiền lấy lại, một cách có thể là tinh vi hơn, song không kém phần sai lầm. Thế theo phiên bản này, lí thuyết định lượng là cách giải thích giá trị tiền tệ và chi quan tâm độc nhất đến tác động của lượng tiền trên mức giá chung. Đối với Hayek, những đại lượng tổng gộp và những trung bình như mức giá chung và giá trị của tiền tệ không có ích lợi gì cả, và cuối cùng là không có ý nghĩa. Điều quan trọng là tác động của tiền tệ trên các giá tương đối, và từ đó, trên sản xuất và thu nhập: “Chưa bao giờ vấn đề là giải thích một “giá trị tuyệt đối” của tiền tệ nhưng chỉ là hiểu biết bằng cách nào và lúc nào thì tiền tệ ảnh hưởng đến các giá trị tương đối của sản phẩm và trong điều kiện nào thì không tác động đến chúng, hay để dùng lại một thuật ngữ rất đắt của Wicksell, lúc nào thì tiền tệ là *trung tính* đối với các sản phẩm” [1975, trang 88].

Rất có thể quan niệm một tình thế trong đó sức mua của đồng tiền là ổn định tuy có những biến động của lượng tiền gây nhiễu cho cân bằng giá cả. Hayek tìm thấy ở Cantillon, mà tác phẩm *Tiểu luận về bản chất của thương mại nói chung*, xuất bản năm 1755 và được vợ ông dịch sang tiếng Đức (do Hayek giới thiệu và chú giải, Iena, 1931; Hayek cũng xuất bản hay giới thiệu các tác phẩm kinh điển của Gossen, Wieser, Menger, Thornton, Mill, Bastiat và Mises), một trình bày rõ ràng đầu tiên về cơ chế lan truyền của tác động của tiền tệ trên giá cả, một trình bày mà chắc chắn là đã gây cảm hứng cho trình bày của Hume, năm 1752, về lí thuyết định lượng (sách của Cantillon đã lưu hành kể từ đầu những năm 1730).

Như ta sẽ thấy, chính những biến động tiền tệ, gắn liền với tính co giãn của các hệ thống tín dụng hiện đại, phải chịu trách nhiệm về các biến động và các cuộc khủng hoảng kinh tế. Các biến động này được làm cho ổn định không phải bằng sự ổn định của sức mua đồng tiền nhưng bằng điều được Hayek, tiếp theo sau Wicksell và Walras, gọi là tính trung lập của tiền tệ. Quả thế, tính trung lập của tiền tệ có thể đòi hỏi một biến thiên của sức mua của đồng tiền, khi tính đến biến hóa của năng suất. Lúc đầu tính trung lập của tiền tệ không phải là một khái niệm lý thuyết nhằm “xác lập những điều kiện nhờ đó có thể quan niệm là quá trình kinh tế trong một nền kinh tế tiền tệ, và đặc biệt là các giá tương đối, không bị điều gì khác tác động ngoại trừ bởi các nhân tố “thực tế” [1933b, trang 228-229].

Ta cảm thấy lúng túng trước một thiết kế có vẻ như đi ngược lại niềm tin theo đó cần phân biệt nền kinh tế tiền tệ với nền kinh tế hàng đổi hàng. Trong nhiều lý do khác, đó là do Hayek, tiếp theo sau những người tán thành *Bullion Report* và *Currency Principle*, bám vào một quan niệm ngoại sinh về tiền tệ, một quan niệm mà ta có thể nối liền với nỗi ám ảnh của ông về tín dụng và không tương hợp với một nền kinh tế thật sự tiền tệ. Và lại Hayek công nhận là, trong thực tế, không thể có tính trung lập của tiền tệ. Quả thế, tính trung lập này kéo theo tính không đổi của luồng tiền tệ, tính linh hoạt hoàn hảo của tất cả các giá và sự tiên đoán gần như đúng đắn của các chuyển động giá cả trong tương lai trong các hợp đồng dài hạn. Có thể kết luận rằng: “không thể nào đạt được lý tưởng này bằng bất kỳ chính sách tiền tệ nào” [1933b, trang 230]. Việc sử dụng tiền tệ do đó tất yếu kéo theo sự

mất cân bằng liên thời gian, cho dù có hàng rào be bờ là hệ thống bản vị vàng (Về tiền tệ quốc tế, xem khung “Chủ nghĩa quốc gia tiền tệ và phi quốc hữu hóa đồng tiền”, trang 117-118; xem một phê phán quan niệm tiền tệ của Hayek trong Benetti [1995]).

Tư bản, đầu tư và tiết kiệm

Cũng giống như đối với tiền tệ, quan niệm của Hayek về tư bản, dựa trên đó ông phân tích các biến động chu kỳ, gắn liền chặt chẽ với thời gian. Đó là lí thuyết Áo do Böhm-Bawek phát triển và bản thân Hayek cũng có đóng góp, trong một loạt bài viết và nhất là trong tác phẩm năm 1941 của ông. Đối với Hayek cũng như đối với người khởi xướng lí thuyết này, chỉ có hai tư liệu sản xuất nguyên thủy: đất đai và lao động. Mặt khác, người ta cũng phân biệt hai loại sản phẩm: sản phẩm tiêu dùng và sản phẩm sản xuất. Sản phẩm sản xuất có thể là những tư liệu sản xuất nguyên thủy hay những sản phẩm trung gian, còn gọi là sản phẩm đầu tư. Sản phẩm trung gian có thể là ít nhiều có tính đặc thù cho việc sản xuất một kiểu sản phẩm tiêu dùng nhất định.

“Cấu trúc sản xuất” là tổ chức sản xuất ở một thời điểm nhất định, là sự kết hợp của tất cả các yếu tố. Cấu trúc này được đặc trưng bằng độ dài của các phương pháp sản xuất, mà ta còn có thể gọi là cường độ thâm dụng tư bản: “Tôi đã nhấn mạnh rằng một nét thiết yếu của hệ thống sản xuất “thâm dụng tư bản” hiện đại là, vào mọi lúc, tỉ phần những tư liệu sản xuất nguyên thủy sẵn có được dùng để tạo ra những sản phẩm tiêu dùng trong một tương lai ít nhiều xa gần là quan trọng hơn tỉ phần dùng để thoả mãn các nhu cầu tức thì” [1975, trang 96].

“Độ dài của các phương pháp sản xuất” được thể hiện bằng sự phân phối các nguồn lực của một cộng đồng giữa tiêu dùng và đầu tư. Các nguồn lực này là cho trước, cho nên có được gia tăng của một thành tố khi thành tố kia giảm. Đó là một trò chơi với tổng bằng không, trong đó tiêu dùng và đầu tư là những bình thông nhau. Sự phân phối các nguồn lực giữa hai bình này là kết quả của những quyết định của tất cả các tác nhân. Những quyết định này bắt nguồn từ những sở thích liên thời gian của họ và từ những tín hiệu mà các giá phát ra.

Các sở thích này xác định phân của thu nhập hiện có mà các cá thể không muốn tiêu dùng, nghĩa là tiết kiệm. Tiết kiệm này là quỹ duy nhất sẵn có trước để tài trợ cho chi tiêu đầu tư. Quy luật tiết kiệm có trước này là một yếu tố cơ bản của cách tiếp cận của Hayek và thật sự là một điệp khúc trong các trước tác của ông. Đây là một trong những khía cạnh chính thống nhất của sự nghiệp ông bắt nguồn từ kinh tế học cổ điển. Được Turgot trình bày, sau đó Smith lấy lại, ý tưởng này được truyền mà không có thay đổi vào học thuyết chính thống tân cổ điển và ngày nay là một yếu tố thiết yếu của cách nhìn được chủ nghĩa tân tự do đối lập với học thuyết Keynes.

Tư bản, từ Böhm-Bawek đến Hayek

Trong *Lý thuyết kinh tế học chính trị* của Jevons (1871), có một quan niệm xem tư bản như là gắn liền với khoảng thời gian từ lúc công việc được tiến hành đến lúc mà thành phẩm của lao động cho

phép thu hồi chi phí đã bỏ ra và mang về lợi nhuận. Nhưng Böhm-Bawek mới là người phát triển trực giác này trong một thiết kế lý thuyết rộng lớn đôi lúc được coi là đặc trưng cho lý thuyết Áo về tư bản cho

dù là Menger, nhà sáng lập trường phái này bày tỏ nhiều dè dặt đối với các luận điểm của Böhm-Bawek. Trong một bước đầu, qua tác phẩm *Lịch sử phê phán các lý thuyết về lãi suất tư bản* (1884), ông phác họa một bức tranh toàn cảnh các lý thuyết trước đó về tư bản. Ông phê phán những người đi trước ông là đã nhầm lẫn tư bản như là công cụ sản xuất và tư bản như là quỹ vốn nhằm mang lại thu nhập. Xem tư bản như một dữ liệu đồng nhất, một nhân tố sản xuất ở cội nguồn của một thu nhập là một sai lầm.

Trong *Lý thuyết thực chứng về tư bản* (1889), ông giải thích rằng phải xem tư bản như một "đường vòng sản xuất". Sản xuất theo cách tư bản là chọn – hơn là kết hợp trực tiếp chỉ hai tư liệu sản xuất sơ đẳng, lao động và tự nhiên, để chế tạo ra sản phẩm – sản xuất trước tiên những sản phẩm trung gian cho phép ta sau này có được nhiều sản phẩm tiêu dùng hơn với cùng một chi phí lao động. Do đó sản xuất tư bản là một sản

xuất gián tiếp, đi đường vòng. Sản xuất này được mô tả như việc kéo dài quá trình sản xuất, một sự kéo dài mà độ đo do Böhm-Bawek đề nghị được ông gọi là thời kì sản xuất. Liên kết với sự kéo dài này là một chi phí, tính bằng thời gian, và một lợi thế, tính bằng gia tăng của hiệu quả. Chi phí cốt ở việc trì hoãn tiêu dùng: đó là sự tiết kiệm. Tiết kiệm được thưởng bằng lãi suất, bắt nguồn từ việc đánh giá cao các sản phẩm hiện nay so với các sản phẩm tương lai, việc đánh giá cao này là do bản chất con người, những khuyết tật của trí tưởng tượng và sự nóng vội tiêu dùng. Do đó lãi suất, trái với cách nhìn của Marx, không phải là kết quả của việc bóc lột lao động. Một mặt phê phán Marx, mặt khác Böhm-Bawek tiến hành một cuộc tranh luận gay gắt với nhà kinh tế Mỹ John Bates Clark, người bảo vệ một quan niệm về phân phối thu nhập đặt cơ sở trên năng suất vật chất của ba nhân tố sản xuất: đất đai, lao động và tư bản.

Trong lý thuyết các chu kì của ông, Hayek lấy lại lí

thuyết tư bản của Böhm-Bawek. Nhưng những phê phán nhằm vào lý thuyết các chu kỳ của ông buộc ông phát triển và chỉnh sửa các luận điểm của Böhm-Bawek. Trong *Lý thuyết thuần túy về tư bản* [1941], ông định nghĩa tư bản như một tập những nguồn lực không thường xuyên do các cá thể sử dụng để duy trì thu nhập của họ ở mức mong muốn. Ông đề xuất một phân tích chi tiết tất cả những đặc điểm của các nguồn lực này: thời lượng, tái sản xuất, đặc thù, tính bổ sung. Ông xây dựng những khái niệm mới như các hàm *đầu vào và đầu ra*. Ông quyết định từ bỏ khái niệm thời kỳ sản xuất, dựa trên quyết định đã qua của các cá thể. Và thay thế bằng khái niệm thời kỳ đầu tư, được xác định bằng sự tiên đoán của các doanh nhân về thời lượng tương lai của đầu tư của họ. Ông đào sâu phê phán của mình đối với các lý thuyết truyền thống về tư bản: "Các toán tính giải thích lãi suất, tương tự như đối với lương và tổ, như là giá

dịch vụ của một "nhân tố" sản xuất được xác định rõ ràng hầu như bao giờ cũng dẫn đến việc hình dung tư bản như một thực thể đồng nhất mà "số lượng" có thể được xem như "cho trước" và, khi đã được định nghĩa đúng đắn, có thể thay thế cho, vì mục đích của phân tích kinh tế, việc mô tả đầy đủ hơn các yếu tố cụ thể hợp thành tư bản" [1941, trang 5].

Trong những năm năm mươi và sáu mươi, đã diễn ra một cuộc tranh luận vừa gay gắt vừa bí hiểm giữa các lý thuyết gia tân cổ điển và các môn đồ triệt để của Keynes, các nhà hậu keynesian và tân ricardian về vấn đề tư bản. Cuộc tranh luận này còn được gọi là cuộc chiến giữa hai trường Cambridge, hay cuộc tranh luận về tái chuyển đổi kỹ thuật (trên chủ đề này, xem Guerrien [2000]). Điều đáng ghi nhận là quan điểm của các nhà keyensian triệt để rất gần với quan điểm của Hayek, tuy rằng họ không hề có bất kỳ ám chỉ nào đến Hayek cả.

Đầu tư có thể vượt quá tiết kiệm có trước. Chính ở đây có sự can dự của các tín hiệu, giá cả có thể làm sai lệch quyết định của các tác nhân. Một trong những tín hiệu này có một vai trò then chốt: lãi suất. Lần này, Hayek mượn của Wicksell một công cụ quan trọng. Đó là sự tồn tại của hai lãi suất: lãi suất tự nhiên, do các điều kiện thực tế của nền kinh tế, hiệu quả lớn hơn của các đường vòng sản xuất gắn với những sở thích liên thời gian của các tác nhân, ấn định; lãi suất tiền tệ do hệ thống ngân hàng ấn định và chịu tác động của các chính sách tiền tệ. Trong tình thế cân bằng hai lãi suất này bằng nhau. Do có tín dụng nên lãi suất tiền tệ có thể khác với lãi suất cân bằng. Nếu lãi suất tiền tệ thấp hơn lãi suất cân bằng thì điều này, theo Wicksell, tạo nên một quá trình cộng dồn của gia tăng giá cả và thu nhập, một quá trình chỉ có thể dẫn đến một cuộc khủng hoảng làm đảo ngược lại quá trình. Nếu lãi suất tiền tệ cao hơn lãi suất cân bằng thì ngược lại một quá trình giảm phát cộng dồn sẽ được khởi động.

Biến động và khủng hoảng

- *Phiên bản thứ nhất: hiệu ứng đàn xếp (accordeon).*
– Đã có đủ các yếu tố để giải thích các biến động chu kỳ và khủng hoảng kinh tế, cũng như để phê phán lí thuyết Keynes và các chính sách can thiệp mà lí thuyết này chủ trương (về những cách kiến giải và mô hình hóa khác nhau lí thuyết chu kỳ của Hayek, xem Benassi [1987], Dostaler [2001], Thalenhorst và Wenig [1984], và các bài viết tập hợp trong Colonna, Hagemann và Hamouda [1994]). Để làm việc này, Hayek xuất phát từ một tình thế cân bằng, được đặc trưng bằng việc toàn dụng các nguồn lực sản xuất, nguồn lực con người và nguồn lực vật chất và

bằng một tính linh hoạt hoàn hảo của giá cả. Tỉ số giữa sản xuất sản phẩm tiêu dùng và sản phẩm đầu tư tương ứng với tỉ số giữa chi tiêu tiêu dùng và mức tiết kiệm do sở thích liên thời gian của các tác nhân quyết định. Lãi suất là một giá thực tế xác lập cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư, và do đó đảm bảo cân bằng liên thời gian trong nền kinh tế. Các đại lượng thực tế đặc trưng cho nền kinh tế cũng giống với các đại lượng trong tình thế hàng đổi hàng.

Nhưng thiên đường này chỉ có trong truyện thần thoại, nơi mà nếu nó tồn tại, thì cũng có một ngụ phù thủy. Phù thủy này chính là tiền tệ. Và có những người học đòi làm phù thủy. Đó chính là các chủ ngân hàng và các nhà chính trị. Vì những lí do không bao giờ được Hayek giải thích thật rõ ràng, ngoại trừ bằng việc viện đến sự yếu đuối của con người hay bằng sự vô trách nhiệm của các nhà kinh tế và của những người mà họ phục vụ, ta quan sát, trong tất cả các nền kinh tế, một xu hướng bẩm sinh phát triển tín dụng vượt quá mức cần thiết và đáng mong muốn để đảm bảo duy trì cân bằng. Chênh lệch lạm phát này không thể tách biệt với mọi nền kinh tế tiền tệ, và nhất là với mọi nền kinh tế tín dụng. Quả thật là có những rào cản, như các tỉ suất dự trữ bắt buộc, nhưng từ xưa đến nay các chính quyền bao giờ cũng lách qua, hoặc là để thoả mãn tham vọng của một vài nhóm trong xã hội, hoặc thường hơn nữa là để thoả mãn lòng tham của chính họ.

Ngoài một số hiệu ứng khác, sự bành trướng của tín dụng, một điều hầu như không thể tránh được, còn có tác động là làm giảm lãi suất hiện hành dưới mức cân bằng. Chính từ đây mọi việc trở nên tồi tệ. Một tín hiệu giả được truyền đi cho các tác nhân. Sự giảm của lãi suất khiến

cho các quy trình sản xuất xa với tiêu dùng cuối cùng trở thành có lợi hơn, điều này trở thành “một sự khuyến khích quá đáng cho việc gia tăng sản xuất ở những thời điểm xa hơn gây thiệt hại cho sản xuất nhắm đến các thời điểm gần hơn” [1928, trang 208]. Sản xuất một số sản phẩm đầu tư, vốn không có lợi ở một mức lãi suất nhất định, lại trở nên có lợi khi lãi suất xuống đến một mức khác: “Các lãi suất quá thấp một cách không phù hợp cung cấp cho những khu vực đặc biệt của nền kinh tế một lợi thế càng lớn khi sản phẩm của chúng càng xa với giai đoạn tiêu dùng. Đó là lãi suất trả cho vốn được dùng làm phanh hãm cần thiết chống lại sự bành trướng không tương xứng của một phương thức sản xuất sử dụng tư bản với cường độ cao” [1925, trang 105]. Do đó, sản xuất sản phẩm đầu tư được khuyến khích tương đối so với sản xuất sản phẩm tiêu dùng. Có một sự dịch chuyển các nguồn lực, và đặc biệt là lao động, từ khu vực sau sang khu vực đầu. Nói theo thuật ngữ Áo, ta chứng kiến việc kéo dài quá trình sản xuất và một sự gia tăng của cường độ sử dụng tư bản sản xuất (thâm dụng tư bản).

Đó là một trạng thái mất cân bằng. Tỉ lệ những nguồn lực dành cho sản xuất sản phẩm đầu tư vượt quá tỉ lệ của thu nhập mà các tác nhân mong muốn tiết kiệm. Hayek gọi bằng đầu tư quá mức tình thế trong đó mức đầu tư bị đẩy một cách giả tạo lên cao hơn mức tiết kiệm mong muốn. Nhân tố khởi động quá trình này có thể có tính thực tế hay tiền tệ. Đó có thể là “những phát kiến hay khám phá mới, việc mở ra những thị trường mới, hay ngay cả những vụ mất mùa, sự xuất hiện của những doanh nghiệp thiên tài tạo ra những “kết hợp mới” (Schumpeter), một sụt giảm các tỉ suất lương do có một luồng nhập cư mạnh; sự hủy

hoại một phần lớn tư bản do một thiên tai gây nên hay là vì nhiều nguyên nhân khác” [1933a, trang 16].

Bất kể nguyên nhân ban đầu nào gây nhiều đi nữa, thì duy chỉ có tín dụng mới có thể tạo thêm đầu tư, một đầu tư cũng cần tài trợ bằng tiết kiệm. Đây sẽ là một tiết kiệm bắt buộc, do gia tăng của giá các sản phẩm tiêu dùng gây ra, sản xuất các sản phẩm này đã giảm nhường phần cho các sản phẩm trung gian. Hệ quả của gia tăng này là làm giảm tiêu dùng thực tế của cộng đồng, do người mua các sản phẩm cuối cùng, bằng thu nhập của họ, đặc biệt là lương, không thể duy trì các chi tiêu hiện hành. Chính tiết kiệm bắt buộc này tài trợ cho gia tăng của đầu tư. Quà vậy, ta đứng trước một hệ thống những bình thông nhau, trong đó, xuất phát từ toàn dụng lao động, ta chỉ có thể tăng đầu tư bằng cách giảm tiêu dùng.

Mặt khác, mất cân bằng này một là mất cân bằng động. Không sớm thì muộn, chuyển động do sự bành trướng của tín dụng khơi mào sẽ đảo ngược chiều và gây nên khủng hoảng. Trong thời kì bành trướng, điều gây nên sự đầu tư thái quá và gia tăng của giá cả cũng đồng thời tất yếu gây nên cuộc khủng hoảng. Thu nhập thêm có được trong các khu vực xa với tiêu dùng được đưa chỉ vào việc mua những sản phẩm tiêu dùng ít đòi hỏi hơn, và điều này làm tăng giá các sản phẩm này. Do khả năng sinh lời của các ngành công nghiệp về sản phẩm tiêu dùng tăng nên ta chứng kiến sự chuyển dịch các nguồn lực sang các ngành này, và do đó, sự sụt giảm của cầu, giá cả và việc làm trong khu vực sản phẩm đầu tư.

Như vậy, gia tăng của đầu tư được tài trợ bằng tiết kiệm bắt buộc biến thành điều ngược lại, tức là rút ngắn

cấu trúc sản xuất. Khủng hoảng nổ ra khi nguồn tín dụng cạn dần và khi các quá trình dài hơn hết còn được tài trợ: “Các ngân hàng không thể tiếp tục tăng tín dụng đến vô tận” [1975, trang 151]. Khủng hoảng thể hiện bằng thất nghiệp, một thất nghiệp kéo dài cho đến chừng nào cấu trúc cân bằng của sản xuất được lập lại. Sự tồn tại của những nhân tố sản xuất đặc thù (chỉ có thể được sử dụng trong một hoặc vài ngành) được sử dụng trong các ngành ở đầu nguồn và không được tái phân bổ cho các ngành ở cuối nguồn làm cho tình hình thêm trầm trọng thể hiện bằng những cuộc phá sản và thất nghiệp trong khu vực các sản phẩm đầu tư: “Kết quả sẽ là việc ngưng đột ngột lao động trong tất cả các giai đoạn trước của những quá trình sản xuất dài nhất” [1975, trang 153].

Do đó nguyên nhân của khủng hoảng không phải là do thiếu cầu thực tế, nhưng ngược lại là do đầu tư thái quá biến thành dư cầu tiêu dùng so với các khả năng thoả mãn cầu này: “Đó là một triệu chứng của sự bất lực của chúng ta trong việc sử dụng đầy đủ những trang thiết bị hiện có vì cầu hiện hành các sản phẩm tiêu dùng là quá cấp bách” [1975, trang 157]. Do đó, mọi toan tính để chữa trị suy thoái bằng việc bành trướng tín dụng, kích thích giả tạo cầu tiêu dùng chỉ có thể kéo dài, thậm chí làm trầm trọng thêm, suy thoái.

Hayek dùng một ẩn dụ về đảo để minh họa một phân tích thách thức lẽ thường: “Tình hình tương tự với trường hợp của dân chúng trên một hòn đảo, sau khi xây dựng xong một cỗ máy khổng lồ có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu, nhận ra là mình đã dùng hết tiết kiệm

và tư bản còn dư sẵn có trước khi cỗ máy có thể cung cấp sản phẩm. Như vậy dân chúng sẽ không còn giải pháp nào khác hơn là tạm thời ngưng cỗ máy mới và dành toàn bộ lao động vào việc sản xuất lương thực hàng ngày mà không có trong tay bất kì tư bản nào cả” [1975, trang 155].

Do đó khủng hoảng là lời cảnh cáo đối với một cộng đồng chọn lối sống vượt quá khả năng của mình. Khủng hoảng cho phép loại trừ các mất cân bằng sinh ra trong giai đoạn hưng phấn trước khi có khủng hoảng. Khủng hoảng là cơ chế phân phối lại các nguồn lực, đặc biệt là người lao động, giữa những khu vực khác nhau của nền kinh tế. Do đó phải để cho khủng hoảng diễn ra mà không can thiệp: “Một khi khủng hoảng nổ ra, ta không thể làm gì khác hơn để thoát ra trước thời hạn của nó” [1975, trang 160]. Thường một thất nghiệp quan trọng và kéo dài là cái giá tất yếu phải trả để sửa những sai lầm của quá khứ.

Tuy nhiên, những biến động chu kì này là không thể tránh được. Để có thể loại trừ các biến động này phải tránh thay đổi lượng tiền nhằm cho phép “thiết lập cấu trúc tự nhiên của giá cả trong thời gian tương ứng với những quan hệ trao đổi liên thời gian bắt nguồn từ hàng đổi hàng, và cũng là những quan hệ duy nhất có khả năng tự tái tạo lại trong một nền kinh tế tiền tệ” [1928, trang 210]. Trong bối cảnh tiền tệ và tài chính hiện đại, không những một chính sách như thế là không thể thực hiện, mà Hayek, giống như người đồng hương Schumpeter, còn thừa nhận rằng các cuộc khủng hoảng là một trong những cách qua đó các nền kinh tế hiện đại đã tiến triển, và có

thế đó là cái giá phải trả không thể né tránh của tăng trưởng: “Có lẽ phải chấp nhận các biến động kinh tế như là sự bổ sung tất yếu của việc phát triển nhanh mà các xã hội tiên tiến nhất đã trải qua trong suốt một trăm năm mươi năm rồi” [1925, trang 118]. Bởi thế, mô hình cân bằng ở trên được dùng làm điểm xuất phát quả thật là một truyện thần thoại.

Hayek dùng hình ảnh chiếc quạt để mô tả sự lặp đi lặp lại, nghĩ cho cùng là không thể tránh được, của những thời kì bành trướng và co rút của hoạt động kinh tế, sự thế này là do tính co giãn của hệ thống tín dụng: “Trò chơi mãnh liệt nhằm khi thì kéo dài, khi thì co rút bộ máy sản xuất, lúc thì theo hướng sản xuất, lúc thì theo hướng tiêu dùng, vẫn luôn tiếp tục với sự tổ chức tiền tệ hiện nay” [1929b, trang 167]. Kaldor [1942] sẽ đặt tên cho trò chơi này là “hiệu ứng đàn xêp” (concertina effect) theo tên của một công cụ âm nhạc gần giống với đàn accordeon, cho nên người ta cũng dùng thuật ngữ “hiệu ứng accordeon” để mô tả mô hình Hayek.

Phiên bản thứ nhì: hiệu ứng Ricardo. – Những phê phán vô cùng gay gắt mà các luận điểm của Hayek đã đẩy lên buộc ông phát triển và chỉnh sửa một mô hình mà cấu trúc cơ bản lại không thay đổi. Suy cho cùng, mất cân bằng giữa tiêu dùng và đầu tư, nhờ hệ thống tín dụng có tính co giãn, là thủ phạm chính. Để mô tả dù các hiệu ứng của sự mất cân bằng này, Hayek từ bỏ thuật ngữ Áo. Trong phiên bản trình bày năm 1939, ông giao cho tỉ suất lợi nhuận vai trò của khái niệm trước đây được ông gọi bằng lãi suất cân bằng (lãi suất tự nhiên của Wicksell). Tiếc là khái niệm tỉ suất lợi nhuận đã trở

nên lỗi thời do Marx đã vận dụng nó. Hayek khẳng định là cần phải lấy lại khái niệm này. Ông nhấn mạnh nhiều đến những hiệu ứng của các giá tương đối hơn là những hiệu ứng của lãi suất.

Để phát biểu lại lý thuyết của ông, Hayek vay mượn ở Ricardo, người tạo cảm hứng cho Marx, một công cụ chủ yếu. Ông mô tả điều được ông gọi là “hiệu ứng Ricardo” như sau: “Một gia tăng của giá sản phẩm (hay một sụt giảm của lương thực tế) sẽ dẫn đến việc sử dụng tương đối ít hơn máy móc và các tư bản khác, và việc sử dụng tương đối nhiều hơn lao động trực tiếp trong việc sản xuất của mọi số lượng nhất định sản phẩm” [1939a, trang 10] (về hiệu ứng Ricardo và các cuộc tranh luận chung quanh khái niệm này, xem Mauss và Maughan [1986]). Thế mà “một trong những khái quát hóa thực nghiệm được thiết lập tốt nhất về các biến động công nghiệp” [1939a, trang 11] là, đến nửa đường của quá trình phục hồi, giá của các sản phẩm tiêu dùng bắt đầu tăng và, do đó, lương thực tế bắt đầu giảm. Sụt giảm của lương thực tế có hệ quả là tạo ra việc thay thế tư bản bằng lao động. Lợi nhuận tăng trong các ngành công nghiệp thâm dụng lao động và giảm trong các ngành khác. Các nhóm này tương ứng, một phần, với, theo thứ tự, các ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm tiêu dùng và các ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm đầu tư. Sụt giảm của lợi nhuận trong các ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm đầu tư có thể kéo việc làm giảm theo, trước tiên trong các khu vực chịu tác động của sụt giảm ban đầu của lợi nhuận, rồi sau đó là các khu vực khác.

Sraffa và Kaldor chống Hayek

Keynes với tư cách giám đốc tạp chí *Economic Journal* đã yêu cầu đồng nghiệp Pierro Sraffa (1898-1983), người sẽ xuất bản bộ toàn tập Ricardo và là người khởi xướng trường phái tân ricardian, điểm tác phẩm *Giá cả và sản xuất*. Cuộc tiến công mạnh bạo và đột ngột. Ông mở đầu phê phán bằng cách tố cáo Hayek đã duy trì truyền thống khó hiểu của những bài viết về tiền tệ. Tuy nhiên ông thừa nhận Hayek có một đóng góp tích cực: nhấn mạnh đến tác động của những biến động tiền tệ trên các giá tương đối, hơn là trên mức giá chung. Phần còn lại quyền sách của Hayek "chỉ làm tăng thêm sự lộn xộn khá phổ biến trong tư duy về chủ đề này" [Sraffa, 1932, trang 42]. Phê phán chính nhắm vào quan niệm tiền tệ của Hayek, được xem là một "quan niệm tiền tệ bị tước mất năng lực vốn có của nó" [nt., 1932, trang 44]. Quả thế, ông quy tiền tệ về chức năng phương tiện trao đổi, quên đi

các khoản nợ, hợp đồng tiền tệ, thỏa thuận về lương, giá cố định. Tiền tệ cũng còn là một dự trữ giá trị và một thước đo nhờ đó các nghĩa vụ pháp lí, thói quen, quan niệm, quy ước được ấn định với ít nhiều cứng nhắc. Một nền kinh tế có một đồng tiền trung tính, như mong muốn của Hayek, thật ra là một nền kinh tế hàng đổi hàng. Đó là một mâu thuẫn hiển nhiên đối với một người có tham vọng xây dựng lí thuyết của một nền kinh tế tiền tệ. Mặt khác, Sraffa bác bỏ ý tưởng cơ bản của Hayek cho rằng nguồn gốc của đầu tư là tiết kiệm. Nhiều lắm thì tiết kiệm chỉ là nhân tố khuyến khích đầu tư. Nhưng gì tiết kiệm được không rời khỏi tay người tiết kiệm dưới dạng sản phẩm tiêu dùng; việc sản xuất sản phẩm đầu tư đã phải được lên kế hoạch trước đó. Nếu tiết kiệm và đầu tư không được dự tính để bằng nhau thì gia tăng của tiết kiệm sẽ thất bại. Việc quay trở về, thông qua khủng hoảng,

những phương pháp sản xuất ít thâm dụng tư bản hơn cũng ào tưởng không kém. Bằng lạm phát, "một giai cấp, trong một thời gian nhất định, đã cướp đi một phần thu nhập của một giai cấp khác và tiết kiệm phần chiếm đoạt được. Rõ ràng là các nạn nhân không thể tiêu dùng một tư bản nay đã nằm ngoài tầm với của họ" [nt., 1932, trang 48].

Là sinh viên rồi là giảng viên của London School of Economics, Nicholas Kaldor (1908-1986) lúc đầu là môn đồ của Hayek, và còn là người dịch các trước tác của ông sang tiếng Anh, trước khi quy thuận Keynes và cuối cùng trở thành một trong những người đứng đầu trào lưu hậu keynesian, tập hợp các đệ tử triệt để nhất của Keynes. Trong một bài viết công bố năm 1942, ông cũng phê phán nặng nề Hayek. Đối với Kaldor, những luận điểm được Hayek nêu bật trong *Lợi nhuận, tiền lãi và đầu tư* [1939a], để đáp trả các phê phán nhắm vào *Giá cả và sản*

xuất [1931a] đi ngược lại những gì được ông trình bày trong tác phẩm sau. Trong phiên bản đầu của lý thuyết, Hayek nghiên cứu tác động của sự bành trướng tín dụng lên cấu trúc sản xuất thông qua hiệu ứng của nó trên lãi suất. Trong phiên bản thứ nhì, ông quan tâm đến tác động của gia tăng của cầu sản phẩm tiêu dùng và của gia tăng liên theo sau của tỉ suất lợi nhuận trong các ngành công nghiệp sản phẩm tiêu dùng. Gia tăng này kéo theo một sụt giảm của chi tiêu đầu tư và do đó kéo theo suy thoái và thất nghiệp. Trong cách nhìn mới này, quan hệ giữa lợi nhuận và lãi suất hết còn ấn định mức đầu tư và, chung hơn, mức hoạt động kinh tế, ngược lại với sự đồng thuận giữa hầu hết các nhà kinh tế. Nói thể xong thì, trong cả hai phiên bản, điều Kaldor gọi là "hiệu ứng đàn xép", tức là sự nối tiếp nhau việc kéo dài và rút ngắn các thời kì sản xuất, giữ một vai trò trung tâm. Và trong cả hai trường hợp, chính sự dư thừa hơn là

thiếu hụt của tiêu dùng mới có vai trò quyết định: "Theo tôi, "hiệu ứng đàn xép" như là hiện tượng của chu kì không tồn tại hay không đáng kể, trong lúc giả thiết cho rằng thiếu hụt tiết kiệm là nguyên nhân của sự sụp đổ tăng trưởng là một giả thiết sai"

[Kaldor, 1942, trang 363]. Đối với Kaldor, những mâu thuẫn trong phân tích của Hayek, suy cho cùng, bắt nguồn từ mong muốn của ông chứng minh bằng mọi giá rằng sự khan hiếm tư bản là nguyên nhân chính của các cuộc khủng hoảng và thất nghiệp.

Như thế Hayek cho là ông đã chứng minh rằng: "một gia tăng của cầu sản phẩm tiêu dùng có thể dẫn đến một sụt giảm của cầu sản phẩm tư bản" [1939a, trang 31], một điều hiển nhiên là trái ngược với các luận điểm của Keynes (xem tiết sau). Có thể trì hoãn sự suy thoái này bằng cách duy trì lãi suất ở mức thấp, nhưng như thế thì suy giảm càng trầm trọng khi tỉ suất lợi nhuận trong các khu vực thâm dụng lao động càng cao. Ngược lại nếu ta để lãi suất tăng lên thì ta sẽ làm dịu bớt những hậu quả tai hại của quá trình này. Một khuynh hướng tiêu dùng thấp cũng sẽ tạo ra cùng một hiệu ứng như thế. Trong mọi trường hợp, nguyên nhân kết thúc tăng trưởng là do khan hiếm tư bản. Trong thời kì suy thoái, không phải lãi suất nhưng chính "tỉ suất lợi nhuận và lương thực tế mới quyết định sự suy tàn và sự phục hồi có thể của đầu tư" [1939a, trang 37].

Ngược lại với những ý tưởng thời thượng trong những năm ba mươi, sụt giảm của các cơ hội đầu tư không gây nên khủng hoảng. Quan hệ nhân quả bị đảo chiều. Hơn nữa, định hướng đầu tư tồi tệ được thể hiện trước thời điểm tới hạn, trước cả khi cuộc khủng hoảng gây nên sự sụp đổ của đầu tư: "Do đó, một chính sách được quan

niệm để san bằng các biến động phải theo dõi sự phục hồi ngay từ lúc nó khởi động” [1939a, trang 61]. Như vậy, ngay từ khi bắt đầu có phục hồi, phải để lãi suất lên đến bằng với mức của tỉ suất lợi nhuận. Trong các giai đoạn sau thì nên “ngăn cản một sụt giảm quá mạnh của tỉ suất lợi nhuận, và một gia tăng quá mạnh của lương thực tế” [1939a, trang 62]. Một khi đã không ngăn được quá trình diễn ra, khi mà tỉ suất lợi nhuận trong khu vực sản xuất sản phẩm tiêu dùng quá thấp và lương thực tế quá cao thì “phương thuốc thích hợp có vẻ là sự cắt giảm lương” [1939a, trang 63]. Mọi toan tính để cải thiện tình hình bằng việc giảm lãi suất chỉ có thể có kết quả duy nhất làm gay gắt hơn các khó khăn. Ta có thể kích thích một cách giả tạo việc làm trong ngắn hạn bằng chính sách tiền tệ. Nhưng kiểu toàn dụng lao động này là không ổn định và hàm chứa những vấn đề trong tương lai: “Nhà kinh tế không được giấu giếm rằng nhằm đến việc làm tối đa thực hiện được trong ngắn hạn bằng chính sách tiền tệ chủ yếu là chính sách của một tay liều mạng không còn gì để mất cả và tranh thủ một thời gian nghỉ ngắn hạn” [1939a, trang 64]. Thủ lĩnh đám liều mạng này tất nhiên là John Maynard Keynes. Tuy nhiên bạn đọc đã nhận thấy là, không thua gì Keynes, Hayek không bác bỏ một chính sách kinh tế tích cực. Như ta sẽ thấy, chỉ có nội dung của các chính sách được đề nghị là khác nhau triệt để.

Cuộc đấu tay đôi giữa Hayek và Keynes

Nhà kinh tế Anh John Hicks (1904-1989; “giải Nobel” 1972), giữ một vai trò chính yếu trong tiến hóa của lý thuyết kinh tế trong thế kỉ XX. Ông là nhà kiến trúc sư chính của điều được gọi là tổng hợp tân cổ điển, một tổng

hợp tìm cách hòa giải kinh tế học vĩ mô keynesian và kinh tế học vi mô tân cổ điển (xem Beaud và Dostaler [1993], chương 5). Ông có những đóng góp cực kì quan trọng cho sự phát triển của kinh tế học vi mô tân cổ điển và đặc biệt cho cách tiếp cận của Walras. Trong những năm cuối đời, ông càng ngày càng phê phán trào lưu chính thống mà chính ông đã góp phần xây dựng. Giảng dạy tại London School of Economics, lúc ban đầu ông chịu ảnh hưởng nặng của Hayek, ông là một trong những người hiếm hoi đọc và hiểu bài viết năm 1928 của Hayek, trước khi quy thuận theo Keynes.

Trong “The Hayek Story”, Hicks đã mô tả sự lúng túng của các nhà kinh tế trẻ, vào đầu những năm ba mươi, đang tìm hiểu cuộc khủng hoảng nổ ra vào năm 1929. Lúc bấy giờ Hayek là người chống đối chính các lý thuyết mới của Keynes: “Ai là người có lý, Keynes hay Hayek? Có nhiều giáo sư kinh tế hiện còn sống, và những nhà kinh tế ứng dụng, đã phải mất thời gian để tự hình thành quan niệm của mình về vấn đề này; và nhiều người (trong số đó có kẻ viết những dòng này [Hicks] đã mất rất nhiều thời gian trước khi có được ý kiến riêng” [Hicks, 1967, trang 203]. Một số tác giả, như Shackle [1933] còn thừa hòa giải hai tác giả trên.

Các lý thuyết mới của Keynes được trình bày trong *Luận thuyết về tiền tệ*, xuất bản năm 1930. Tác phẩm này vẫn còn ở xa lý thuyết cấu trúc thực tế được trình bày năm 1936 trong *Lý thuyết tổng quát*, với các hàm tâm lý, khuynh hướng tiêu dùng, hiệu quả cận biên của tư bản và sự ưa thích thanh khoản (về Keynes, xem Combemale [1999] và Duboeuf [1999]). Nhưng nhiều yếu tố thiết yếu

đã có mặt, đặc biệt là cách nhìn tiêu dùng và đầu tư và quan hệ giữa chúng với nhau. Đối với Keynes, trong nền kinh tế yếu tố giữ vai trò động cơ là đầu tư còn tiết kiệm tự điều chỉnh theo yếu tố này. Và trái với Turgot, Smith và tất cả các nhà kinh tế cổ điển sau đó, vốn xem tiết kiệm là động cơ của tăng trưởng thì ngược lại tiết kiệm là chiếc phanh hãm, như Malthus đã làm rõ. Cuộc khủng hoảng của những năm ba mươi do sự suy sụp của đầu tư gây nên. Ngay từ giữa những năm hai mươi, để chống lại đại dịch thất nghiệp hoành hành ở Anh, Keynes đã bắt đầu nêu bật những đề xuất về chính sách can thiệp sau này được gọi là chính sách keynesian. Những đề xuất này hợp thành cái sườn của cương lĩnh tranh cử năm 1929 của đảng tự do Anh. Đặc biệt là việc kích thích chi tiêu bằng các chính sách tiền tệ và thuế khóa và bằng các công trình công ích. Làm suy yếu quyền lực của người cho vay so với quyền lực của doanh nhân là một yếu tố quan trọng trong chương trình của Keynes, được ông gọi trong *Lí thuyết tổng quát* bằng “sự diệt vong nhẹ nhàng của nhà tư bản thực lợi”.

Dựa trên những quan điểm phương pháp luận về nhiều mặt là tương tự, những luận đề do Hayek phát triển từ 1925 và trái ngược với những luận đề của Keynes, về mặt chẩn đoán cũng như về phương thuốc được đề nghị để thoát khỏi khủng hoảng và loại trừ thất nghiệp. Đối với Hayek, nguồn gốc của khủng hoảng không nằm ở sự thiếu hụt đầu tư, trái lại nằm ở việc đầu tư thái quá. Những chính sách kích cầu, công trình công ích, trợ giúp người nghèo và khốn khó chỉ có thể làm cho căn bệnh thêm trầm trọng và trì hoãn việc chữa lành.

Trong những năm hai mươi, Hayek liên kết Keynes với một trào lưu tư tưởng từng có cơ hội gây nhiều thiệt hại cho nền kinh tế, trào lưu của những người tán thành các lý thuyết về thiếu tiêu dùng. Năm 1929 ông công bố một phê phán dài các luận điểm làm cơ sở cho các đề xuất có tính lạm phát nhằm kích thích tiêu dùng và tăng chi tiêu của Nhà nước [1929b]. Như vậy, như ông viết, Hayek đã được “trang bị hoàn toàn” [1994a, trang 77] để tấn công Keynes khi tác giả này đề nghị trong *Luận thuyết về tiền tệ* điều mà Hayek xem như là phiên bản mới của lý thuyết thiếu tiêu dùng.

Cuộc tấn công diễn ra dưới dạng hai bài viết đăng trong *Economica*, tạp chí của London School of Economics [1931 và 1932]. Trước hết Hayek trách Keynes trình bày khó hiểu, không hệ thống và tối tăm, việc sử dụng không vững chắc nhiều thuật ngữ, lập luận yếu kém. Sau này Hayek liên kết những khiếm khuyết trên với việc không hoàn toàn nắm vững lý thuyết kinh tế. Ông cho rằng việc thiếu một lý thuyết rõ ràng về tư bản và lãi suất là một trong những yếu kém chính của quyển sách của Keynes. Cuối cùng, Keynes cung cấp một lý thuyết thuần túy tiền tệ về chu kỳ và chỉ xem xét tác động của những quá trình tiền tệ trên các đại lượng tổng gộp. Tóm lại, Keynes sử dụng một phiên bản quy giản của lý thuyết định lượng về tiền tệ. Keynes không biết rằng đầu tư bị hạn chế bởi tiết kiệm mong muốn và tin rằng, trái với mọi logic, một gia tăng của tiết kiệm có thể không kéo theo một sự gia tăng của đầu tư. Trong *Lý thuyết tổng quát*, sai lầm này hiện ra dưới dạng luận đề theo đó cầu sản phẩm đầu tư phát sinh từ cầu sản phẩm tiêu dùng. Về cơ bản Keynes không hiểu rằng ta không thể tăng đồng thời sản xuất sản

phẩm đầu tư và sản xuất sản phẩm tiêu dùng. Chính điều này dẫn Keynes đến việc nghĩ rằng bơm tiền vào là đủ để thúc đẩy lại nền kinh tế. Đây là một chính sách vô trách nhiệm và nguy hiểm.

Keynes phản ứng vô cùng gay gắt với bài phê phán đầu của Hayek, bị Keynes trách là đã không đọc ông một cách trung thực. Trả lời của ông là một cuộc phản công qua đó ông mô tả *Giá cả và sản xuất* như “một trong những mớ bòng bong kinh hoàng nhất mà tôi chưa từng thấy, và kể từ trang 45 hiếm khi có một mệnh đề có ý nghĩa [...] Đây là một ví dụ quái đản về cách mà, từ một sai lầm, một nhà logic học nghiêm khắc có thể rơi vào Bedlam [bệnh viện tâm thần nổi tiếng tại London]” [Keynes, 1971-1989, vol. 13, trang 154]. Tuy công nhận tính xác đáng của một vài phê phán của Hayek về mặt thuật ngữ, như sự cần thiết đặt các luận đề của mình trên một lý thuyết rõ ràng về tư bản và lãi suất, song Keynes cho rằng cái hố ngăn cách ông với Hayek chỉ có thể dẫn đến một cuộc đối thoại giữa những người điếc. Giống như hầu hết các nhà kinh tế bám sâu vào cách nhìn cổ điển hay chính thống, Hayek tin là mọi tiết kiệm tự nguyện bao giờ cũng tìm được đường đến đầu tư, điều này làm cho mọi sự mất cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư chỉ có thể là kết quả của một hành động của hệ thống ngân hàng. Ngược lại, đối với Keynes, tiết kiệm và đầu tư có thể không bằng nhau dù không có bất kỳ sự can thiệp nào của hệ thống ngân hàng, và không có bất kỳ cơ chế nào tự động đảm bảo cân bằng cho hai đại lượng này.

Cuộc trao đổi công khai trên đi kèm với những bức thư trao đổi thể hiện thật sự một cuộc đối thoại giữa những

người điếc [1995, trang 164-173]. Keynes đột nhiên chấm dứt cuộc đối thoại này bằng cách viết cho Hayek biết rằng ông đã thay đổi ý tưởng và chuẩn bị một quyển sách mới trong đó ông sẽ thay đổi các luận đề của mình. Thất vọng trước phản ứng của đối thủ, Hayek quyết định không công bố nhận định của ông về *Lí thuyết tổng quát*, mà một bản sao đã được Keynes gửi cho ông trước khi xuất bản. Ông ngại là Keynes một lần nữa lại thay đổi ý kiến. Sau này ông sẽ hối tiếc quyết định trên.

Nhưng cuộc thánh chiến của Hayek chống các ý tưởng của Keynes và nhất là chống chủ nghĩa Keynes vẫn tiếp tục, ngày càng ác liệt hơn, dù cho hai người gần nhau hơn trên phương diện cá nhân và dù cho, vào đầu cuộc chiến, họ liên minh với nhau chung quanh một đề án tài trợ do Keynes đề nghị. Rất lâu sau này, Hayek còn viết rằng chiến dịch của ông chống chủ nghĩa dân tộc tiền tệ, các lí thuyết về thiếu tiêu dùng và về cấu trúc đã ngăn cản ông hoàn thành mục tiêu xây dựng lại một lí thuyết về những biến động chu kì.

Chính trong tác phẩm cuối cùng về lí thuyết kinh tế thuần túy [1949] Hayek bắt đầu nối kết những sai lầm lí thuyết của Keynes với những yếu kém trên bình diện đạo đức. Quả vậy, tầm nhìn kinh tế của Keynes dựa trên một lỗi đạo đức, lỗi lầm khiến ông nói rằng “*trong dài hạn, tất cả chúng ta đều chết*” [Keynes, 1971-1989, vol. 4, trang 65]. Phải xem việc tập trung vào cái ngắn hạn “không chỉ như một sai lầm trí thức và nghiêm trọng, mà còn như một sự phản bội nhiệm vụ chính của nhà kinh tế và như một mối đe dọa nghiêm trọng đối với nền văn minh của chúng ta” [1941, trang 409]. Chính trên cơ sở này mà

Keynes và các môn đồ của ông đã cung cấp cho các nhà kĩ trị một “kinh tế học về sự đồi dào”, căn cứ vào đó mà một xã hội có thể mãi mãi sống vung tay quá trán. Như thế, Keynes muốn vứt bỏ đi hơn hai thế kỉ tiến bộ của suy tưởng kinh tế, bằng cách kéo ta quay về vũ trụ tiền khoa học của các nhà trọng thương, được phục hồi trong phần cuối của *Lí thuyết tổng quát*.

Trong tác phẩm cuối của ông, diễn từ vẫn càng gay gắt hơn và Hayek nối kết các sai lầm kinh tế của Keynes với những sai lầm triết học và với thuyết phi đạo đức mà Keynes cùng các bạn của ông trong nhóm Bloomsbury đã tự nhận lấy trách nhiệm: “Keynes cũng chống đối truyền thống đạo đức thừa nhận tiết kiệm là một phẩm hạnh [...] Điều này dẫn ông đến việc dành những năng lực trí thức tuyệt vời của mình vào việc thiết kế một “lí thuyết tổng quát” của nền kinh tế nhờ đó ta có lạm phát ngự trị trên toàn cầu trong suốt phần tư thứ ba của thế kỉ XX, và, như một hậu quả tất yếu, thất nghiệp cao đi cùng với lạm phát này” [1993, trang 80].

Trong lời tựa bản dịch tiếng Pháp năm 1975 của *Giá cả và sản xuất*, Hayek nhắc lại là những luận đề được bảo vệ trong tác phẩm của ông đã bị các luận đề của Keynes đẩy vào quên lãng. Nhưng chính ông mới là người có lí. Sai lầm duy nhất của ông là đã đánh giá thấp quãng thời gian mà chính sách liều mạng, việc kích một cách giả tạo cầu thực tế có thể có một tác động tích cực. Tuy nhiên, không sớm thì muộn, ta sẽ vấp phải một bức tường: “Keynes dựa trên giả thiết là có một tương quan tích cực và đơn giản giữa tổng cầu và mức việc làm, và trên việc là ta có thể và phải chống thất nghiệp bằng một gia tăng thích hợp của

tổng cầu. Việc áp dụng lí thuyết này không chỉ kéo theo lạm phát thế giới, sa lầy vào việc phòng chống lâu dài thất nghiệp mà trong dài hạn còn là nguyên nhân của một thất nghiệp quan trọng hơn thất nghiệp mà lí thuyết này nhằm chống lại [...] Rất có thể là sự sụp đổ của ảo tưởng keynesian mà ta đang chứng kiến sẽ cho cách giải thích khác, được trình bày trong quyển sách này, về các nguyên nhân của thất nghiệp, có nhiều cơ may được lắng nghe hơn là bốn mươi năm trước [1975, trang 54-56]" (về cuộc đấu tay đôi giữa Hayek và Keynes, có thể tham khảo, ngoài một số tài liệu khác, Cochran và Glahe [1999], Dostaler [1990], McCormick [1992] Parguez [1982] và Tutin [1988]).

Vai trò của Nhà nước và các chính sách kinh tế

Do đó cuộc đấu tay đôi giữa Keynes và Hayek dẫn đến một cuộc vận động do Hayek tiến hành không ngừng nghỉ đến cuối đời chống lại chủ nghĩa can thiệp và Nhà nước phúc lợi được thiết lập, sau thế chiến thứ hai, trong hầu hết các nước. Nhà nước hay, chính xác hơn, các chính phủ không thể có được toàn bộ thông tin cần thiết để quản lí nền kinh tế và đạt đến những điều gọi là mục tiêu kinh tế vĩ mô: tỉ suất tăng trưởng, tỉ suất lạm phát, mức thất nghiệp, mức thu nhập.

Quan điểm của Hayek cũng dựa trên niềm tin có tính đạo đức. Quả vậy, ông bác bỏ việc biện minh được nêu bật nhằm đeo đuổi các mục tiêu trên, đặc biệt mục tiêu cuối cùng, tức là mức thu nhập và sự phân phối thu nhập: việc đạt đến công bằng xã hội. Chúng tôi sẽ quay trở lại vấn đề này trong phần cuối của chương IV (xem khung "Công

bằng xã hội”, trang 158-161). Ở đây chỉ cần nói là đối với Hayek việc theo đuổi công bằng xã hội, dưới ngọn cờ của một yêu sách viển vông, che giấu việc bảo vệ những quyền lợi cục bộ, những đặc quyền thường là của các giai cấp trung lưu và gây thiệt thòi cho người giàu và những người kém may mắn nhất. Nhiệm vụ của các chính phủ không phải là phân phối lại những thu nhập vốn không do những chuẩn về công lí, bình đẳng, công trạng hay nỗ lực ấn định nhưng là kết quả của cơ chế catallaxie (xem trang 82).

Cho dù có giả định rằng có thể bỏ qua những phản bác về mặt đạo đức và khoa học luận đối với chủ nghĩa can thiệp và Nhà nước phúc lợi thì Hayek cho là, như ta đã thấy trong đoạn trước, lập luận làm chỗ dựa cho các phản bác này, tức là lí thuyết của Keynes về cấu trúc thực tế, là sai lầm. Khi mà cách giải thích về các biến động chu kì và thất nghiệp được ông đối lập với cách của Keynes có giá trị thì hệ quả là những cơ chế như gia tốc và số nhân không thể vận hành theo như Keynes và các môn đồ đã nghĩ. Bởi thế các chính sách thuế khóa và tiền tệ và chi tiêu công cộng không thể có hiệu ứng được mong chờ. Tuy nhiên, Hayek cũng công nhận là các chính sách này có một hiệu quả nhất định trong ngắn hạn, tức trong chân trời thời gian của Keynes, song cái giá sẽ phải trả là một tình thế trầm trọng hơn trong dài hạn.

Trong những năm bốn mươi và năm mươi, Hayek tương đối đơn độc trong cuộc vận động này. Những biện pháp được ông đề nghị, đặc biệt trong *Hiến pháp của tự do*, dứt khoát lợi ngược dòng đồng thuận keynesian. Ông viết rằng, trong số biện pháp này, phải phi quy định hóa,

tư nhân hóa, giảm bớt và đơn giản hóa các chương trình an sinh xã hội, giảm việc phòng chống thất nghiệp, bãi bỏ các chương trình trợ cấp nhà ở và kiểm soát tiền thuê nhà, hủy bỏ các chương trình kiểm soát giá cả và sản xuất trong nông nghiệp, thu hẹp quyền lực nghiệp đoàn. Quả vậy, với sự đồng lõa của các nhà trí thức keynesian và xã hội dân chủ, các chính quyền đã nhân nhượng quá nhiều quyền, và trong một số nước, kể cả nhượng độc quyền đại diện cho các nghiệp đoàn: “Các nghiệp đoàn biến thành những thể chế có những đặc quyền độc nhất không chịu sự kiểm tỏa của các quy tắc chung của Pháp quyền” [1994b, trang 267].

Đương nhiên là, kể từ những năm bảy mươi và tám mươi, chương trình trên là chương trình thế chỗ của lịch trình nghị sự keynesian, dưới tên gọi “chủ nghĩa tân tự do” (xem khung “Chủ nghĩa tân tự do”, trang 164-166). Trong chương 1, chúng tôi đã trích dẫn những lời ca tụng của bà Thatcher, độc giả của *Hiến pháp của tự do* và *Pháp quyền, pháp chế và tự do*. Trong chương cuối, chúng tôi sẽ đề cập trở lại quan hệ phức tạp giữa các quan điểm của Hayek và các quan điểm của những thành phần khác trong phong trào tân tự do. Nhưng ngay bây giờ, ta sẽ thấy là trong hệ thống của ông, Hayek, so với nhiều môn đồ hay đồng minh của ông, dành cho Nhà nước một vai trò tương đối quan trọng: “Do đó, ít ra là trên nguyên tắc, chiều rộng và tính đa dạng của hành động chính phủ tương thích với một hệ thống tự do là rất lớn. Công thức xưa của tự do kinh doanh và sự không can thiệp không cung cấp cho ta tiêu chí thích hợp nào để phân biệt điều gì là chấp nhận được và điều gì là không trong một hệ thống tự do” [1994b, trang 231].

Một vị trí cho Nhà nước

Vai trò đầu tiên của Nhà nước là cung cấp khuôn khổ pháp lý mà cơ chế catallaxie đòi hỏi, một nhiệm vụ mà Nhà nước có được độc quyền cưỡng chế. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong chương sau. Nhưng đối với Hayek, Nhà nước còn có một vai trò quan trọng trong lĩnh vực kinh tế: “Không hề có ý định bào chữa cho một “Nhà nước tối thiểu”, theo tôi không nghi ngờ gì là trong một xã hội tiến bộ, chính phủ phải vận dụng sức mạnh thuế khóa để đảm nhận một số dịch vụ mà, vì nhiều lý do khác nhau, thị trường không thể cung cấp một cách thích đáng” [1983a, trang 49]. Đó là trường hợp của các sản phẩm tập thể có lợi cho mọi người và không thể được cung cấp nếu mọi người không đóng góp vào các chi phí của các dịch vụ ấy, tí dụ như việc phòng chống bạo lực, dịch bệnh và thiên tai, việc xây dựng và bảo dưỡng đường sá, một số dịch vụ đô thị, định nghĩa trọng lượng và thước đo, cung cấp thông tin như địa bạ, bản đồ, thống kê khác nhau, chứng chỉ chất lượng cho một số hàng hoá: “Đó là những sản phẩm tập thể hay công cộng theo nghĩa đen và, để các sản phẩm này được cung cấp, phải tìm ra một phương pháp khác với phương pháp bán cho người sử dụng cá thể” [1983a, trang 52]. Những vấn đề ô nhiễm cũng được Hayek tính đến và ông sử dụng khái niệm ngoại ứng được ông định nghĩa như một hình thái của sản phẩm công cộng: “Điều thường xảy ra là không thể giới hạn tác động của việc một người nào đó làm gì với mảnh đất của mình ở đường biên của mảnh đất ấy; như thế xuất hiện những “hiệu ứng ở lân cận” không được tính đến chừng nào người chủ sở hữu chỉ quan tâm đến kết quả hành động của mình trên sản phẩm của bản thân. Chính như thế mà những vấn đề liên quan

đến ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước, v.v. được đặt ra” [1983a, trang 51] (về các sản phẩm tập thể, xem [1983a], chương 14 và 15 và [1960], chương 15).

Tất nhiên điều này có thể mở cửa cho nhiều sự can thiệp của Nhà nước. Nhưng, đối với Hayek, kiểu can thiệp này phải được giới hạn chặt chẽ và quyền lực của các giới chức chính quyền trong việc thực thi sự can thiệp có thể và phải là hạn chế nhất. Nếu một số dịch vụ chỉ có thể được tài trợ bằng thuế thì không nhất thiết là chúng phải do chính phủ quản lí. Do cuối cùng thị trường là phương thức tốt nhất để sản xuất và phân bổ các nguồn lực nên cần giảm đến mức tối thiểu những hoạt động mà hệ quả là gây cản trở cho thị trường. Đương nhiên không thể dung hòa, và do đó không thể chấp nhận, bất kì hình thức kiểm soát trực tiếp giá cả và số lượng nào với một nền kinh tế thị trường. Trong việc quản lí các hoạt động của mình, không có lí do gì để bản thân chính phủ lại không tuân thủ những quy tắc của cạnh tranh: “Điều có thể tranh cãi không phải là doanh nghiệp Nhà nước, mà là sự độc quyền Nhà nước” [1994b, trang 225].

Ngoại trừ việc phòng chống kẻ thù bên ngoài và những phương tiện thiết yếu để đảm bảo độc quyền cưỡng chế, thì một cách chính đáng không thể dành riêng bất kì hoạt động nào cho quyền lực công cộng. Không có sự phân biệt cứng nhắc giữa khu vực công cộng và khu vực tư nhân, và các hoạt động có thể chuyển từ khu vực này sang khu vực khác, tùy theo tình huống. Tình hình đáng mong muốn nhất là khi bước chuyển từ khu vực công sang khu vực tư thống trị, khi có đủ điều kiện để cho thị trường tự do có thể vận hành tốt.

Trong trường hợp của bưu điện, mà sự quản lí là kết quả lịch sử của ý chí chính phủ nhằm kiểm soát thư tín của thần dân, thì độc quyền này cho phép các nghiệp đoàn có một quyền lực cưỡng chế và bắt công chúng làm con tin nhằm cải thiện những đặc quyền cục bộ của các thành viên nghiệp đoàn. Ta cũng nhận thấy một hiện tượng tương tự trong điều mà Hayek gọi là những “dịch vụ nghiệp đoàn công” khác: vận tải, viễn thông, cung cấp năng lượng. Đây là những lĩnh vực mà bản chất không có gì là công cộng cả và trong hầu hết các trường hợp sẽ được các doanh nghiệp tư nhân quản lí tốt hơn. Trong các lĩnh vực này, các độc quyền ngăn cản sự cạnh tranh và kéo theo việc ấn định có tính chính trị các giá biểu tạo điều kiện thuận lợi cho sự bành trướng các đô thị. Độc quyền Nhà nước trong phát thanh truyền hình cũng là một trường hợp hoàn toàn không thể chấp nhận, cho dù điều đáng mong muốn là có thể tiếp cận miễn phí một số loại thông tin.

Hayek cho là có thể áp dụng vào nhiều lĩnh vực khác để xuất những phiếu giáo dục của Friedman nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tư nhân hóa giáo dục. Nhưng, trái với luận điểm của người bạn này và ngược với chính quan điểm trước đó của ông, năm 1976 ông đề xuất tước bỏ quyền phát hành tiền tệ của các ngân hàng trung ương, bằng cách “phi quốc hữu hoá” đồng tiền để việc tạo sinh tiền tệ, giống như mọi hàng hóa khác, chịu sự chi phối của quy luật cung cầu: “Nếu việc bãi bỏ độc quyền chính phủ trên tiền tệ dẫn đến việc sử dụng phổ biến nhiều đồng tiền cạnh tranh nhau, thì bản thân điều này đã là một tiến bộ so với độc quyền tiền tệ Nhà nước, một độc quyền, không

có ngoại lệ, đã được khai thác để gian lận và đánh lừa công dân” [1983a, trang 67-68].

Ta đã thấy trong phần trình bày lí thuyết chu kì của Hayek là, khác với quan điểm sau này các môn đồ của kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, không phải ông không quan tâm đến chính sách kinh tế: “Không ai phủ nhận rằng sự ổn định kinh tế và việc phòng chống các cuộc suy thoái chính tùy thuộc một phần vào hành động của chính phủ” [1983a, trang 67-68]. Không lâu sau khi Keynes chết, trong số đầu tiên của tạp chí *Économie appliquée* đặc biệt dành cho vị thầy Cambridge, Hayek viết: “Trước tiên tôi muốn nói rằng tôi cho là việc có được một mức việc làm cao và ổn định là một trong những mục tiêu quan trọng nhất của một chính phủ dân chủ” [1948b, trang 197]. Sau lời tuyên bố quả là đáng ngạc nhiên này, ông nói thêm là cho dù vai trò này có thể là quan trọng thì cuối cùng các phương tiện hành động để hoàn thành vai trò là ít hiệu quả: “Có lẽ là một ảo tưởng khi giả định rằng bao giờ ta cũng có khả năng loại trừ hoàn toàn những biến động công nghiệp bằng chính sách tiền tệ” [1975, trang 184]. Tất nhiên ta có thể tự hỏi là các giới chức tiền tệ còn quyền lực gì một khi đề xuất phi quốc hữu hóa tiền tệ được thực thi.

Các ngân hàng trung ương phải tự bằng lòng với việc “theo đuổi một chính sách thận trọng trong suốt giai đoạn thăng tiến của chu kì [...] và [...] kháng cự lại những đề nghị phải chầnh, song nguy hiểm, nhằm chống suy thoái bằng “một lạm phát nhỏ”” [1975, trang 184]. Ngay cả khi thừa nhận rằng một chính sách tiền tệ và những công trình công ích có thể, và trong một vài trường hợp phải

được triển khai để tránh cho nền kinh tế chìm vào suy thoái thì Hayek vẫn cho rằng “như thế kết quả của việc thử ổn định việc làm và thu nhập ở mức tối đa đạt được trong thời kì thăng tiến sẽ làm cho một phần việc làm phụ thuộc hoàn toàn vào chi tiêu chính phủ”.

Hayek nhận định là tất cả các hệ thống, nặng nề, phức tạp và ngày càng khó hiểu, về an sinh xã hội, từng bước được thiết lập từ những năm 1880, đã từ lâu vượt quá chức năng chính đáng bảo vệ kẻ yếu và người khốn khổ và đã bị chuyển thành những phương tiện phân phối lại thu nhập. Và lại đặt tên các hệ thống này là bảo hiểm hay an sinh xã hội là lạm dụng tên gọi. Tuy nhiên ông cũng đánh giá rằng “việc bảo tồn cạnh tranh không phải là ít tương thích với một hệ thống rộng lớn những dịch vụ xã hội” [1946, trang 34]. Đặc biệt là Nhà nước có một vai trò và trách nhiệm đối với những người khốn khổ, những nạn nhân của số phận không còn phương tiện nào khác để được cứu giúp, người bệnh tật và tàn phế, cô nhi quả phụ. Chẳng hạn, ông đề nghị thiết lập một mức thu nhập tối thiểu để không có ai rơi xuống dưới mức đó: “Bảo đảm cho mỗi cá nhân một mức nguồn lực tối thiểu, hay một kiểu mức cơ bản mà dưới mức ấy không ai có nguy cơ rơi xuống cho dù không có khả năng tự trang trải cuộc sống. Có thể xem đó không những chỉ là sự phòng vệ hoàn toàn chính đáng chống lại một rủi ro chung cho mọi người, mà còn là một yếu tố cần thiết của Xã hội mở rộng, trong đó từ nay cá thể không còn món nợ tinh thần nào đối với các thành viên của nhóm đặc biệt trong đó mình sinh ra” [1983a, trang 64-65].

Chủ nghĩa quốc gia về tiền tệ và phi quốc hữu hóa đồng tiền

Trên phương diện các quan hệ quốc tế, Hayek luôn luôn cho rằng hệ thống bản vị vàng, mà các nguyên tắc đã được Hume phát biểu năm 1752, là cách tốt nhất để quản lý các luồng tài chính và thương mại quốc tế và để giữ các giới chức tiền tệ quốc gia trong vòng kỷ luật. Quả thế, hệ thống này là một cái phanh có hiệu quả để hãm việc phát hành quá đáng tiền tệ, như Ricardo từng chỉ rõ vào đầu thế kỷ XIX, khi nước Anh đã ngưng việc chuyển đổi đồng bảng sang vàng. Sự gián đoạn tạm thời của hệ thống này trong cuộc Đại thế chiến tạo điều kiện thuận lợi cho siêu lạm phát ở Đức và Áo. Cuối cùng sự sụp đổ hoàn toàn của hệ thống trong những năm ba mươi đã mở đường cho điều bị Hayek tố cáo như là "chủ nghĩa quốc gia về tiền tệ", tạo điều kiện

hai mươi, Keynes chống đối việc Anh quay trở về hệ thống bản vị vàng. Đối với Hayek, việc thiếu vắng hệ thống bản vị vàng trao quá nhiều quyền cho các ngân hàng trung ương. Và chính điều này phải chịu phần lớn trách nhiệm của cuộc suy thoái trong những năm ba mươi. Vào lúc Keynes thiết kế đề xuất ngân hàng trung ương quốc tế để chuẩn bị cho hội nghị Bretton Woods, thì phần ông, Hayek đề nghị một hệ thống tiền tệ quốc tế có thể chuyển đổi lấy một tổ hợp cố định những quyền trên một lượng hàng hóa nhất định có thể tồn kho [1943]. Đề nghị này sẽ loại bỏ một phần lớn các nguyên nhân của những biến động, bằng cách gần như thiết lập một quan hệ vật chất giữa thu nhập thực tế và đồng tiền được dùng để đo thu nhập này.

Sự sụp đổ năm 1971 của hệ thống được thiết lập ở Bretton Woods đi cùng với sự bộc phát của lạm phát

càng củng cố niềm tin trước đây của Hayek. Hơn nữa niềm tin này còn khiến ông nhìn thấy ở độc quyền của Nhà nước trong việc phát hành tiền nguồn gốc sâu xa của những mất cân bằng kinh tế, lạm phát, suy thoái và thất nghiệp. Quả vậy bài học của lịch sử là các chính phủ bao giờ cũng có xu hướng thao túng tiền tệ tùy theo lợi ích của mình và của những nhóm có thế lực trong xã hội. Chính điều này khiến ông, trước tiên trong một bài giảng năm 1975 [1999b, trang 115-127], rồi tiếp đó trong một quyển sách mỏng xuất bản năm sau [1976b] nêu lên một đề nghị có tính khiêu khích: đề nghị tước bỏ độc quyền phát hành tiền tệ của các chính phủ sao cho thiên hạ được tự do sử dụng đồng tiền mình lựa chọn. Do đó vấn đề là "phi quốc hữu hoá" đồng tiền bằng cách đặt việc phát hành tiền dưới sự

chi phối của các quy tắc cạnh tranh. Việc "tự do trao đổi tiền tệ" này từ nay sẽ là cách duy nhất để ngăn cản các giới chức tiền tệ mặc sức phát hành những đồng tiền ít đáng tin và yếu hơn, coi như bảo vệ các đồng tiền chống lại những hệ quả nguy hại của các chính sách can thiệp.

Hayek trình bày đề nghị của ông như một đối chọn cho dự án không tưởng về đồng tiền chung châu Âu. Theo ông, dự án này tất sẽ thất bại, độc quyền của Ngân hàng trung ương châu Âu sẽ thay thế độc quyền của các ngân hàng Nhà nước. Trong số những đối thủ của đề nghị của Hayek, có đồng minh của ông trong cuộc chiến chống học thuyết của Keynes, Milton Friedman (trên vấn đề này xem các bài giới thiệu Hayek của Kresge [1999a] và Pays [1991]).

Tất nhiên, với một chính sách như thế khó nhìn thấy là ở điểm nào chính sách này không phải là một hình thức phân phối lại thu nhập. Nên chăng coi đó như một cảm

nhận về nhu cầu cần làm dịu bớt một quan điểm mà, nếu không có chính sách trên, sẽ lộ ra là quá cố chấp và gọi lại những đà kích của các nhà kinh tế vào đầu thế kỉ XIX chống đạo luật vì người nghèo ở Anh (Poor Law)? Và lại, Hayek mô tả đề nghị của ông như một việc cải biên “luật vì người nghèo” cũ xưa [1994, trang 285].

Thuế khóa

Xu hướng luôn gia tăng của khu vực công là một vấn đề chính của thế giới đương đại. Các cơ cấu chính trị hiện đại, với việc thiếu giám sát độc quyền của chính phủ khiến cho chính phủ bao giờ cũng mở rộng cơ sở tính thuế một cách vô đoán bằng cách gọi ngày càng nhiều sản phẩm là dịch vụ công ích. Đối với Hayek, “đáng lí ra chính quyết định liên quan đến mức thu thuế phải ấn định khối lượng của khu vực công” [1983a, trang 61]. Nếu nhu cầu được xác định trước tiên rồi sau đó mới đến các phương tiện để thoả mãn nhu cầu thì kích cỡ của khu vực công sẽ có xu hướng tăng không ngừng.

Phải thay đổi triệt để cách thực hiện thu thuế. Việc xác định những quy tắc thuế khóa phải thuộc về một thể chế tư pháp, chịu trách nhiệm tôn trọng những quy tắc của luật pháp hơn là thuộc về sự vô đoán của chính phủ. Chẳng hạn, còn lâu mới là một chuẩn công bằng, có giá trị mọi thời, tính lũy tiến của thuế thu nhập được phổ biến trong thế kỉ XIX, với sự hỗ trợ của những nhà tư tưởng như Marx, như là một phương tiện rõ ràng để phân phối lại thu nhập, trích thu từ các thu nhập cao nhất, không phải để trao cho người nghèo mà cho các giai cấp trung lưu, các giai cấp này kiểm soát quá trình dân chủ: “Tuy

nhiên thuyết lũy tiến nay là phương tiện chủ yếu để phân phối lại thu nhập” [1994b, trang 307].

Do đó đây là một sự cưỡng đoạt bất hợp pháp thu nhập của một nhóm có đóng góp mạnh cho tăng trưởng kinh tế và ngay cả cho tiến bộ của nền văn minh. Quả thế, theo Hayek chính người giàu là những người đầu tiên thử nghiệm những sản phẩm mới rồi sau đó các sản phẩm này mới nằm trong tầm với của dân chúng; chính họ mới có phương tiện để làm cho nghệ thuật và khoa học phát triển và đánh thức ý thức công chúng đối với những mục tiêu lớn (xem lời ca tụng đáng kinh ngạc này trong [1960], chương 8). Và lại của cải không chỉ là kết quả của nỗ lực và của tiết kiệm, mà còn là kết quả của “năng lực định hướng các nguồn lực vào những nơi sử dụng chúng một cách có lợi nhất” [1981, trang 118]. Chính tính lũy tiến của thuế thu nhập đã tạo nên một trong những nhân tố gia tăng không thể kiểm soát của chi tiêu công cộng, vừa tự biến thành chiếc phanh kìm hãm tăng trưởng kinh tế, bằng cách không khuyến khích đầu tư.

Bởi thế phải ngưng dùng thuế như phương tiện để phân phối lại và như đòn bẩy của chính sách kinh tế. Phải có một thuế tỉ lệ mà thuế suất không thay đổi theo những bất ngờ của tình thế. Chỉ có thể chấp nhận một mức độ lũy tiến, nhỏ thôi, trong trường hợp mà tính lũy tiến này được dùng để bù đắp cho gánh nặng quá lớn của thuế gián thu trên các thu nhập thấp [1994b, trang 306]. Một cách lí tưởng, tiêu chí về mức thu thuế phải là mỗi người đóng góp được bao nhiêu cho sản phẩm công cộng thì được nhận trở lại bấy nhiêu.

"Việc xác định tổng thu nhập chịu thuế trong một tài khóa nhất định cũng là một quyết định cần phải do những tình huống thực tế hướng dẫn, dù cho có thể có những vấn đề công bằng về gánh nặng mà một đa số sẵn sàng đảm nhận và một thiểu số chưa sẵn sàng; hay dù cho còn những vấn đề về cách mà một gánh nặng thuế nhất định được phân bổ giữa các cá thể và các nhóm" [1980, trang 164] (về thuế khóa cũng xem [1960], chương 20 và [1983], chương 14). Các nhận xét trên đưa chúng ta, vượt ra ngoài khuôn khổ kinh tế, đến vấn đề tổ chức xã hội, và đặc biệt là đến chính quyền và nền dân chủ. Bây giờ ta chuyển sang các chủ đề này.

IV. Xã hội

Luận đề của tác phẩm này là một tình thế tự do trong đó mọi người đều có khả năng vận dụng hiểu biết của mình để theo đuổi các mục tiêu riêng, và chỉ bị giới hạn bởi những quy tắc ứng xử đúng đắn được áp dụng trong mọi tình huống, có nhiều khả năng cung cấp những điều kiện thuận lợi nhất cho việc thực hiện các dự án cá nhân; và rằng một hệ thống như thế chỉ có cơ may được thiết lập và duy trì nếu bất kể quyền lực nào, kể cả quyền lực của đa số nhân dân, bị giới hạn trong việc thực thi quyền cưỡng chế bởi những nguyên lý tổng quát mà cộng đồng đã chấp nhận một cách thường xuyên [1980, trang 65].

Giống như việc ông không thích từ kinh tế, được ông đề nghị thay bằng thuật ngữ catallaxie, Hayek cũng không thích từ xã hội. Ông không thích vì cách mà từ xã hội được sử dụng. Xã hội – đó cũng là trường hợp của quốc gia hay giai cấp –, thật ra chỉ một tổng thể, thường được xem do con người xây dựng. Tổng thể này có một tính thống nhất và logic tổ chức riêng. Nó còn có cả phần hồn và được trang bị một ý chí. Đặc biệt xã hội còn có quyền lực áp đặt cho các thành viên những quy tắc ứng xử. Hayek dứt khoát bác bỏ cách nhìn mang tính vật linh và nhân hình

hóa về xã hội. Không những cách nhìn này không tương ứng với hiện thực mà nó còn là cơ sở xây dựng của mọi chủ nghĩa toàn trị. Không phải là một ngẫu nhiên khi từ chủ nghĩa xã hội (socialisme) phái sinh từ các từ xã hội (société) và tính xã hội (social).

Chính vì thế mà trong các trước tác của ông, nhất là trong những bài công bố cuối cùng, trong nhiều đoạn Hayek thay thế từ xã hội bằng cách nói vòng như “trật tự mở rộng”, “xã hội lớn” hay “xã hội mở”. Trong tác phẩm cuối [1988], ông thay thế cụm từ chủ nghĩa tư bản bằng “trật tự mở rộng của sự hợp tác con người” (*extended order of human cooperation*). Nhưng trong hầu hết các trường hợp, để người ta hiểu mình, ông đành chịu thúc thủ trước cách dùng thông dụng và đó cũng là điều chúng tôi làm theo trong những trang sau.

Thế nào là xã hội? Xã hội vận hành và tiến triển như thế nào? Xã hội phải được tổ chức như thế nào, nếu một điều như thế là có thể làm được? Đây là quan hệ giữa một xã hội và các thành viên hợp thành xã hội ấy? Trước những câu hỏi mà nhân loại tìm cách làm rõ từ thời xa xưa, Hayek cung cấp, trong suốt một sự nghiệp phong phú và cô đọng, một số những câu trả lời, có lúc mâu thuẫn nhau, có lúc bất ngờ và khiêu khích, phác họa nên đường viền của một chủ nghĩa tự do triệt để được ông đối lập với bảo thủ cũng như với xã hội dưới tất cả mọi hình thức (về chủ nghĩa tự do của Hayek và những quan hệ của này với các chủ nghĩa tự do khác có thể tham khảo trong một kinh văn dài dàu, Aron [1961], Berthoud và Frydman [1989], Christi [1993], Crowley [1987], Dupuy [1988], Ferry [1990], Kukathas [1989], Manin [1983], và Nemo [1988]).

Liên quan đến những tra vấn này có luật pháp, đạo đức, truyền thống cũng như bản chất của Nhà nước, của quyền lực chính trị, của các chính quyền. Kinh tế được đề cập trong chương trước là một bộ phận của tập hợp này, một yếu tố của trật tự mở rộng của sự hợp tác con người. Ở đây có một nghịch lí lí thú. Quả thế, sự ra đời của kinh tế học chính trị, vào thế kỉ XVIII, như một bộ môn độc lập được đặc trưng bằng một cách nhìn cho rằng tất cả các chiêu kích của đời sống xã hội phục tùng nền kinh tế, một nền kinh tế được quan niệm như bị các quy luật tự nhiên chi phối, như trong vật lí học của Newton. Trong lúc, cho tới lúc bấy giờ, để lấy lại một thuật ngữ của Karl Polanyi, (*The Great Transformation* (Cuộc biến đổi lớn), 1944; Karl là anh của Michael Polanyi, tác giả của *The Logic of Liberty* (Logic của tự do) (1951), bạn của Hayek và thành viên của Hội Mont-Pèlerin), nền kinh tế được lồng ghép vào xã hội thì từ nay chính xã hội được lồng ghép trong nền kinh tế.

Các nhà duy lịch sử, tân thể chế, Keynes và một số môn đồ của ông – trong số những tác giả khác nữa – chống đối cách nhìn duy kinh tế này. Vào đầu thế kỉ XXI, cách nhìn này, hơn bao giờ hết, càng tự khẳng định mạnh mẽ trong khuôn khổ của một hệ tư tưởng dựa trên, một cách ngược đời, Hayek. Quả vậy, Hayek đối lập triệt để với cách nhìn trên về kinh tế và xã hội, cho dù theo ông, về mặt lịch sử, chính các nhà kinh tế là những người hiểu rõ nhất bản chất thật sự của các xã hội.

Trật tự tự phát

Ta đã thấy là Hayek sử dụng thuật ngữ “trật tự tri giác” để chỉ kết quả của việc bộ não phân loại các xung

động nhận được từ thế giới bên ngoài. Ông cũng sử dụng từ “trật tự” để chỉ những thể chế khác nhau của con người. Quả thế, các thể chế này được hợp thành từ nhiều yếu tố có những tương tác phức tạp với nhau. Trong một thế giới đặc trưng bởi sự bất trắc, sự không hiểu biết và nỗi lo ngại mà các điều này gợi lên, con người tìm cách dự báo, với một mức độ tin cậy nhất định, những biến cố tương lai. Trong lĩnh vực những hiện tượng đơn giản nhất, đặc biệt những hiện tượng trong vũ trụ vật lý, người ta làm rõ những quy luật cho phép nối kết một cách có hệ thống các biến cố với nguyên nhân của chúng.

Khi các hiện tượng là phức tạp hơn, và đó thường là trường hợp của hầu hết những hiện tượng liên quan đến những tương tác giữa con người với nhau, thì khái niệm quy luật tỏ ra là không đủ, và ngay cả không thể áp dụng được. Như thế, Hayek bác bỏ ý tưởng về những quy luật phát triển của các xã hội con người. Khái niệm trật tự là khái niệm thích hợp cho việc nghiên cứu những hiện tượng phức tạp. Ông định nghĩa khái niệm này như sau: *“một trạng thái sự vật trong đó nhiều yếu tố có bản chất khác nhau có những mối quan hệ với nhau sao cho ta có thể, khi biết một vài thành tố không gian và thời gian của toàn thể, học cách tiên đoán đúng đắn phần còn lại, hay ít nhất tiên đoán với nhiều khả năng tỏ ra là đúng đắn”* [1980, trang 42, in nghiêng trong nguyên tác]. Con người có thể thực hiện các dự án vì tìm thấy, trong thế giới mình sống, một trật tự nhất định. Cũng có thể dùng các từ hệ thống, cấu trúc hay mô hình song Hayek chuộng từ trật tự hơn.

Cái giả tạo và cái tự nhiên

Các nhà tư tưởng Hi Lạp phân biệt hai loại trật tự được họ gọi bằng, theo thứ tự, *taxis* và *kosmos*. *Taxis* chỉ một trật tự do con người xây dựng một cách có cân nhắc, theo một ý đồ được xác lập rõ, thường là bằng một kế hoạch. Một hay nhiều người xây dựng một điều gì đó, có thể là một căn hộ hay một thể chế, một bộ quy phạm pháp luật, doanh nghiệp. Đối với người Hi Lạp, một kế hoạch tác chiến thuộc về *taxis*. Hayek dịch từ này bằng “trật tự được chế tạo” hay “trật tự giả tạo” mà ta cũng còn có thể chuyển bằng thuật ngữ “tổ chức”. Đây là một trật tự được kế hoạch hóa, điều khiển có cân nhắc. Đó cũng là một trật tự có mục đích, mà sự tồn tại đáp ứng một mục tiêu. Cuối cùng, đó là một trật tự ngoại sinh, trong nghĩa là do những lực bên ngoài nó tạo ra.

Ngược lại *kosmos* là một trật tự hình thành độc lập với ý chí con người, hoặc là vì đã có sẵn hoặc là được hình thành song ta lại không ý thức, không lên kế hoạch hay xây dựng nên. Đây là một trật tự không có mục đích, không đáp ứng một nhu cầu. Đó là một trật tự nội sinh, tự trong bản thân tìm thấy được động cơ. Có thể gọi đó là một “trật tự tự nhiên” hay còn là “trật tự chín mười”. Người Hi Lạp chủ yếu dùng thuật ngữ này vào các hiện tượng tự nhiên. Một sinh thể hữu cơ, thuật ngữ của ngành sinh học, là một trật tự tự nhiên.

Những công trình không có kiến trúc sư

Có nhiều thể chế và hiện tượng bắt nguồn từ hành động con người nhưng lại không đáp ứng định nghĩa của *taxis*, của trật tự giả tạo hay kiến tạo, của tổ chức. Do đó,

giữa hai trật tự, trật tự giả tạo và trật tự tự nhiên, còn có một trật tự kiểu thứ ba. Kiểu trật tự này được Hayek gọi là “tự phát”. Một trật tự tự phát là kết quả của hành động con người song không vì thế mà là thành quả của một ý đồ (*design*) của con người, do đó không được một cá thể hay nhóm cá thể quan niệm, mong muốn, kế hoạch hóa, xây dựng nhằm phục vụ những cứu cánh đặc thù.

Cùng với khái niệm phân cách tri thức, mà nó gắn bó chặt chẽ, khái niệm trật tự tự phát là một yếu tố cơ bản của triết học xã hội của Hayek. Tuy nhiên, ngược lại với trường hợp của phân cách tri thức, một khái niệm độc đáo mà ông tự nhận là người đề xướng, ông gán cho Bernard de Mandeville và cho các triết gia xã hội xứ Scotland của thế kỉ XVIII, Hume, Ferguson và Smith, sự ra đời của khái niệm trật tự tự phát, được ông xem là một trong số những khái niệm phong phú nhất, dù chưa được nhiều người hiểu, trong nghiên cứu các xã hội con người: “Không hề có bất kì sự phóng đại nào khi nói rằng điểm xuất phát của lí thuyết xã hội – và lí do tồn tại duy nhất của nó – là phát hiện rằng có những cấu trúc có trật tự, kết quả của hành động của nhiều người nhưng lại không phải là kết quả của ý đồ con người” [1980, trang 43].

Chính Mandeville, trong tác phẩm *The Fable of the Bees* (Ngụ ngôn bầy ong), mà phiên bản đầu được công bố năm 1705, đã đoán ra ý tưởng sự hình thành tự phát của trật tự, một ý tưởng từng được thoáng nhận ra trước thời điểm đó nhưng chưa bao giờ được phát biểu rõ ràng. Ý tưởng này hiện ra dưới dạng một nghịch lí của việc biến những phẩm hạnh riêng thành những phẩm hạnh công cộng. Mandeville khẳng định rằng một trật tự có thể sinh

ra từ sự tương tác của những xung năng vị kỉ, không được phối hợp. Như thường xảy ra trong lịch sử tư tưởng, ông “có lẽ chưa bao giờ hiểu hoàn toàn khám phá chính của mình là gì” [1967b, trang 81].

Ý tưởng trực giác này sau đó được Hume, rồi Ferguson và Smith lấy lại và phát triển. Hume đã phân tích sự phát triển của những thể chế, như luật pháp và công lí, một phân tích đã ảnh hưởng đến Hayek [1963b]. Nhưng chính Ferguson là người đầu tiên, năm 1767, đã mô tả những “thể chế (*establishment*) thật sự là kết quả của hành động con người, chứ không phải là sự thực hiện một ý đồ nào đó của con người” (*An Essay on the History of Civil Society* (Một tiểu luận về lịch sử xã hội công dân), Edinburgh, University Press, 1767, trang 187; dẫn theo [1967b], trang 96). Bằng ẩn dụ bàn tay vô hình, Adam Smith đã khoắc cho ý niệm trật tự tự phát một hình thức chuẩn. Smith dùng hình ảnh này để mô tả một tình thế trong đó những hành động cá nhân góp phần tạo ra một kết quả tích cực cho một cộng đồng dù là các cá nhân này không ý thức, và không cố ý tìm kiếm kết quả này. Do đó, quan niệm này còn xa mới được quy về, như trong trường hợp của các môn đồ hiện đại của Smith, việc ca tụng thị trường và hệ thống giá cả (xem Guerrien [2000]). Và lại, ít có khả năng là cũng tác giả Smith này, mà thuyết tự do kinh tế của ông chấp nhận rất nhiều trường hợp ngoại lệ, lại có thể đồng ý với thuyết tự do triệt để được Hayek suy ra từ ý tưởng trật tự tự phát.

Thị trường và tiền tệ là những trật tự tự phát. Chúng không do những cá nhân, chính phủ hay dân tộc tạo ra. Chúng là kết quả của một tiến hóa lâu dài trong đó

không có vai trò nào cả cho ý chí và lí trí con người. Tương tự như thế cho ngôn ngữ, đạo đức, luật pháp. Do đó đây là các thể chế trong số những thể chế kinh tế và xã hội quan trọng nhất. Tất nhiên bản thân xã hội, cũng như một thành phần của nó là kinh tế, cũng là một trật tự tự phát.

Xã hội là một trật tự tự phát tổng thể vừa chứa đựng những trật tự tự phát riêng biệt hơn vừa có những nhóm được tổ chức thuộc về khái niệm *taxis* hơn. Đó là trường hợp của gia đình, doanh nghiệp, công ti dù loại nhưng cũng là trường hợp của những thể chế công cộng, kể cả chính phủ: “Trong bất kì nhóm người nào vượt quá kích cỡ tối thiểu, bao giờ sự hợp tác cũng vừa dựa trên trật tự tự phát lẫn trên tổ chức có cân nhắc” [1980, trang 54].

Trật tự tự phát chỉ có thể được nâng lên thành khái niệm trong một xã hội thể tục, hay dù thế nào đi nữa cũng do những nhà tư tưởng thoát ra khỏi những huyền thoại tôn giáo đề xuất. Con người thường có xu hướng gán cho các lực siêu tự nhiên những gì không do chính mình tạo nên. Hay gán cho một lí tính mà khả năng được con người đánh giá quá cao. Đó là con đường đã đi của thuyết duy lí kiến tạo, theo đó thị trường, tiền tệ, ngôn ngữ, luật pháp, toàn bộ xã hội là những sáng tạo của lí tính con người: “Những sai lầm của thuyết duy lí kiến tạo gắn chặt chẽ với thuyết nhị nguyên của Descartes, nghĩa là với quan niệm về một bản thể tinh thần tồn tại riêng biệt, nằm ngoài thế giới có trật tự của tự nhiên làm cho con người, như thế ngay từ đầu đã được trang bị trí tuệ, có khả năng kiến tạo các thể chế của xã hội và của văn hóa trong đó con người sống” [1980, trang 20].

Đó cũng là cách nhìn của Jean Jacques Rousseau theo đó xã hội xuất phát từ một khế ước xã hội (tất nhiên, khế ước xã hội, như là trạng thái của tự nhiên, lúc khởi đầu là những thiết kế triết học). Quan niệm này dễ dàng tự khẳng định ở Pháp cũng như ở Đức để rồi cuối cùng thống trị tư tưởng xã hội ở hầu hết khắp nơi trên thế giới. Quan niệm này kéo theo rằng điều gì đã được xây dựng có thể bị phá hủy hoặc thay thế. Nó đặc trưng cho cách nhìn của Freud cũng như của Marx hay của Keynes. Quan niệm này là đe dọa chính cho sự sống còn của nền văn minh vốn là kết quả của một tiến hóa lâu dài và phức tạp.

Xác lập trật tự của cái không biết

Chúng tôi đã nói là các ý niệm trật tự tự phát và phân cách tri thức là hai trục chính của triết học xã hội của Hayek và hợp thành điểm mấu chốt của phê phán của ông đối với thuyết duy khoa học và chủ nghĩa xã hội. Hơn nữa hai ý niệm này còn liên kết chặt chẽ với nhau. Quả thế, trật tự tự phát cho phép “xác lập trật tự cái không biết” [1993, trang 115]. Con người phải sống và ra quyết định trong một bối cảnh không hiểu biết và bất trắc, mảnh đất của những nỗi lo sợ và định kiến nguyên thủy đủ kiểu. Trật tự tự phát là cách duy nhất để xua tan và ngăn cản những hậu quả của sự phân tán tri thức: “Một trong những luận đề chủ yếu của chúng tôi là những trật tự cực kì phức tạp, gồm có nhiều sự kiện khác nhau đến độ mà không có bất kì bộ óc nào có thể nhận ra hay thao tác với chúng, chỉ có thể sản sinh ra, thông qua những lực đưa đến sự hình thành của những trật tự tự phát” [1980, trang 45].

Chỉ có trong những nhóm nhỏ có tổ chức, các bộ lạc nguyên thủy, thị tộc, cộng đồng khi các cá thể quen biết nhau hết thì họ mới có ý thức cùng nhau đeo đuổi những mục đích chung, thường do một thủ lĩnh xác định hay áp đặt. Ngược lại, trong các trật tự tự phát, các cá thể chỉ biết có môi trường trực tiếp của mình và được nối kết với tổng thể bằng những quy tắc khách quan. Chẳng hạn, trong khuôn khổ của thị trường, giá cả cung cấp cho các cá thể thông tin cần thiết để họ ra quyết định.

Quy tắc và tiến hóa

Không nên lẫn lộn trật tự tự phát với một sinh thể hữu cơ, tức là một trật tự trong đó các yếu tố riêng lẻ giữ một vị trí tương đối cố định, ít ra là khi cơ thể đến độ chín muồi. Và lại, có những nhà tư tưởng đã so sánh xã hội với một cơ thể sống động. Các tác giả này thường có quan niệm thứ bậc về xã hội trong đó các giai cấp và nhóm giữ những vị trí được chỉ định và thường là do một quyền lực tuyệt đối lãnh đạo. Chẳng hạn, Antoine de Montchrestien, trong *Traité d'économie politique* (Chuyên luận về kinh tế học chính trị) (1615), so sánh xã hội với cơ thể con người mà bộ não tượng trưng cho các nhà buôn, trái tim là các nghệ nhân, gan và máu là những người cày ruộng và lao động nông nghiệp.

Hayek bác bỏ từ này không kém gì việc bác bỏ từ tổ chức để đặc trưng hóa xã hội. Nhưng có một điểm tại đó có thể đặt cạnh nhau các cơ thể sinh học và các trật tự tự phát. Đó là ý tưởng về sự tiến hóa. Quả thế, một trật tự tự phát, sau khi nổi lên ở một thời điểm của lịch sử nhân loại và tại một địa điểm trên quả địa cầu, sẽ tiến hóa. Tiến hóa

này có thể là ít nhiều nhanh chóng và ít nhiều thành công. Có thể có những trật tự tự phát sinh ra đã chết và những trật tự tự phát khác, như thị trường, cuối cùng được tất cả các xã hội chấp nhận trên toàn cầu. Vì sao?

Luận đề về sự tiến hóa của các loài tự nhiên được Charles Darwin thiết kế. Trong *On the Origin of Species by Means of Natural Selection* (Bản về nguồn gốc các loài qua con đường chọn lọc tự nhiên) (1859), Darwin trình bày cơ chế đảm bảo sự trường tồn của các loài thích nghi tốt nhất với môi trường của chúng và gây nên sự diệt vong của các loài khác. Sự kết hợp tác động của môi trường với những biến đổi đột ngột trong các cơ thể sống gây nên kết quả trên. Người ta đã dùng thuật ngữ thuyết Darwin xã hội để đặc trưng cách nhìn theo đó cạnh tranh kinh tế và tự do kinh doanh là những phương tiện qua đây những ai có khả năng nhất trở nên giàu có trong cuộc chiến tranh kinh tế. Lí thuyết của Hayek về sự tiến hóa của các trật tự tự phát cũng được mô tả theo cách này. Bản thân Hayek công nhận rằng “quan niệm cơ bản về tiến hóa trong hai lĩnh vực [xã hội và sinh học] là giống nhau” [1980, trang 27]. Quả thế, mọi tiến hóa là “một quá trình thích nghi liên tục với những biến cố bất ngờ, với những tình huống ngẫu nhiên không thể dự báo được” [1993, trang 38].

Một cách tổng quát, các lí thuyết được phát triển trong các khoa học tự nhiên ảnh hưởng đến kinh tế học và các khoa học xã hội. Trong trường hợp sau, ảnh hưởng lại theo chiều hướng ngược lại. Quả thế, ta biết rằng Darwin đã đọc Smith và Malthus, và lấy cảm hứng từ các tác giả này để xây dựng lí thuyết chọn lọc tự nhiên của ông: “Chính trong việc thảo luận về các hình thái xã hội như

ngôn ngữ và đạo đức, luật pháp và tiền tệ mà trong thế kỉ XVIII các quan niệm sinh đôi về tiến hóa và sự hình thành tự phát của một trật tự cuối cùng được phát biểu rõ ràng, và như thế cung cấp cho Darwin và những người cùng thời với ông các công cụ trí thức để họ có thể áp dụng vào sự tiến hóa sinh học” [1980, trang 26].

Giống như mọi cơ thể sống, mọi loài động vật, mọi xã hội cũng đối mặt với vấn đề sống còn trong một môi trường thường là đối nghịch. Để sống sót, xã hội không thể vận hành nếu không có những quy tắc. Những quy tắc này được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng sự bắt chước, truyền thống và giáo dục. Thường những quy tắc này, đặc biệt vào những thời kì xa xưa nhất, là những nghiêm cấm chống lại những xung động bản năng. Ví dụ, xung động đầu tiên của người bị đánh cắp con thú săn có thể là giết chết kẻ ăn cắp. Cho đến khi quy tắc “Không được giết người” được cả nhóm chấp nhận và những cơ chế khác được phát triển để trả lại sự công bằng cho người bị thiệt thòi và trừng phạt kẻ phạm tội.

Nhân loại đã phải mất hàng trăm thiên niên kỉ để tiến hóa từ những xã hội bộ tộc nguyên thủy dựa trên bản năng, sự gần nhau và hợp tác trực tiếp đến một nền văn minh đặt cơ sở trên một trật tự tự phát. Trong quá trình này, những quy tắc, truyền thống và đạo đức có vai trò động cơ. Chính việc “phổ biến những cách thực hành mới thông qua một quá trình thói quen học được” [1993, trang 25], việc chọn lọc những “quy tắc ứng xử đúng” khiến cho một xã hội tiến triển.

Những quy tắc này không phải là kết quả của một thiết kế có ý thức. Chúng nằm trong khuôn khổ của một trật tự

phức tạp và cuối cùng “chi phối hành động của các cá thể vì, khi họ áp dụng chúng thì hành động của họ tỏ ra có hiệu quả hơn, thành công hơn hành động của những cá thể hay nhóm cạnh tranh” [1980, trang 21]. Giá tăng này của hiệu quả được đo bằng sự tăng trưởng dân số và tăng trưởng kinh tế. Phúc lợi của các nhóm theo những quy tắc có hiệu quả nhất tăng lên, và các nhóm này dễ dàng nuôi dạy nhiều con hơn và cả hấp thụ nhiều người ngoài hơn. Từ đó, tiến triển của các nhóm này lớn dần lên.

Theo Hayek, tiến bộ của một xã hội được đo bằng sự gia tăng của mức độ “trừu tượng hoá” các quy tắc trên: “Có thể nói rằng có trừu tượng hóa mỗi khi cá thể phản ứng theo cùng một kiểu trước những tình huống chỉ có điểm chung ở một vài khía cạnh” [1994b, trang 148]. Một quy tắc trừu tượng là một quy tắc thay vì nhắm đến những tình huống, cá thể hay nhóm đặc biệt, có một tính chất chung, được áp dụng cho mọi người trong mọi tình huống và thật sự là một quy tắc khách quan: “Điều người ta muốn nói bằng từ “trừu tượng” được công thức pháp lý phát biểu một cách cổ điển khi quy định rằng quy tắc phải được áp dụng cho một số không hạn định những vụ kiện trong tương lai” [1981, trang 42]. Điều này có vẻ giống với quá trình phổ quát hóa của các nhà xã hội học (trong bối cảnh này, Talcott Parsons đối lập tính phổ quát với tính đặc thù).

Trừu tượng hóa là do cá thể không biết hết các dữ kiện của tình thế mình đối mặt. Tiến bộ của nền văn minh được đo bằng việc đào sâu mức độ trừu tượng hóa này. Nhưng Hayek nhấn mạnh rằng ta tìm thấy những quy tắc trừu tượng như thế ngay cả trong thế giới động vật. Chẳng

hạn, việc hai động vật ở xa lãnh thổ của chúng, tránh giao chiến với nhau là một ví dụ của việc tuân thủ “không được cá thể biết đến như là một quy tắc nhưng lại được tôn trọng trong thực tiễn” [1994b, trang 148].

Một xã hội càng tiến triển thì các thành viên, một cách không ý thức, càng chấp hành trong hành động của mình và trong những tương tác với đồng loại các “quy tắc ứng xử đúng”. Các nguyên tắc này nằm trong khuôn khổ của một đạo đức và một văn hóa hợp thành cơ sở chính của nền văn minh và của các xã hội hiện đại. Việc lưu truyền văn minh và văn hóa chủ yếu được tiến hành bằng truyền thống. Và chính việc thay thế những đáp trả có tính bản năng và bẩm sinh bằng những nguyên tắc được giáo dục làm cho con người xa rời thú vật. Điều này không ngăn cản là con người còn giữ những bản năng thú tính mà ta có thể thấy hồi sinh, ví dụ, trong các hiện tượng đám đông. Trong quá trình này, tôn giáo có một vai trò quan trọng và đôi lúc cần thiết: “Điều này có nghĩa là, dù ta có thích hay không, ta có được tính tôn lưu của một số thực hành, và nền văn minh, kết quả của các cách thực hành này, một phần nhờ sự hỗ trợ của những đức tin không thực – hoặc kiểm chứng hay thử nghiệm được – theo nghĩa mà những khẳng định có thể được kiểm chứng hay thử nghiệm” [1993, trang 188].

Cơ chế này vận động trong sự ra đời và tiến hóa của những trật tự tự phát chính mà sự phát triển nằm ở cội nguồn của nền văn minh hiện đại. Không thể loại bỏ các trật tự này bằng một hành động duy ý chí và tùy tiện mà không có nguy cơ quay trở về sự man rợ. Tiến hóa này đã diễn ra theo một cơ chế chọn lọc, thử nghiệm và sai lầm,

với sự biến mất của những cấu trúc không hiệu quả, đôi lúc trong bi kịch. Trong số những trật tự tự phát thì, trong quan niệm của Hayek về xã hội, luật pháp giữ một vị trí cực kì quan trọng.

Pháp quyền và tự do

Các quyền tự do

Ta sẽ không ngạc nhiên khi khái niệm tự do giữ một vị trí thiết yếu trong tư tưởng và sự nghiệp của một người tự đặt cho mình nhiệm vụ trình bày lại những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa tự do. Chẳng hạn đối tượng chính của *Hiến pháp của tự do* là “mạng kết hợp triết học, án lệ và kinh tế học tự do, mà cho tới nay còn thiếu” [1994b, trang 5]. Và lại từ “tự do” có mặt trong tựa của nhiều công trình của ông và đặc biệt là trong bộ tác phẩm ba tập *Pháp quyền, pháp chế và tự do*. Vậy đối với Hayek, thế nào là tự do?

Tự do cũng giống với thuyết duy lí, đạo đức, chủ nghĩa cá nhân, xã hội và nhiều thuật ngữ khác của triết học xã hội ở điểm là ý nghĩa của từ biến đổi tùy theo người sử dụng nó và vào những vũ trụ khái niệm mà nó là một thành phần. Có thể xem tự do là một quyền tự nhiên không thể chuyển nhượng. Chính trong nghĩa này mà tự do có mặt trong *Tuyên ngôn các quyền con người và quyền công dân năm 1789* hay trong *Tuyên ngôn độc lập* của Hoa Kỳ năm 1776. Tiếp theo Smith, Bentham và Mill, ta có thể nêu một định nghĩa công lợi chủ nghĩa về tự do khi chỉ ra rằng tự do đóng góp vào hạnh phúc tốt hơn là sự cưỡng bức (xem việc bàn luận những quan niệm khác nhau này trong Vergara [1992]).

Hayek bác bỏ cả hai quan niệm trên vì ông đồng nhất chúng, theo thứ tự, với chủ nghĩa tự do duy lý hay lục địa (châu Âu – ND) và chủ nghĩa tự do công lợi. Ông cũng bác bỏ ba định nghĩa khác về tự do. Chẳng hạn, có thể quan niệm tự do như là quyền làm những gì mình muốn. Theo Hayek, việc đồng nhất tự do với quyền lực mà ta tìm thấy ở Rousseau và các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa, là một sai lầm nghiêm trọng. Cách nhìn này có thể kéo theo điều trái ngược với nó khi nó đưa đến việc tán đồng những biện pháp xâm phạm tự do cá nhân. Cách nhìn này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc đồng nhất tự do với sự giàu có và, từ đó có những lời kêu gọi phân phối lại của cải. Theo quan niệm này, tự do kéo theo việc xoá bỏ mọi ràng buộc già tạo áp đặt lên hành vi của con người, một điều chỉ có thể dẫn đến, trong dài hạn, việc phá hủy tự do.

Ta có thể đồng nhất tự do với một tự do bên trong, còn được gọi là tự do siêu hình học hay chủ quan. Điều này có nghĩa là một cá thể trong hành động được hướng dẫn bởi lý trí và niềm tin của mình hơn là bởi những tình huống hay xung động tạm thời. Ý tưởng này về tự do cũng nguy hiểm như ý tưởng trên. Nó dẫn đến niềm tin rằng con người có thể kiểm soát một cách có ý thức và tự nguyện vận mệnh của mình. Từ đó khoảng cách là ngắn đến luận điểm cho rằng một số người có khả năng kiểm soát vận mệnh của một xã hội.

Tự do chính trị, có lẽ quy chiếu về nghĩa xưa nhất của tự do, có nghĩa rằng con người lựa chọn chính phủ, và qua đó tham gia vào quá trình lập pháp và giám sát chính quyền. Bản thân thành quả này cũng không tránh khỏi sự nháp nhằng, như ta sẽ thấy khi bàn đến dân chủ. Tự do

tập thể được xác định như thế có thể đi cùng với sự thiếu vắng tự do cá nhân: “Một dân tộc tự do theo nghĩa trên không tất yếu là một dân tộc của những con người tự do” [1994b, trang 13].

Tự do và cưỡng bức

Hayek đối lập lại với các khái niệm, mâu thuẫn nhau, về tự do nói trên bằng điều, đối với ông, là ý nghĩa duy nhất có thể chấp nhận của tự do mà ông gọi không phân biệt bằng tiếng Anh là *liberty* và *freedom*: “Thân phận đặc biệt của con người trong đó sự cưỡng bức của một số bởi những người khác bị giới hạn đến mức tối thiểu có thể trong một xã hội” [1994b, trang 11]. Do đó, tự do được định nghĩa, một cách tiêu cực, bằng sự thiếu vắng sự cưỡng bức, hay chính xác hơn, bằng việc giảm đến mức tối thiểu điều bất thường này mà ta tìm thấy trong mọi tập hợp con người. Bởi thế, tự do chỉ liên quan đến những quan hệ giữa con người với nhau: “Người leo núi gặp khó khăn trước một lối đi mà anh ta chỉ thấy có một phương cách duy nhất có khả năng cứu mạng sống của mình nhất định là người tự do, mặc dù ta không thể nói là anh ta có sự lựa chọn” [1994b, trang 12; Hayek là một người leo núi lão luyện].

Một chính sách tự do là một chính sách nhằm giảm sự cưỡng bức đến mức tối thiểu. Một xã hội tự do “do đó bao hàm việc cá nhân làm chủ vài lĩnh vực quyết định riêng tư, vài yếu tố của môi trường của mình mà người khác không thể xâm phạm” [1994b, trang 13]. Bởi thế tự do đi cùng với sở hữu tư nhân và những quyền – liên kết với sở hữu này – tùy nghi sử dụng, bằng hợp đồng, và truyền lại bằng

thừa kế. Bước chuyển từ vị trí hàng đầu của lòng vị tha và tình đoàn kết sang vị trí hàng đầu của sở hữu và hợp đồng là một trong những yếu tố quyết định của sự chuyển đổi từ các xã hội nguyên thủy, bộ tộc sang những xã hội mở, hiện đại: “Ý niệm cho rằng “những hàng rào tốt tạo nên những láng giềng tốt”, nghĩa là con người chỉ có thể sử dụng những hiểu biết của mình để đạt được các mục tiêu, mà không phải đụng chạm nhau, nếu khả năng vạch ra những đường ranh rõ nét giữa những lĩnh vực tự do sử dụng của mỗi người với nhau, là cơ sở trên đó mọi nền văn minh được biết đến đã được xây dựng lên” [1980, trang 129].

Tuy nhiên, sự tồn tại của sở hữu tư nhân, cần thiết cho tự do, không phải là một điều kiện đủ. Việc mở rộng lĩnh vực của sở hữu tư nhân và sự phát triển của xã hội mở đi kèm với việc nhân rộng các quy tắc ứng xử đặt cơ sở trên sự lương thiện, việc tôn trọng các hợp đồng, vốn là những điều thiết yếu cho sự sống còn của nền văn minh. Nhưng điều này không loại trừ trộm cắp, gian lận, bạo lực. Các bản năng nguyên thủy vẫn còn có mặt. Hayek, và đây là một ngoại lệ, đồng ý với những nhận định của Freud về tính bấp bênh của nền văn minh trên và miệng núi lửa mà nền văn minh này đang ngồi trên đó: “Và bản năng của chúng ta thường đe dọa làm toàn bộ thiết kế sụp đổ. Ngoài việc là kết luận của quyển sách này rất khác với những kết luận của Freud còn thì diễn từ của nó, dưới góc độ này, giống với diễn từ của tác phẩm *Sự bất ổn trong nền văn minh* (1930). Sự xung đột giữa những gì con người thích theo bản năng và những quy tắc ứng xử học được [...] có lẽ là thành tố thiết yếu của lịch sử các nền văn minh” [1993, trang 29]. Ta ghi nhận rằng Keynes cũng có

cùng một quy chiếu tán đồng Freud trong di cảo “My Early Beliefs” [Keynes, 1971-1989, vol.10, trang 433-450]. Và lại, vai trò Keynes dành cho các quy ước cũng giống với vai trò được Hayek trao cho các quy tắc ứng xử.

Do đó sự cưỡng bức là một đe dọa liên tục và không thể nào xóa bỏ nó hoàn toàn được: “Tuy nhiên, không thể nào hoàn toàn tránh được sự cưỡng bức, trong chừng mực mà cách duy nhất để ngăn cản nó là đe dọa sử dụng cưỡng bức” [1994b, trang 21]. Từ đó có sự cần thiết của một tổ chức, Nhà nước, mà vai trò đầu tiên là phải bảo vệ các cá nhân chống lại sự cưỡng bức, nghĩa là làm sao để cho không có bất kì ai trở thành một công cụ trong kế hoạch của người khác. Chỉ có một cách duy nhất để Nhà nước có thể hoàn thành vai trò này: đó là bản thân Nhà nước phải có quyền lực cưỡng bức, chính xác hơn là có độc quyền cưỡng bức trong xã hội. Để hỗ trợ cho luận điểm của mình, Hayek trích định nghĩa của Max Weber về Nhà nước: “Nhà nước là một tập thể người [thành công trong việc] tự trao cho mình *độc quyền sử dụng hợp pháp quyền lực vật chất*” (*Essays in Sociology*, New York, 1948, trang 78; trích dẫn của Hayek [1994b, trang 421]. Hayek và các đồng nghiệp Áo của ông đều rất kính trọng Weber, cho dù Weber thuộc trường phái lịch sử Đức bị họ chống đối. Hayek lấy làm tiếc là đã không thể tham dự các bài giảng của Weber sau thế chiến [1994a, trang 64].

Độc quyền cưỡng bức là độc quyền duy nhất mà Hayek nhượng bộ cho Nhà nước. Nhà nước càng ít sử dụng quyền này bao nhiêu thì càng tốt bấy nhiêu. Thật ra, trong phần lớn các trường hợp, chỉ riêng việc Nhà nước có thể

sử dụng quyền lực này đủ để răn đe những ai tỏ ra muốn ức hiếp người đồng loại. Tiếc rằng các chính phủ bao giờ cũng bị quyền rũ nhấn mạnh quyền lực của mình, có thể thực thi một sự cưỡng bức tùy tiện trên những người uy thác cho mình quyền lực đó. Bởi thế, cần phải hình dung những cơ chế cho phép ràng buộc Nhà nước, ấn định những cọc tiêu cho quyền lực này. Ở đây có sự can dự của pháp quyền và quy tắc luật pháp nhằm be bờ quyền lực và hành động của Nhà nước và chính phủ.

Từ quy tắc đến luật pháp

Từ “luật” được dùng trong nhiều nghĩa. Chẳng hạn, nó được dùng để chỉ những hiện tượng đều đặn chi phối tự nhiên. Nó có nghĩa, và đây là định nghĩa pháp lý, những quy tắc ứng xử của con người được chính quyền quy định và phê chuẩn. Từ cũng được dùng để chỉ những quy tắc đặc biệt do các chính phủ ban bố. Việc sử dụng cùng một từ cho hai nghĩa sau cùng là nguồn gốc của nhiều sự lẫn lộn.

Luật, theo nghĩa đen của từ, thuộc về dân luật, được người Hi Lạp gọi là *nomos*. Đối lập với dân luật là công luật, tiếng Hi Lạp là *thesis*, mà Hayek dịch bằng “luật ban bố”. Luật ban bố là một luật được xây dựng, hợp thành từ những đạo luật được chế tạo. Ngược lại, dân luật là một trật tự tự phát. Dân luật ra đời từ việc thừa nhận những quy tắc ứng xử đúng đã từng cho phép một số xã hội tồn tại và phát triển có hiệu quả hơn một số khác. Không phải là những vị thần hay những con người một ngày nào đó quyết định rằng giết người, hãm hiếp, cướp đoạt, gian lận phải được thừa nhận như những tội ác cần bị trừng trị theo quy định của pháp luật. Đó là một sự tiến hóa lâu dài

dẫn những thành viên của các xã hội đến việc tuân thủ những quy tắc này mà tất nhiên bao giờ cũng có một số thành viên tiếp tục vi phạm.

Do đó những luật thuộc về dân luật không do chính quyền tạo ra và ban bố. Xuất phát từ sự tiến hóa của các quy tắc, mà chúng là một biểu trưng được quy định hóa, các luật này được khám phá. Quan toà, “thể chế riêng của trật tự tự phát” [1980, trang 114] là người đảm nhận chức năng này: “Quan toà được đòi hỏi phải can thiệp để chỉnh sửa những nhiễu động xảy ra trong một trật tự không do bất kì ai lập nên và không có cơ sở là những lời răn chi bảo các cá nhân điều gì phải làm” [nt.]. Do đó quan toà không tạo ra luật mà khám phá ra luật trước khi luật được quy phạm hóa. Quan toà được uỷ nhiệm không phải để làm luật, mà để áp dụng, theo cùng một kiểu cho mọi người, không có ngoại lệ, những luật có sẵn vốn là kết quả của một sự tiến hóa lâu dài: “Quan toà phải tìm ra những quy tắc chưa bao giờ được phát biểu, lần chưa bao giờ được áp dụng trước đây” [nt., trang 116]. Theo Hayek, đây là một “nhiệm vụ trí thức” [nt., trang 121] và ta phải nói rằng những điều kiện của việc hoàn thành nhiệm vụ này là khá lơ mơ. Như vậy, quan toà của Hayek hiện ra như một hư cấu hay một vị cứu tinh (*deus ex machina*) để vận hành trật tự tự phát.

Chính thông qua một quá trình lựa chọn mà những quy tắc pháp lí hiệu quả được thừa nhận để đảm bảo tự do và thịnh vượng: “Chắc chắn là luật không được tạo ra để phục vụ cho một mục đích có thể phát biểu nào đó, ngược lại luật được phát triển vì nó làm cho con người, khi tuân thủ luật, hiệu quả hơn trong việc theo đuổi những mục

tiêu riêng của mình” [nt., trang 135]. Trong số các quy tắc này, một số lâu đời nhất thuộc về luật buôn bán. Do đó, sự nổi lên của các quy tắc này gắn chặt chẽ với sự nổi lên của thị trường, mà sự ra đời không thể tách biệt với sự ra đời của nền văn minh.

Các luật, do là kết quả tiến hóa của các quy tắc, tất yếu là trừu tượng. Không được áp dụng chúng vào những cá nhân hay nhóm đặc biệt và trong những tình huống đặc biệt. Chúng phải xác định một khuôn khổ chung áp dụng cho tất cả mọi người trong mọi tình huống và như vậy cho phép mỗi người tự lo công việc của mình, với ý thức đầy đủ về sự việc. Khuôn khổ này cho phép các cá nhân điều chỉnh các dự kiến của mình trong một thế giới đầy bất trắc và không hiểu biết. Khuôn khổ này còn phải được mọi người biết đến.

Như thế luật là phần bổ sung không thể thiếu cho trật tự tự phát của thị trường. Nó là điều kiện thiết yếu của sự vắng bóng cưỡng bức, do đó, của việc thực thi tự do. Con người được tự do nếu chỉ tuân thủ có luật pháp, chứ không tuân thủ người khác, như Locke, Hume, Voltaire và Kant từng tuyên bố. Không thể có tự do mà không có luật, do đó không có chủ nghĩa tự do nếu không có pháp quyền: “Lí tưởng của tự do cá nhân dường như nở hoa, nhất là trong số các dân tộc, ít ra là trong những thời kì dài, đã thấy pháp quyền của các quan toà chiếm ưu thế” [nt., trang 121]. Cũng giống như trường hợp của lí thuyết về tri thức của ông, Hayek sau khi thiết lập xong cách nhìn của mình về pháp quyền đã phát hiện là “những kết luận [của ông] vừa khớp *biết mấy* với triết học pháp quyền của Kant” [1981, trang 196].

Ngược lại, những người bảo vệ thuyết thực chứng pháp lí, gắn chặt chẽ với thuyết thực chứng logic, khẳng định rằng pháp quyền là một sáng tạo có ý thức của trí tuệ con người, được các nhà lập pháp quy định: “Trước tiên ta phải tự giải thoát hoàn toàn khỏi ý tưởng sai lầm có thể có một xã hội trước rồi sau đó xã hội này có khả năng tự trang bị các luật” [1980, trang 114]. Học thuyết sai lầm nghiêm trọng này, tìm cách xây dựng một cách duy lí cơ sở cho pháp quyền, có nguồn gốc ở ảo ảnh kiến tạo được Descartes, Hobbes, Rousseau và Bentham chia sẻ: “Thuyết thực chứng pháp lí trở thành một trong những lực chính phá hủy chủ nghĩa tự do cổ điển” [1981, trang 53]. Bản chất của pháp quyền trong các Nhà nước toàn trị là như thế: “Về mặt này, thuyết thực chứng pháp lí đơn giản là hệ ý thức của chủ nghĩa xã hội [...] và của quyền tuyệt đối của quyền lực lập pháp” [1981, trang 63]. Trong các chế độ này luật bắt nguồn từ quyền uy trong lúc trong một xã hội tự do quyền uy phải bắt nguồn từ luật pháp.

Nhà nước và dân chủ

Cũng giống từ “xã hội”, từ “Nhà nước” là có vấn đề. Và lại việc viết hoa từ này không phải là thái độ trung lập. Đây là một thuật ngữ được truyền bá dưới ảnh hưởng của tư tưởng của Hegel và “mang nặng nhiều ấn ý siêu hình” [1980, trang 56]. Trong hầu hết các trường hợp, người ta sử dụng từ Nhà nước trong lúc từ “chính phủ” là đủ rồi. Chính phủ là một tổ chức chế tạo pháp chế, áp dụng luật pháp, hành động, tiến hành các chính sách, thu thuế và chi tiêu các thu nhập. Do đó, đây là trật tự quan trọng nhất trong số trật tự được xây dựng. Sẽ là đúng đắn khi đối lập xã hội với chính phủ hơn là xã hội với Nhà nước. Tình hình

trở thành phức tạp hơn do có một xu hướng khác, đặc biệt được phát triển trong tư tưởng xã hội chủ nghĩa, nhằm đồng nhất hóa Nhà nước, vốn là một tổ chức trong số những tổ chức khác, với xã hội, vốn là một trật tự tự phát.

Nhưng, một lần nữa, ở đây cũng thế, phải thuận theo cách dùng thông dụng, và Hayek cũng thường sử dụng từ Nhà nước cho chính phủ, đặc biệt khi đề cập đến sự can thiệp trong các cơ chế kinh tế. “Nhà nước – tổ chức của nhân dân một lãnh thổ dưới một chính phủ duy nhất – nhất định là một điều kiện cần thiết cho sự phát triển của một xã hội tiến bộ” [1983a, trang 167]. Nhưng Nhà nước chỉ là một thành tố của xã hội, thành tố “được đòi hỏi là cung cấp một cách có hiệu quả khuôn khổ trong đó có thể hình thành những trật tự tự sản sinh” [nt.].

Quyền lực và quy tắc pháp quyền

Là một tổ chức trong số những tổ chức khác, Nhà nước không vì thế mà không giữ một vị trí có tính quyết định trong xã hội. Nhà nước đảm bảo khuôn khổ pháp lý thiết yếu cho việc theo đuổi các hoạt động kinh tế. Nhà nước có độc quyền cưỡng bức. Như thế có nghĩa rằng duy chỉ Nhà nước mới có quyền trừng phạt các cá nhân vi phạm pháp luật. Chức năng này đòi hỏi sự tồn tại của một lực lượng cảnh sát do các chính phủ kiểm soát. Nhà nước cũng có trách nhiệm bảo vệ biên giới quốc gia chống những cuộc xâm lược của bên ngoài. Điều này đòi hỏi sự có mặt của quân đội, hiển nhiên là một trật tự bất kì nào, ngoại trừ là một trật tự tự phát. Cuối cùng, như đã thấy, Nhà nước phải đảm bảo một số chức năng kinh tế và các chức năng này giả định là Nhà nước phải có thể thu thuế.

Toàn bộ các đặc điểm trên tạo cho các chính phủ nhiều quyền lực khổng lồ mà họ có thể dễ dàng lạm dụng và trong lịch sử đã từng lạm dụng nhiều. Như vậy, từ một tổ chức phục vụ xã hội, Nhà nước biến thành lãnh đạo xã hội. Từ đó, các luật không còn điều khiển con người, nhưng có những con người lãnh đạo những người khác, tùy theo mục đích riêng, tham vọng cá nhân, khao khát quyền lực của họ. Thế chỗ của những mục đích khách quan của xã hội mở là những ý đồ của những cá nhân và nhóm cá nhân tập hợp nhau lại để bảo vệ lợi ích riêng.

Theo Hayek, chỉ có một cách duy nhất để chống lại sự chệch hướng này. Đó là đảm bảo rằng bản thân Nhà nước cũng phải bị các quy tắc ràng buộc: “Khi tổ chức do chính phủ thành lập nhằm duy trì hòa bình và ngăn cản kẻ thù bên ngoài, rồi hơn nữa để cung cấp những dịch vụ khác ngày càng nhiều trở thành ngày càng khác biệt với xã hội rộng lớn hơn bao phủ tất cả các hoạt động riêng tư của công dân thì tổ chức chính quyền này cần phải có những quy tắc khác, riêng cho nó, xác định cấu trúc, mục đích và chức năng của tổ chức này” [1980, trang 150].

Do đó Nhà nước phải chịu sự chi phối của luật pháp, của quy tắc pháp quyền. Một Nhà nước pháp quyền là một Nhà nước trong đó quyền lực tối thượng không do một nhà vua, một quốc hội, cho dù được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhưng do luật pháp nắm giữ, khiến cho quyền lực của bản thân chính phủ cũng bị luật pháp giới hạn: “Nhà nước pháp quyền có nghĩa là chính phủ không bao giờ được phép ràng buộc cá nhân ngoại trừ để đảm bảo việc tuân thủ một quy tắc đã biết, đây là một giới hạn của mọi sự cai trị, kể cả quyền lực của nhà lập pháp” [1994b, trang 205]. Tiến bộ của tự do trong lịch sử thế

giới đều được hoàn thành khi sự cai trị của con người được thay thế bằng sự cai trị của luật pháp.

Lí tưởng cai trị bằng luật pháp hơn là bằng con người được người Hi Lạp khám phá và phát biểu. Họ đã gọi nó bằng một từ, đã không còn được sử dụng từ lâu, đó là *isonomie*, có nghĩa là “bình đẳng của mọi người trước pháp luật”. Sự bình đẳng này, cùng với dân chủ, là một trong những khám phá quan trọng nhất của nền văn minh Athènes trong lĩnh vực xã hội. Sự bình đẳng này còn cao hơn cả dân chủ [1994b, trang 163-165]. Từ Hi Lạp, lí tưởng này được truyền cho người La Mã và được Cicéron phát triển, một tác giả mà đôi với Hayek là một trong những người đi trước lớn nhất của tư tưởng tự do. Từ đây, thông qua các nhà kinh viện, đặc biệt là các nhà kinh viện Tây Ban Nha, và thánh Thomas d'Aquin, lí tưởng này được truyền đến các triết gia xã hội hiện đại, Hume, Kant, Smith, Ferguson và Steuart, trong số những tác giả khác nữa.

Trong thực tế, sự thăng tiến của Nhà nước chuyên chế thời Trung Cổ đã kìm hãm quy tắc pháp quyền, mà sự hồi sinh gắn với cuộc “Cách mạng vinh quang” trong thế kỉ XVII ở Anh. Từ Anh, ngọn đuốc này được truyền sang Hoa Kỳ. Những người cha của Hiến pháp Mỹ, khuôn mẫu của quy tắc pháp quyền, là những nhà tư tưởng và nhà chính trị bị các biến cố ở Anh làm thất vọng, nơi mà quy tắc pháp quyền nhường chỗ cho quyền lực tuyệt đối của quốc hội.

Những cạm bẫy của nền dân chủ

Thoạt nhìn, dân chủ hiện ra như một đảm bảo thật sự chống lại sự tùy tiện của quyền lực chính quyền. Trong tư

tưởng của Hayek, sự thật không như thế. Dân chủ cho phép nhân dân loại bỏ một cách hòa bình một chính phủ mình không thích, “một điều quý giá, đáng để ta đấu tranh để gìn giữ” [1983a, trang 118]. Nhưng không phải như người ta quá dễ dàng tin tưởng, dân chủ không phải là một đảm bảo hoàn hảo chống lại độc tài và áp bức. Trái ngược với chủ nghĩa tự do, dân chủ không phải là một điều tốt tự thân: “Dân chủ chủ yếu là một phương tiện, một cách có ích để bảo vệ hòa bình quốc nội và tự do cá nhân. Ở cương vị này, dân chủ hoàn toàn không phải là một đảm bảo chắc chắn” [1946, trang 56-57]. Một chính phủ được bầu cũng có thể vi phạm quy tắc pháp quyền, không khác gì một nhà độc tài.

Nguy cơ này càng lớn chính khi ta nghĩ rằng dân chủ làm cho những biện pháp phòng vệ được thiết lập để đảm bảo cho Nhà nước pháp quyền trở thành vô ích. Do từ nay nhân dân cai trị nên người ta cho rằng nhân dân không thể tự áp bức mình và hoàn toàn không cần đến phòng vệ pháp lí cần thiết để tự bảo vệ chống các bạo chúa: “Đột nhiên người ta tin rằng do các đại diện được đa số bầu lên kiểm soát chính phủ nên tất cả những cái phanh để hãm quyền lực chính quyền trở thành vô ích, khiến cho người ta có thể không cần đến các rào cản được thiết lập với thời gian nữa” [1976c, trang 153].

Từ đó dân chủ không giới hạn được phát triển, cuối cùng thoái hóa thành dân chủ toàn trị. Nền dân chủ này được đặc trưng bằng sự cưỡng bức của đa số trên thiểu số, một sự cưỡng bức có thể là sắt máu, như được minh chứng bằng cuộc Cách mạng Pháp. Quả vậy, chính ở Pháp mà, lần đầu tiên, người ta đã chứng kiến rõ ràng sự rồi

loạn của dân chủ từ đó được lan ra thế giới và đã được Burke mơ hồ cảm nhận. Không phải là một điều ngẫu nhiên nếu Marx và Lénine khâm phục đến thế cuộc Cách mạng Pháp. Lí tưởng của các nhà cách mạng, trong cuộc đấu tranh chống sự chuyên chế quân chủ, dựa trên quy tắc pháp quyền. Nhưng lí tưởng này nhanh chóng bị quên đi nhường chỗ cho sự cai trị của con người, của một chủ nghĩa toàn trị dân chủ khinh bỉ luật pháp và ngự trị bằng khủng bố. Đặc biệt, cuộc Cách mạng đã quét bỏ việc tách biệt các quyền lực, vốn là một trong những điều kiện của một hiến pháp tự do. Ý tưởng cho rằng chính quyền đại diện ý chí, hay tai hại hơn, chủ quyền của nhân dân, toàn các khái niệm hoàn toàn phi lí, đã mở đường cho tất cả các bạo hành trên.

Do đó, nền dân chủ, như mọi chế độ chính trị khác, phải chịu sự chi phối của quy tắc pháp quyền: “Mọi chính phủ, và đặc biệt một chính phủ dân chủ, phải được trang bị những quyền lực giới hạn” [1983a, trang 119]. Theo Hayek, tiếc thay đó không phải là trường hợp của thế giới hiện đại trong đó lí tưởng dân chủ đã thất bại và các đa số áp đặt luật của họ cho các thiểu số, đặc biệt là cưỡng đoạt tài sản của thiểu số. Chẳng hạn, đối với Hayek, tính lũy tiến của thuế thu nhập là một ví dụ tốt của việc vi phạm quy tắc pháp quyền. Làm sao lại có thể đi chệch khỏi “hướng của trật tự chính trị trong các nước mà ngày xưa được xem là tiến bộ nhất” [nt., trang xi]. Luôn sinh những từ mới, Hayek đề nghị thay từ dân chủ (*démocratie*) đã bị mất giá bằng từ “*démarchie*” để thể hiện “việc là *ý chí* của số đông chỉ có quyền lực và tính bắt buộc đối với số còn lại nếu đa số này chứng minh ý định hành động một cách

công bằng, bằng cách cam kết rằng bản thân mình sẽ theo một quy tắc chung” [nt., trang 47-48].

Dân chủ không những không đồng nghĩa với chủ nghĩa tự do, song ta còn có thể hình dung một xã hội tự do không có dân chủ. Chẳng hạn, chủ nghĩa tự do có thể chung sống với một chính quyền độc đoán, cũng như dân chủ có thể sản sinh một Nhà nước toàn trị. Và giữa hai giả thiết này, Hayek không giấu giếm sở thích của mình: “Mặc dù có nhiều lí do tốt để ưa thích một chính quyền dân chủ giới hạn hơn một chính quyền phi dân chủ, tôi phải thú nhận rằng tôi thích một chính quyền phi dân chủ bị luật pháp giới hạn hơn một chính quyền dân chủ không giới hạn (và do đó chủ yếu không có luật)” [1976c, trang 154].

Có lẽ sự ngờ vực của Hayek đối với nền dân chủ đại diện bắt nguồn từ nơi khác hơn là từ lập luận duy lí mà chúng tôi vừa trình bày. Nỗi nghi ngờ này đúng hơn được giải thích bởi bối cảnh xã hội và chính trị ông từng sống ở Wien trong những thập niên đầu của thế kỉ hai mươi, và bởi sự ám ảnh của ông về những cuộc nổi dậy nhân dân. Cuối cùng, chủ nghĩa tự do của ông ở khá xa với chủ nghĩa tự do của những nhà sáng lập chủ nghĩa tự do hiện đại, như bản thân ông thừa nhận. Đó là một chủ nghĩa tự do cương quyết ưu tiên cho chiều kích kinh tế so với chiều kích chính trị.

Một hiến pháp lí tưởng

Một hiến pháp lí tưởng, theo lời Kant, là một hiến pháp “thực hiện tự do tối đa, bằng cách biến đổi các luật sao cho tự do của mỗi người có thể sống chung với tự do

của mọi người” (*Phê phán lí tính thuần túy*, II, I, 1, được Hayek [1983a] trích làm đề từ). Như ta đã thấy, dân chủ còn xa mới đủ. Còn việc phân lập quyền lực, do Montesquieu đề xuất, giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp “đã không đạt được mục đích mà lẽ ra nó phải hoàn thành. Ở mọi nơi, các chính phủ, bằng những phương tiện hiến định, đã thu được những quyền lực mà các tác giả này [Montesquieu và các tác giả của Hiến pháp Hoa Kỳ] không chịu cho họ nhận. Rõ ràng là toan tính đầu tiên nhằm đảm bảo tự do cá nhân bằng hiến pháp đã thất bại” [1980, trang 1]. Chưa có bất kì hiến pháp nào thành công trong việc loại trừ mọi sự tùy tiện trong quan hệ giữa các cá nhân.

Mục tiêu Hayek theo đuổi trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do* là đề nghị một tổ chức chính trị mới cho một thế giới tự do. Ngoài xu hướng – không thể tránh được mà ta nhận thấy khắp nơi trên thế giới và ngày càng đậm nét – củng cố hành pháp gây thiệt hại cho quyền lập pháp thì vấn đề chính trị bắt nguồn từ sự lẫn lộn giữa nhiệm vụ của các nhà lập pháp, vừa chịu trách nhiệm việc phê chuẩn các quy tắc ứng xử chung, nghĩa là các luật trong nghĩa đen của từ này, và việc công thức hóa các nghị định và quy định riêng biệt vốn là công việc thông thường của chính phủ, áp dụng vào những vấn đề đặc biệt.

Do Nhà nước pháp quyền phải vạch phạm vi của mọi luật pháp nên “điều này kéo theo là Nhà nước này không thể là một luật theo nghĩa của các luật do nhà lập pháp xây dựng” [1994b, trang 206]. Đó là một quy tắc liên quan đến luật pháp phải là như thế nào. Do đó quy tắc này phải

là một quy tắc siêu-luật. Phải tìm ra cách đảm bảo sự phân biệt kín kẽ giữa những ai xác định những quy tắc chung mới và những ai chịu trách nhiệm áp dụng chúng. Người ta lẫn lộn chính phủ với luật pháp, và điều này tạo ra những xung đột lợi ích: “Trao luật pháp vào tay các nhà cầm quyền được bầu là trao cho mèo giữ mỡ” [1983a, trang 38].

Ghi nhận “thất bại của lý tưởng dân chủ”, Hayek đề nghị một cơ chế chi tiết nhằm đảm bảo sự sống còn của Nhà nước pháp quyền và sự phân lập thật sự giữa các quyền. Đề nghị này nhằm trao cho hai hội đồng khác nhau chức năng lập pháp theo nghĩa chặt chẽ, nghĩa là việc thiết kế những quy tắc pháp lý thường xuyên và việc giải quyết công việc thông thường của chính phủ: “Nếu những ai quyết định những trường hợp đặc biệt có thể lập bất kỳ luật nào vừa ý họ để dùng khi cần thì những người này không phục tùng quyền tối cao của luật pháp” [1983a, trang 31].

Một hiến pháp lý tưởng phải gồm có ba kiểu tổ chức đại diện. Tổ chức thứ nhất phụ trách khuôn khổ thường trực của hiến pháp và do đó sẽ hiếm khi can thiệp. Tổ chức thứ nhì có nhiệm vụ thay đổi các quy tắc chung về ứng xử đúng. Tổ chức thứ ba phụ trách công việc hàng ngày của chính phủ. Điều được gọi là chính phủ theo nghĩa thông thường của từ này, nội các, sẽ là uỷ ban hành pháp của của hội đồng chính phủ. Tổ chức thứ nhì sẽ là hội đồng lập pháp, tổ chức thứ ba sẽ là hội đồng chính phủ. Trong lúc hội đồng chính phủ có thể được bầu theo các phương thức thông dụng thì hội đồng lập pháp phải gồm những thành viên chín chắn – Hayek đề nghị tuổi tối thiểu là 45

– và có nhiệm kì khá dài – 15 năm – để họ khỏi bận tâm việc được bầu lại. Trách nhiệm của hiến pháp được trao cho một toà án hiến pháp gồm những thẩm phán và cựu thành viên của hai hội đồng kia.

Duy chỉ một thiết kế kiểu này mới có khả năng đảm bảo Nhà nước pháp quyền, hay sự cai trị bằng luật pháp. Trong thiết kế này, không có quyền tối thượng, ngoại trừ quyền tối thượng, tạm thời, của cơ quan phụ trách hiến pháp: “Chúng ta phải làm quen với ý tưởng còn xa lạ là, trong một xã hội của những con người tự do, cơ quan cao nhất trong thời bình thường không có bất kì quyền chỉ huy nào, và không ra bất kì mệnh lệnh nào” [1983a, trang 155]. Đó là lí tưởng mà, mỗi bên theo một cách khác nhau, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa bảo thủ đều lên án.

Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa bảo thủ

Hayek kết luận *Hiến pháp của tự do* bằng một bài có tựa là “Vì sao tôi không phải là một nhà bảo thủ?” [1994b, trang 393-406]¹. Ông đánh giá là sai lầm khi quan niệm chủ nghĩa tự do như nằm giữa một đường thẳng nối liền chủ nghĩa bảo thủ với chủ nghĩa xã hội, một trung tâm giữa tả và hữu. Đúng hơn phải xem ba cực này của tư tưởng chính trị hiện đại như ba đỉnh của một tam giác. Trong cấu hình này, chủ nghĩa bảo thủ và chủ nghĩa xã hội nằm gần nhau hơn là ta nghĩ, và đều cùng xa với chủ nghĩa tự do như được Hayek quan niệm.

¹ Có thể tài nguyên văn từ:

<http://hem.passagen.se/nicb/cons.htm> (ND).

Từ chủ nghĩa xã hội đến chủ nghĩa toàn trị

Phê phán chủ nghĩa xã hội [theo mô hình xô viết cũ - BT] là một trục chủ yếu của tư tưởng và hành động của Hayek, kể từ đầu những năm hai mươi của thế kỉ XX, vào lúc mà Mises thuyết phục được ông về những tác hại của hệ thống này, cho đến cuối đời ông, khi chọn tựa cho quyển sách cuối cùng của ông là *Sự tự phụ chết người* (xem các bài được tập hợp trong Hayek [1997] và lời giới thiệu của Caldwell). Trong những năm ba mươi, ông tham gia tích cực, bên cạnh Mises, vào một cuộc tranh luận với những người ủng hộ điều được gọi là chủ nghĩa xã hội thị trường [1935]. Ông vận dụng những luận đề về tri thức được ông phát triển song song nhằm chứng minh tính bất khả thi của kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa. Quả thế, kế hoạch hóa này đòi hỏi rằng các chính phủ nắm được tất cả thông tin cần thiết để kế hoạch hóa toàn bộ hoạt động kinh tế, một điều thuộc về tham vọng của Prométhée*. Các nhà lãnh đạo của một nền kinh tế như thế phải ra những quyết định tùy tiện để xác định cái gì phải sản xuất và tiêu dùng, bằng cách nào hàng hóa được phân phối, lao động được tổ chức: “Kêu gọi đến nhà độc tài kinh tế là một giai đoạn đặc trưng [...] của phong trào hướng đến thuyết kế hoạch” [1946, trang 55].

Nhưng trước tiên không phải vì tính không hiệu quả kinh tế của hệ thống này mà Hayek lên án chủ nghĩa xã hội [theo mô hình xô viết cũ - BT]. Đó là vì mô hình này

Nhân vật của huyền thoại Hi Lạp đã cướp lửa của thần Zeus đem cho con người, và vì thế bị trói vào mồm đá để chim đại bàng mỗi ngày ria gan mình, thường được dùng như ẩn dụ của sự đóng góp của tri thức cho con người (ND).

xâm phạm xã hội pháp quyền, và gần như là một kiểu mô hình đối lập của xã hội này, và, trên bình diện tiến hóa của nền văn minh, là một thoái hóa. Cho đến cuối thế chiến thứ hai, duy chỉ có Liên Xô tự nhận là một nước xã hội chủ nghĩa. Hayek còn nhận định là thất bại kinh tế của Liên Xô, đi kèm với sự thiếu vắng tự do mà mọi người – kể cả các nhà xã hội chủ nghĩa – có thể nhận thấy, giống hồi chuông báo tử của chủ nghĩa xã hội kiểu tập thể, marxist và xô viết. Nhưng điều này không loại bỏ mọi nguy cơ thoái hóa, ngược lại là khác. Vì sự lên án của Hayek vượt ra ngoài một hệ thống chính trị đã sụp đổ ngay trước khi ông mất. Việc lên án này nhằm đến tất cả những hình thức của chủ nghĩa xã hội, ôn hòa lẫn cấp tiến, kể cả những biến thể của chủ nghĩa tự do như chủ nghĩa cấp tiến của Bentham và Mill và chủ nghĩa tự do mới của Hobhouse và Hobson, mà Keynes tự đặt mình trong vòng ảnh hưởng.

Chủ nghĩa xã hội ôn hòa, chế độ xã hội dân chủ, cũng giống như chủ nghĩa cộng sản, mang trong bản thân cùng một con virus chết người. Biểu hiện của virus chỉ là vấn đề thời gian. Và con virus này, dù cho có những đặc tính khác, có cùng gốc với con đã nhiễm Italia và Đức trước chiến tranh. Còn xa mới là những phản ứng đối với chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa nazi đúng hơn đều là những hậu quả của hai chủ nghĩa đầu: “Quả thế, vì các tên phát xít và nazi không cần phải sáng tạo gì nhiều. Truyền thống của một phong trào chính trị mới, xâm chiếm tất cả các lĩnh vực của đời sống, đã được các nhà xã hội chủ nghĩa xác lập ở Đức và Italia [...] Có một phần lớn sự thật trong công thức theo đó chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa quốc xã là một kiểu

chủ nghĩa xã hội của giai cấp trung lưu” [1946, trang 85-87]. Đối với Hayek, những nhà trí thức báo trước chủ nghĩa quốc xã cũng là những nhà trí thức báo trước chủ nghĩa xã hội. Và lại, không phải là một ngẫu nhiên khi đảng của Hitler lấy tên là “xã hội chủ nghĩa dân tộc”. Chủ nghĩa dân tộc rất gần với chủ nghĩa xã hội: “Chủ nghĩa xã hội, ngày nào vẫn còn là lí thuyết, có tính quốc tế, nhưng một khi được thực hành thì trở thành dân tộc chủ nghĩa một cách kịch liệt” [1946, trang 103]. Có thể dùng thuật ngữ chủ nghĩa tập thể để đặc trưng tất cả các chế độ này, dù cho nguồn gốc, mục tiêu, diễn tiến của chúng có vẻ mâu thuẫn nhau.

Ở cuối con đường vẫn luôn là chủ nghĩa toàn trị. Đó là ý nghĩa của lời cảnh báo do Hayek kêu lên năm 1944, với tác phẩm *Đường về nô lệ*. Ông đề tựa chính xác tác phẩm này cho “các nhà xã hội chủ nghĩa thuộc mọi chính đảng”, những người mà ông vừa khâm phục sự hi sinh và lòng can đảm vừa tiếc cho sự không ý thức của họ. Quả vậy, chủ nghĩa xã hội mang những giá trị đáng ca ngợi. Không nên tiến công vào chủ nghĩa xã hội trên bình diện giá trị mà phải tấn công trên bình diện tri thức. Chủ nghĩa xã hội dựa trên sự “tự phụ” của lí tính, theo đó con người tin là mình có khả năng phá hủy và xây dựng lại xã hội, các thể chế, nền kinh tế, pháp quyền, đạo đức và ngay cả ngôn ngữ. Là độc giả của Orwell*, Hayek cho rằng sự thoái hóa của ngôn ngữ là một trong những phương tiện để ngược đãi tự do.

* Nhà văn người Anh, tác giả của 1984, sáng tạo nhân vật hư cấu Big Brother, biểu tượng của sự kiểm soát tư tưởng trong một chế độ toàn trị (ND).

Tuy đáng ca ngợi song lí tưởng xã hội chủ nghĩa là không thực hiện được. Có một cụm từ “mô tả, ngay từ đầu, những khát vọng nằm ở trung tâm của chủ nghĩa xã hội” [1981, trang 79], đó là “bình đẳng xã hội”. Thế mà, không những lí tưởng cụm từ này chuyển tải là bất khả thi mà hơn thế nữa thành ngữ này là vô nghĩa và phi lí.

Công bằng xã hội

Tập thứ nhì của bộ ba tác phẩm *Pháp quyền, pháp chế và tự do* có tựa là *The Mirage of Social Justice* (Ảo ảnh công bằng xã hội). Nhưng phê phán của Hayek đối với điều ông xem như một ảo tưởng nguy hiểm, với những nguy cơ lớn nhất cho tương lai của nền văn minh, xuyên suốt cả sự nghiệp của ông. Ta còn có thể xem phê phán này như một trong những trục chính của ông. Tuy nhiên, chính vào cuối sự nghiệp của mình, ông mới tỏ ra cay độc nhất trong việc lên án và cung cấp những cơ sở tinh vi nhất cho sự phê phán này. Ngoài những cơ sở khác ra, phê phán có chiều kích ngữ học. Quả vậy, theo Hayek, cụm từ công bằng xã hội là vô nghĩa, do đó mới có “ảo ảnh”.

Sự phân biệt giữa công bằng tương đương (justice commutative), vốn phải đảm bảo sự bình đẳng trong trao đổi và công bằng phân phối, do Thành quốc quản lí, vốn phải trừ liệu một sự phân phối bình đẳng giữa các công dân, có nguồn gốc từ Aristote. Nhưng chính John Stuart Mill, một trong những người phải chịu trách nhiệm chính về những sai lạc hiện đại trong lĩnh vực này, khi ông đồng nhất công bằng phân phối với công bằng xã hội và định nghĩa công bằng xã hội như là việc, đối với một xã hội, tương thưởng giống nhau những ai đều xứng đáng như nhau.

Theo Hayek, duy chỉ những hành động của con người mới được xem là công bằng hay không. Song xã hội

không phải là một con người có hành động, nhưng là một trật tự tự phát. Cụm từ công bằng xã hội bắt nguồn từ một cách nhìn mang hình dạng con người về xã hội và tính từ xã hội" có lẽ trở thành từ dễ gây lẫn lộn nhất trong từ vựng chính trị của chúng ta" [1946, trang 103]. Trong tác phẩm cuối cùng của ông, Hayek liệt kê một danh sách dài những cách lạm dụng điều ông gọi là một "tự-chôn", lạm dụng tai hại nhất là lạm dụng cụm từ công bằng xã hội khi "ý nghĩa của từ được gọi hoàn toàn bị phá hủy" [nt., trang 162].

Không có bất kì quan hệ nào giữa sự xứng đáng hay nỗ lực của một cá nhân với thu nhập của người này. Không thể gọi thù lao là công bằng hay không, cho dù thù lao có thể gây thất vọng, một điều không thể tránh được: "Trong một trật tự tự phát, không thể không xảy ra là có những thất vọng không xứng đáng" [1981, trang 154]. Các thất vọng này là kết quả của sự tương tác của những cá nhân tuân thủ những quy tắc

trừu tượng. Thu nhập của một người chung quy lại phụ thuộc vào giá trị mà thị trường gán cho hành động của người ấy và không thể dự đoán trước giá trị này. Thu nhập không phụ thuộc vào quyết định có ý thức và có cân nhắc của bất kì ai. Đó là kết quả của một trò chơi, catallaxie, mà ta phải tôn trọng luật chơi và không tìm cách làm sai lệch các kết quả, một trò chơi không thể dự đoán như mọi trò chơi, với người thắng, kẻ thua. Trò chơi này là thiết yếu cho hoạt động có hiệu quả của thị trường: "Việc thiên hạ xem thù lao của mình phụ thuộc một phần vào may rủi là một điều xấu, hoàn toàn không ngăn cản rằng chính sự phụ thuộc này là cần thiết cho việc thị trường nhanh chóng điều chỉnh trước những thay đổi không thể tránh và không thể dự báo trước của các tình huống, và cần thiết để cá nhân vẫn được tự do lựa chọn các hành động của mình" [nt., trang 97; cũng xem trang 85-86, 154].

Do đó không thể xem những sụt giảm thu nhập và

mất việc làm là những tình thế bất công: "Bằng một giao dịch công bằng duy nhất có thể là một người được rất nhiều và một người khác mất trắng cũng trong một giao dịch công bằng duy nhất, hoàn toàn không chứng minh là các giao dịch này đều không công bằng" [nt., trang 45]. Theo Hayek, yêu sách về công bằng xã hội, từ nay được phổ biến rộng đến thế, đôi lúc che giấu những mục tiêu bản thủ. Vấn đề là bề gây những quy tắc của catallaxie bằng cách áp đặt từ trên xuống việc phân phối thu nhập. Được thúc đẩy bởi nỗi cay đắng và đố kỵ, ham muốn tước đoạt thu hoạch của người khác, và đặc biệt "tước đoạt kẻ giàu có" [nt., trang 118], bởi quan niệm sai lầm theo đó những quyền được thừa hưởng, lợi ích và vị trí tương đối trong xã hội của họ phải được bảo vệ, các nhóm lợi ích, đặc biệt các giai cấp trung lưu, đòi hỏi các nhà cầm quyền phải giữ gìn và cải thiện vị trí của họ: "Gần như tất cả những yêu

cầu chính phủ can thiệp cho các nhóm cá biệt đều nhân danh công bằng xã hội" [nt., trang 78]. Như vậy, công bằng xã hội trở thành một lời mời gọi phê chuẩn yêu sách của các nhóm cá biệt. Hayek liên kết xu hướng này với sự gia tăng liên tục, trong các xã hội hiện đại, của số nhân viên trong các tổ chức lớn, đặc biệt là các tổ chức chính phủ.

Do đó không phải là điều ngạc nhiên khi yêu sách công bằng xã hội đi kèm với việc Nhà nước lấn dần vào tất cả các hoạt động kinh tế và xã hội, và yêu sách này là "con ngựa thành Troie cho sự xâm nhập của chủ nghĩa toàn trị" [nt., trang 164; cũng xem trang 82]. "Công bằng xã hội chỉ có ý nghĩa trong một xã hội bị chỉ huy hay bị điều khiển" [nt., trang 83]. Các Nhà nước kinh tế, không kém gì Nhà nước phúc lợi, rõ ràng tự giao cho mình, trong thế kỷ XX, nhiệm vụ hoàn thành giấc mộng này: "Tôi tin rằng cuối cùng "công bằng xã hội" sẽ được nhìn nhận như một ảo ảnh đã đẩy

con người đến việc từ bỏ nhiều giá trị, trong quá khứ, đã từng gây cảm hứng cho sự phát triển của xã hội – như một toan tính để thoả mãn một nỗi nuối tiếc nỗi kết chúng ta với những truyền thống của nhóm người hạn hẹp thời khởi thủy, nhưng đã hết còn ý nghĩa trong Xã hội mở của những con người tự do" [nt., trang 81; cũng xem trang 106].

Do đó có một chiều kích freudian trong "sự mê tin gần như là tôn giáo" này [nt., trang 80]. Không những yêu sách công bằng xã hội "trở thành một cầu thần chú mạnh mẽ hỗ

trợ cho những xúc cảm nằm sâu thẳm trong chúng ta, nhưng lại đe dọa tiêu hủy Xã hội Lớn" [nt., trang 161] nhưng, giống như chủ nghĩa xã hội, yêu sách này, suy cho cùng, thuộc về một sự lai giống mà lí tưởng là việc quay trở về một xã hội nguyên thủy, dựa trên sự gần nhau, có sinh hoạt chung, sự hợp tác gần gũi giữa những cá thể quen biết nhau và đồng thời dựa trên những quan hệ thứ bậc và chỉ huy. Các chủ đề này được Hayek phát triển nhiều trong quyển sách cuối cùng của ông [1993].

Ta trầm ngâm tư lự trước sự tấn công ác liệt của ông chống mọi hình thức đoàn kết tập thể. Ta có thể tự hỏi bằng cách nào một xã hội trong đó các nguyên lí trên được thật sự áp dụng sẽ vận hành như thế nào. Có thể nào một xã hội hiện đại đứng vững được mà không quy chiếu về một hình thức công bằng nhất định, ngoài những gì mà trò chơi catallaxie đảm bảo? Có lẽ bản thân Hayek cũng cảm nhận những nguy cơ trong một thế giới mà kẻ mạnh có nhiều cơ may thắng thế, "trong đó người giàu có quyền lực" [1946, trang 79]. Ta đã thấy là ông ca tụng thu nhập tối thiểu, điều đi ngược với việc ông phủ nhận công bằng xã hội, "cho dù chỉ vì lợi ích của những ai muốn được bảo vệ chống những phản ứng tuyệt vọng của người nghèo khó" [1994b, trang 285].

Chủ nghĩa bảo thủ và chủ nghĩa tân tự do

Đọc xong những dòng trên, ta sẽ không ngạc nhiên khi Hayek thường được nhìn nhận, ít ra bởi những người phê phán ông, như một nhà bảo thủ. Vậy mà ông kiên quyết bác bỏ chiếc mũ này: “Tôi sẽ tiếp tục [...] gọi quan điểm được tôi bảo vệ là tự do vì tôi tin rằng quan điểm này khác với chủ nghĩa bảo thủ thật sự lẫn với chủ nghĩa xã hội” [1994b, trang 394]. Cũng giống như các nhà xã hội chủ nghĩa, các nhà bảo thủ tin vào quyền uy và không hiểu trật tự tự phát, cơ chế của các lực kinh tế. Họ chấp nhận sự cưỡng bức nếu mục đích được xem là tốt: họ sẵn sàng sử dụng nhiều phương tiện để áp đặt các mục đích của mình, giống như các nhà xã hội chủ nghĩa. Cũng giống như các nhà xã hội chủ nghĩa, họ là những người dân tộc chủ nghĩa. Không phải là điều ngạc nhiên khi “chính các nhà bảo thủ thường xuyên thoả hiệp với chủ nghĩa xã hội và chuẩn bị lót đường cho chủ nghĩa này” [nt., trang 395]. Họ ngại sự thay đổi, trong lúc các nhà tự do ủng hộ tiến bộ, biết rằng không thể nào tiên đoán là tiến bộ sẽ đưa chúng ta đến đâu. Mặc dù có sự nghi ngờ của ông đối với nền dân chủ, Hayek vẫn trách các nhà bảo thủ là đã quy “mọi sự bất hạnh của thời đại chúng ta cho nền dân chủ” [nt., trang 399], trong lúc các bất hạnh này là do việc không giới hạn các quyền.

Tuy nhiên, chủ nghĩa tự do được Hayek viện dẫn không liên quan mấy đến cương lĩnh của các đảng ngày nay mang cùng tên. Chủ nghĩa này cũng chỉ một quan điểm nằm ở cực đối lập với nghĩa, ở Mỹ, của từ *liberal*, nơi mà từ này chỉ một người ủng hộ sự can thiệp của

Nhà nước, một nhà keynesian, điều mà tại châu Âu người ta gọi là một nhà dân chủ xã hội. Chủ nghĩa này cũng xa với các truyền thống lớn về tự do của thế kỉ XIX: “Tôi đã từng báo rằng, tuy suốt cuộc đời vẫn tự nhận là một nhà tự do, song chỉ vẫn còn nhận như thế với một sự lúng túng ngày càng tăng – không chỉ vì tại Hoa Kỳ từ này luôn gây nên những sự hiểu lầm, nhưng nhất là vì càng ngày tôi càng ý thức khoảng cách rộng lớn giữa quan điểm của tôi với chủ nghĩa tự do duy lí của lục địa châu Âu, và ngay cả với chủ nghĩa tự do công lợi Anh” [1994b, trang 403].

Còn lại gì để Hayek tự định vị trên bàn cờ chính trị? Nếu viện đến, như ông đã làm, Burke, Macaulay và Gladstone như là những nhà tư tưởng tự do lớn nhất, thì để tự đặc trưng chỉ còn có cách gọi là *Whig*, vốn là tên mà các nhà sáng lập chủ nghĩa tự do hiện đại ở Anh tự phong cho họ: “Càng học được thêm về lịch sử những tư tưởng được tôi đặt niềm tin của mình vào đây thì tôi càng nghĩ rằng tôi chỉ đơn giản và chủ yếu là một “*Old Whig*” không chịu hối cải” [nt., trang 404; nguyên tác tiếng Anh còn thêm “*with the stress on the “Old”*” (nhấn mạnh trên chữ “*Old*” – ND), 1960, trang 409, mà kì lạ thay đã bị bỏ sót trong bản tiếng Pháp].

¹ Thành viên của đảng Whig, đảng tiền thân của đảng tự do ngày nay ở Anh (ND).

Chủ nghĩa tân tự do

Được sử dụng tương đối mới đây, nhưng từ này rất được phổ biến, thuật ngữ "chủ nghĩa tân tự do" có nhiều chiều kích, cũng giống như chủ nghĩa tự do mà chủ nghĩa này viện đến và chủ nghĩa Keynes mà chủ nghĩa này chống đối. Đây vừa là một hệ tư tưởng, một thế giới quan vừa là một tập hợp lý thuyết không nhất thiết là logic với nhau. Như thế, thuật ngữ chỉ việc xét lại và tháo bỏ Nhà nước phúc lợi, một Nhà nước được cơ cấu sau khi thế chiến thứ nhì chấm dứt và được củng cố trong thời kì gọi là "ba mươi năm vinh quang". Vào cuối những năm sáu mươi của thế kỉ hai mươi, tăng trưởng chậm lại và gia tăng đồng thời của tỉ suất lạm phát và tỉ suất thất nghiệp làm khởi động cuộc tiến công tân tự do mà chủ nghĩa trọng tiền là phiên bản đầu tiên. Cái đạo sang những luận điểm của Milton Friedman, các chính phủ đặt thành ưu tiên hàng đầu cuộc

chiến chống lạm phát, trước cuộc chiến chống thất nghiệp. Chiến dịch chống các thâm hụt, mà trách nhiệm được quy cho cách quản lí keynesian không thận trọng, sau đó kéo theo việc cắt giảm triệt để chi tiêu của chính phủ. Các chương trình xã hội bị tổ giác, đặc biệt là an toàn của thu nhập và bảo hiểm thất nghiệp, được xem là thủ phạm của gia tăng thất nghiệp. Việc tìm kiếm một tính linh hoạt cao hơn của thị trường lao động kéo theo những cuộc tấn công chống phong trào nghiệp đoàn. Nhiều chương trình quan trọng về tư hữu hóa và phi quy định hóa được triển khai khắp nơi trên thế giới, đồng thời tự do lưu thông của dòng vốn trên bình diện thế giới được tạo nhiều ưu đãi. Tên của Ronald Reagan, tổng thống Hoa Kỳ từ 1981 đến 1989 và Margaret Thatcher, thủ tướng Anh từ 1979 đến 1990, gắn chặt chẽ với các chính sách này.

Các chính sách này dựa trên một thế giới quan, một hệ ý thức được thừa nhận trong những năm bảy mươi và nhất là tám mươi của thế kỉ hai mươi. Ta bắt gặp hệ ý thức này trong các bài viết của các lí thuyết gia của chủ nghĩa tân cổ điển, nhưng cũng trong tất cả các trường khác của diễn từ xã hội, đặc biệt là trên các phương tiện thông tin đại chúng và diễn từ của những nhà ra quyết định. Đây chủ yếu là một cách nhìn các quan hệ giữa trật tự xã hội và nền kinh tế. Từ nay thị trường được quan niệm như một cơ chế tự nhiên, một khi để tự nó vận hành, tự phát sản sinh ra cân bằng, ổn định và tăng trưởng. Sự can thiệp của chính quyền chỉ có thể gây nhiều loạn trật tự này. Do đó, chủ nghĩa tân tự do hiện ra như việc phục hồi thuyết tự do kinh doanh. Ta có thể tìm thấy nguồn gốc của chủ nghĩa này trong các xu hướng triết đề nhất của chủ nghĩa tự do kinh tế trong thế kỉ XIX (trên điểm này xem Dostaler [2000] và Vergara [1992]).

Chủ nghĩa tân tự do dựa trên những cơ sở triết học lẫn chính trị học, xã hội học, luật học và kinh tế học. Nhưng do vị trí trung tâm của kinh tế trong thế giới quan này nên không phải là điều ngạc nhiên khi chính các nhà kinh tế giữ vai trò hàng đầu trên sân khấu. Milton Friedman và Friedrich Hayek thường được xem như là những giáo chủ của chủ nghĩa tân tự do. Ngay từ những năm ba mươi, Friedman bắt đầu một cuộc thánh chiến chống thuyết can thiệp của Keynes, đặt cơ sở trên, kể từ những năm năm mươi, việc phục hồi lí thuyết định lượng về tiền tệ. Có tham vọng cung cấp những cơ sở lí thuyết chặt chẽ hơn cho các khuyến nghị chính trị của Friedman, các tông đồ của kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, mà thủ lĩnh là Robert Lucas, đặt cân bằng cạnh tranh thường xuyên và những dự kiến duy lí làm tiền đề [xem Guerrien, 2000], theo đó những dự báo chủ quan của các tác nhân trùng khớp một cách hoàn hảo với những giá

tri thực tế của các biến kinh tế. Từ đó họ suy ra tính không hiệu quả, ngay cả trong ngắn hạn, của mọi chính sách kinh tế mà các hiệu ứng bao giờ cũng được các tác nhân dự báo. Về phần mình, các nhà kinh tế trọng cung (Arthur Laffer, George Gilder) mà ta khó có thể thật sự đồng nhất với một trào lưu lí thuyết, dựa trên quy luật tiêu trường của Say để đòi hỏi cắt giảm quyết liệt thuế khóa, khả dĩ kích thích sản xuất, đi cùng với việc loại bỏ các chương trình xã hội mà chung quy lại chỉ

được dùng để nuôi dưỡng những kẻ lách lác và hoang phí. Ở cực biên của chủ nghĩa tân tự do, các nhà tư bản vô chính phủ và tự do vô chính phủ (David Friedman, con của Milton) đề nghị tước bỏ các chức năng của Nhà nước để tư hữu hóa các chức năng – quân đội, cảnh sát, tư pháp – mà Smith và chủ nghĩa tự do cổ điển dành cho Nhà nước, và, trong dài hạn, giải thể hoàn toàn tổ chức, về cơ bản có tính đàn áp này (xem Beaud và Dostaler [1993], chương 7 và 8).

Thế còn điều được gọi là chủ nghĩa tân tự do, mà tên của Hayek gắn liền chặt chẽ, là như thế nào? Đối với nhiều người, ông chính là giáo chủ của chủ nghĩa này, *Đường về nô lệ* được xem như tuyên ngôn của chủ nghĩa tân tự do và việc thành lập Hội Mont-Pèlerin là tổ chức được giao nhiệm vụ kết liễu học thuyết Keynes. Rõ ràng là nhiều đề nghị chính trị do Hayek nêu bật, ví dụ chương trình chi tiết trong phần ba của *Hiến pháp của tự do*, trên mọi điểm phù hợp với các chương trình của Thatcher và Reagan và của các biến thể khác của chủ nghĩa tân tự do. Ngoài lĩnh vực kinh tế ra, ta có thể xem xu hướng – được ghi nhận trong nhiều nước – tước bỏ một phần những đặc quyền của các cơ quan lập pháp do dân bầu và lồng các quyền này trong những hiến pháp và đạo luật viện đến những giá trị phổ cập là hoàn toàn theo chiều hướng tư tưởng của Hayek.

Mặc dù có những điểm trên, ta ghi nhận rằng có một hố ngăn cách, đôi lúc rất sâu, giữa cách tiếp cận lí thuyết của Hayek và của các trào lưu tân tự do khác. Chúng tôi đã nhiều lần nhắc đến những bất đồng quan trọng giữa Friedman và Hayek trên phương diện khoa học luận lẫn trên phương diện lí thuyết tiền tệ và chính sách tiền tệ. Xin nhắc lại rằng Hayek nhận định Friedman chung quy lại là một người ủng hộ thuyết thực chứng logic. Còn các nhà kinh tế “cổ điển mới” đôi lúc được cho là gần với các nhà kinh tế “tân Áo”. Quả vậy, Lucas từng tuyên bố rằng dự án của ông nhằm phục hồi cách tiếp cận mà Hayek đã đối lập với cách tiếp cận của Keynes. Thế mà khó có thể hình dung được là Hayek lại có một tí tẹo thiện cảm nào đối với một quan niệm nằm trong khuôn khổ của cân bằng chung walrasian, một quan niệm ưu tiên cho hình thức hóa toán học và cho tiền đề dự báo hoàn hảo. Liên quan đến các nhà tự do vô chính phủ (*libertarian*), mà nhiều người trong số họ cũng viện đến ông, Hayek đã rõ ràng giữ khoảng cách. Ông không thích nội hàm vô chính phủ của các quan điểm của họ. Đối với ông, chủ nghĩa vô chính phủ là một biến thể của chủ nghĩa toàn trị. Và, ngược lại với các nhà tự do vô chính phủ, Hayek dành một vị trí cho Nhà nước trong hệ thống của mình. Cho dù bị giới hạn bởi quy tắc pháp quyền, Nhà nước cũng còn giữ độc quyền cưỡng bức. Chính Nhà nước tạo khuôn khổ cho trật tự tự phát; catallaxie cần đến một điểm tựa pháp lí. Do đó, việc tư hữu hóa cảnh sát, quân đội và pháp lí được các nhà tự do vô chính phủ ca tụng là một điều mà Hayek khó quan niệm tới.

Trên phương diện ý thức hệ, Hayek có một vai trò chủ yếu trong sự phát triển của chủ nghĩa tân tự do, với việc cáo giác chủ nghĩa can thiệp keynesian và việc cổ vũ

những phẩm hạnh của thị trường. Tuy nhiên, ông còn xa mới chấp nhận tất cả những tiền đề và kết luận của chủ nghĩa này. Chẳng hạn, ông tự tra vấn về những nhập nhằng của cụm từ “tự do kinh doanh”, một thuật ngữ “tất nhiên thể hiện sự phản kháng chống lại những lạm dụng quyền lực cai trị, nhưng [...] chưa bao giờ cung cấp được tiêu chí để có thể quyết định đâu là những chức năng riêng của chính phủ. Phần lớn điều này cũng đúng cho những thành ngữ “tự do kinh doanh” hay “kinh tế thị trường” mà, nếu không có một định nghĩa về lĩnh vực tự chủ của cá thể thì không nói được gì nhiều cả” [1980, trang 73; cũng xem 1946, trang 64].

Tóm lại, Hayek có lẽ hiện ra như một Whig già nhưng nhất là như một nhà tư tưởng khá đặc biệt và cô lập trong đám những hệ tư tưởng kinh tế, xã hội và chính trị hiện nay. Chủ nghĩa tự do triệt để của ông tách ông xa khỏi chủ nghĩa tự do cổ điển cũng như chủ nghĩa can thiệp và học thuyết Keynes. Đồng thời những quan niệm khoa học luận của ông làm cho cách nhìn của ông không tương thích với cách nhìn của hầu hết những tông đồ của chủ nghĩa tân tự do, nghĩa là của chủ nghĩa tự do triệt để hiện đại, và thậm chí đưa ông đến gần với Keynes. Mặt khác, việc ông cương quyết bác bỏ công bằng xã hội không ngăn cản ông chủ trương một số biện pháp xã hội như thu nhập tối thiểu. Tuy ông bác bỏ chủ nghĩa can thiệp nhưng vẫn dành chỗ cho những chính sách kinh tế có thể là tương đối tích cực. Có lẽ có thể giải thích ảnh hưởng và sự thành công của Hayek vào cuối thế kỉ XX bằng tính khí riêng của ông và các mâu thuẫn trên, khiến cho nhiều người có thể tìm thấy trong sự nghiệp của ông chất liệu để nuôi dưỡng cách nhìn của họ.

Kết luận

Tâm sâu rộng của sự nghiệp của Hayek thật ấn tượng, và hiệu quả của sự nghiệp này trong sự trỗi dậy của chủ nghĩa tự do là không thể chối cãi. Gần như bị quên lãng vào lúc chủ nghĩa Keynes thắng thế, trong những năm năm mươi và sáu mươi của thế kỉ hai mươi, Hayek từ nay là một trong những nhà tư tưởng xã hội được trích dẫn nhiều nhất và có ảnh hưởng nhất. Trong một thời kì mà hầu hết các nhà kinh tế là những chuyên gia kĩ thuật, không có tâm nhìn lịch sử và xã hội, chính ông cung cấp một tư duy tổng thể về xã hội, cũng giống như cương vị của các nhà kinh tế lớn trong quá khứ, từ Smith đến Keynes, đi qua Marx và Marshall. Và lại khó mà gán được chức danh nhà kinh tế cho hầu hết các tác giả trên, vì đối với họ, kinh tế chỉ là một thành tố, thường là thứ yếu, của xã hội.

Lí thuyết gia đa năng này cần thận vạch rõ nguồn gốc các tư tưởng được ông phát triển hay phê phán. Đôi lúc công việc của ông không phải là không giống với cách làm của Marx trong *Các lí thuyết về thặng dư*. Bởi thế công trình của ông cần phải chịu cùng một cách phê phán. Vì sự nghiệp của Hayek còn xa mới là không có khiếm khuyết, không có mâu thuẫn nội tại, cho dù trong các trang bạn vừa đọc chúng tôi nhấn mạnh hơn đến tính

logic của các trước tác của ông. Các vấn đề này đã được một số sách và bài viết liệt kê trong thư mục đề cập, trong thư mục này cũng còn có, đương nhiên, những tụng ca thường là nhiệt tình về sự nghiệp của ông.

Một chiều kích đáng ngạc nhiên của sự nghiệp của Hayek là sự có mặt của một số điểm hội tụ, đặc biệt trên phương diện phương pháp luận và khoa học luận, với những tác giả mà tất cả, hay gần như thế, đều tách biệt với ông trên các mặt phân tích kinh tế và nhất là về mặt tâm nhìn chính trị. Đó là trường hợp của Keynes, như chúng tôi đã nhiều lần ghi nhận. Đó cũng là trường hợp của Myrdal. Về một số mặt, ngay cả đó cũng là trường hợp của Marx. Như ta đã thấy, điều này đi cùng với những khác biệt không kém phần quan trọng với các bạn chiến đấu của ông trong cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa tự do, như Friedman và ngay cả Mises.

Điều này đủ để xác lập rằng không có sự trùng khớp sát sao giữa những quan điểm khoa học luận, phân tích kinh tế, lý thuyết xã hội với những quan điểm chính trị. Rõ ràng là Hayek quan niệm hệ thống tư tưởng của ông như một lâu đài trong đó việc ca tụng chủ nghĩa tự do và việc lên án chủ nghĩa xã hội được suy ra bằng một mắt xích lập luận chặt chẽ vận dụng các luận đề của ông về tri thức, kinh tế và xã hội. Chứng minh này là không thể, một phần vì chính ngay những lý do được Hayek nêu lên khi ông phê phán tham vọng của lý tính. Trong phân tích kinh tế của ông cũng như trong suy nghĩ tổng quát hơn về xã hội, đôi lúc Hayek sử dụng các vũ khí lý thuyết mà ông đã từng cáo giác các yếu kém. Chẳng hạn, ông tìm cách trang bị những cơ sở duy lý cho chủ nghĩa tự do, trong lúc ông lại kết án

những người ủng hộ sự can thiệp của Nhà nước là những nhà duy lý kiến tạo. Và lại, hiến pháp lý tưởng được ông đề nghị trong *Pháp quyền, pháp chế và tự do* rất có tính “kiến tạo” và không có gì là một trật tự tự phát cả.

Trước tác của ông còn một số điểm căng thẳng khác mà chúng tôi đã lưu ý ngắn gọn. Chẳng hạn, Hayek khẳng định, như Keynes, sự cần thiết phải xây dựng một lý thuyết tiền tệ về sản xuất, để rồi sau đó nêu lên sự cần thiết phải đảm bảo tính trung lập của tiền tệ. Nhưng cuối cùng, ông kết luận rằng mục tiêu này là không thực hiện được và rằng, một cách chung hơn, ta không thể kiểm soát các biến động chu kỳ của nền kinh tế, trong lúc những quyển sách đầu của ông nhằm giải thích bằng cách nào có thể tránh các biến động này. Ca tụng trên nguyên tắc việc không can thiệp, ông đề nghị những biện pháp chính xác mà nhà cầm quyền cần áp dụng để kiểm soát các chu kỳ. Tố cáo kịch liệt công bằng xã hội, nhưng ông lại khẳng định sự cần thiết của một thu nhập tối thiểu, trong suy nghĩ của ông có lẽ là cần thiết để ngăn ngừa những bùng nổ xã hội mà việc áp dụng nghiêm ngặt các luận điểm của ông sẽ không tránh khỏi gây ra. Chủ nghĩa tự do của ông chấp nhận việc tổ giác nền dân chủ khi, theo ý ông, nền dân chủ biến thành sự độc tài của đa số, nghĩa là của các giai cấp trung lưu, chống lại người nghèo và người giàu. Ta cũng có thể đặt câu hỏi về tiến hóa của một trật tự tự phát, một trật tự làm ta liên tưởng đến một thuyết duy lịch sử mà Hayek lên án ở chỗ khác.

Trong trường hợp của Hayek cũng như của tất cả những nhà tư tưởng lớn khác về xã hội, thế giới quan, cái *Weltanschauung*, tầm nhìn chính trị đi trước việc thiết kế

lí thuyết. Điều gây ấn tượng mạnh là, kể từ một thời điểm nhất định, các ý tưởng chính trị của Marx, của Keynes hay của Hayek ít tiến hóa nữa trong lúc quan điểm lí thuyết của họ có thể biến đổi một cách quan trọng. Rất sớm trong sự nghiệp của mình, Marx đã có dự án lật đổ một hệ thống mà Keynes, về phần ông, đề nghị cải cách một cách sâu sắc. Hayek muốn bảo tồn cái trật tự tự phát là “xã hội mở”, tuy nhiên điều này sẽ kéo theo những biến đổi quan trọng, khi tính đến những xu hướng mạnh mẽ hướng tới chủ nghĩa “duy nhà nước” (étatisme) trong thế kỉ XX.

Không thể tiếp xúc một sự nghiệp như thế mà không tính đến những thiên kiến chính trị của bản thân. Nhưng các định kiến này không thể ngăn cản chúng ta nhìn nhận tính phong phú của một tư duy không thể né tránh để hiểu tiến hóa của các ý tưởng chính trị, xã hội và kinh tế của thế kỉ vừa qua. Cũng phải thừa nhận sự uyên bác đặc biệt của một nhà tư tưởng am hiểu nhiều bộ môn, tính chặt chẽ và trung thực trí thức, sự trung thành không khoan nhượng với niềm tin của ông, ngay cả khi niềm tin này có thể cô lập ông trong cộng đồng khoa học, tính ngoan cường trong cuộc đấu tranh chính trị được ông tiến hành suốt đời mình, và điều này không loại trừ sự từ tế lẫn sự khiêm tốn¹. Đọc Hayek là một niềm vui, mặc dù nỗ lực mà đôi lúc việc này đòi hỏi và sự cáu giận mà việc này không khỏi gây nên.

¹ Trong quá trình chuẩn bị quyển sách của chúng tôi về Hayek (Dostaler và Éthier [1988]), chúng tôi đã vài lần tiếp xúc với ông. Ông vẫn có nhiều bình luận nhã nhặn và ngợi ca đối với một tác phẩm khá phê phán đối với tư tưởng của ông.

Thư mục

Tác phẩm của Friedrich Hayek

Dưới đây là danh sách các tác phẩm được công bố của Hayek, ở cương vị tác giả hay chủ biên, với bản dịch tiếng Pháp nếu có. Liên quan đến các bài viết và các chương của những công trình tập thể, chúng tôi chỉ ghi lại các tựa được trích dẫn trong sách này. Khi chúng được in lại, như đó là trường hợp thường xảy ra, trong một tác phẩm sau này của Hayek, chúng tôi ghi nguồn gốc vào cuối mục, với chữ "in" để ở trước và các tham chiếu trong sách quy về nguồn này. Có thể tìm những thư mục tương đối đầy đủ của Hayek trong Dostaler và Éthier [1988] và Gray [1984] (xem dưới đây). Kể từ 1988, các nhà xuất bản Routledge

và University of Chicago Press đã bắt đầu công bố *Collected Works of F. A. Hayek* (Toàn tập Hayek), dự kiến gồm có mười chín tập. Ngoài các bài đã công bố bằng tiếng Anh, ấn bản này còn có những tác phẩm chưa công bố hay chỉ có bằng tiếng Đức. Vào lúc chúng tôi viết xong quyển sách này, bảy tập đã được xuất bản, tức là các tập: 1 [1988], 3 [1991], 4 [1992], 5 [1999a], 6 [1999b], 9 [1995], và 10 [1997], cộng với một quyển tiểu sử tự thuật [1994].

[1925] "Die Währungspolitik der Vereinigten Staaten seit der Überwindung der Krise von 1920", *Zeitschrift für Volkswirtschaft und Sozialpolitik*, vol. 5, 25-63, 254-317; bản dịch tiếng Anh, "Monetary Policy in the

- United States after the Recovery from the Crisis of 1920", in HAYEK, 1999a, 71-152.
- [1926] "Bemerkungen zum Zurechnungsproblem", *Jahrbücher für Nationalökonomie und Statistik*, vol. 69, 1-18; bản dịch tiếng Anh: "Some Remarks on the Problem of Imputation", in HAYEK, 1984a, 33-54.
- [1928] "Das Intertemporale Gleichgewichtssystem der Preise und die Bewegungen des "Geldwertes"" *Weltwirtschaftliches Archiv*, vol. 28 (1), 33-76; bản dịch tiếng Anh: "Intertemporal Price Equilibrium and Movements in the Value of Money", in HAYEK, 199a, 186-227.
- [1929a] *Geldtheorie und Konjunkturtheorie*, Wien và Leipzig, Hölder-Pichler-Tempsky.
- [1929b] "Gibt es einen "Widersinn des Sparens", *Zeitschrift für Nationalökonomie*, vol. 1 (3), 387-412; bản dịch tiếng Anh: "The Paradox of Saving", *Economica*, vol. 11, 1931, 125-169; in HAYEK, 1995, 74-120.
- [1931a] *Prices and Production*, London, Routledge & Sons, 2nd ed. Revised, 1935
- [1931b] "Reflections on the Pure Theory of Money of Mr. J. M. Keynes", *Economica*, vol. 11, 270-295; in HAYEK, 1995, 121-146.
- [1931c] "A Rejoinder to Mr. Keynes", *Economica*, vol.11, 398-402; in HAYEK, 1995, 159-173.
- [1932] "Reflections on the Pure Theory of Money of Mr. J. M. Keynes (continued)", *Economica*, vol. 12, 22-44; in HAYEK, 1995, 174-197.
- [1933a] *Monetary Theory and The Trade Cycle*, London, Jonathan Cape, bản dịch của [1929a]; in lại, New York, Augustus M. Kelley, 1966.
- [1933b] "Über "neutrales Geld"", *Zeitschrift für Nationalökonomie*, vol. 4, 659-661; bản dịch tiếng Anh: "On "Neutral" Money", in HAYEK, 1999a, 228-231.
- [1935] (ed.), *Collectivist Economic Planning: Critical Studies on the Possibilities of Socialism* by N. G. Pierson,

- Ludwig von Mises, Georg Halm, and Enrico Barone, London, George Routledge & Sons.
- [1937a] *Monetary Nationalism and International Stability*, London, Longmans, Green and Co.
- [1937b] "Economics and Knowledge", *Economica*, vol. 4, 33-54; in HAYEK, 1948a, 33-56.¹
- [1939a] *Profits, Interest and Investment: and Other Essays on the Theory of Industrial Fluctuations*, London, Routledge and Keagan Paul; in lại, New York, Augustus M. Kelley, 1969.
- [1939b] (ed.), *L'économie dirigée en régime collectiviste*, Paris, Médicis, bản dịch của [1935].
- [1941] *The Pure Theory of Capital*, London, Routledge & Keagan Paul.
- [1943] "A Commodity Reserve Currency", *Economic Journal*, vol. 53, 176-184; in HAYEK, 1999b, 106-114.
- [1944] *The Road to Serfdom*, London, George Routledge & Keagan Paul.
- [1945] "The Use of Knowledge in Society", *American Economic Review*, vol. 35 (4), 519-30.²
- [1946] *La route de la servitude*, bản dịch của [1944], in lại, Paris, Presses Universitaires de France, "Quadrige", 1985.
- [1948a] *Individualism and Economic Order*, Chicago, University of Chicago Press.
- [1948b] "Le plein emploi", *Économie appliquée*, vol. 1, 197-210.
- [1951] *John Stuart Mill and Harriet Taylor: Their Friendship and Subsequent Marriage*, London, Routledge & Keagan Paul.
- [1952a] *The Counter Revolution of Science: Studies in the Abuse of Reason*, Glencoe, Illinois The Free Press; 2nd ed., Indianapolis, Indiana, Liberty Press, 1979.
- [1952b] *The Sensory Order: An Inquiry into the Foundations of Theoretical Psychology*, Chicago, University Chicago of Press.

¹ Có thể tải từ địa chỉ sau (ND):
<http://www.econlib.org/library/classicssauH.html#browse>

- ² Có thể tải từ địa chỉ sau (ND): <http://www.virtualschool.edu/moon/Economics/HayekUseOfKnowledge.html>
- [1952c] "Review of R. F. Harrod, *The Life of John Maynard Keynes*", *Journal of Modern History*, vol. 24, 195-198, in HAYEK, 1967a, 344-348.
- [1953] *Scientisme et sciences sociales: essai sur le mauvais usage de la raison*, Paris, Plon, bản dịch phần đầu của [1952a]; "Agora", 1986.
- [1954] (ed.), *Capitalism and the Historians: Essays by T. S. Ashton, L. M. Hacker, W. H. Hunt, and B. de Jouvenel*, Chicago, University of Chicago Press.
- [1955] "Degrees of Explanation", *The British Journal for the Philosophy of Science*, vol. 6, 209-225; in HAYEK, 1967a, 3-21.
- [1956] "The Dilemma of Specialization", in L. D. WHITE (ed.), *The State of the Social Sciences*, Chicago, University of Chicago Press; in HAYEK, 1967a, 122-132.
- [1960] *The Constitution of Liberty*, Chicago, University of Chicago Press.
- [1963a] "Rules, Perception and Intelligibility", *Proceedings of the British Academy*, vol. 48, 321-344; in HAYEK, 1967a, 43-65.
- [1963b] *Wirtschaft, Wissenschaft und Politik*, Freiburger Universitätsreden; in HAYEK, 1967a, 251-269.
- [1964] "The Theory of Complex Phenomena" in Mario BUNGE (ed.), *The Critical Approach to Science and Philosophy: Essays in Honor of Karl R. Popper*, New York, The Free Press of Glencoe, 332-349; in HAYEK, 1967a, 22-42.
- [1966] "Personal Recollections of Keynes and the 'Keynesian Revolution'", *Oriental Economist* (Tokyo), vol. 34; in HAYEK, 1978, 283-289.
- [1967a] *Studies in Philosophy, Politics and Economics*, Chicago, University of Chicago Press.
- [1967b] "Dr. Bernard Mandeville", *Proceedings of the British Academy*, vol. 52; in HAYEK, 1991, 79-100.
- [1967c] "Diskussionsbemerkungen über Ernst Mach und das

- sozialwissenschaftliche Denken in Wien", in *Symposium aus Anlass des 50. Todestages von Ernst Mach*, Freiburg, Ernst Mach Institut, bản dịch tiếng Anh: "Ernst Mach (1839-1916) and the Social Sciences in Vienna"; in HAYEK, 1992, 172-175.
- [1968] "Economic Thought, VI: The Austrian School", David L. SILLS (ed.), *International Encyclopedia of Social Sciences*, London, Macmillan, 458-462; in HAYEK, 1992, 42-60.
- [1969a] *Freiburger Studien: Gesammelte Aufsätze*, Tübingen, Walter Eucken Institut.
- [1969b] "The Primacy of the Abstract", A. KOESTLER and J. R. SMYTHIES (ed.), *Beyond Reductionism*, London, in HAYEK, 1978, 35-49.
- [1970] *Die Irrtümer des Konstruktivismus und die Grundlagen legitimer Kritik gesellschaftlicher Gebilde*, Munich, W. Fink; bản dịch tiếng Anh: "The Errors of Constructivism", in HAYEK, 1978, 3-22. [1973] *Law, Legislation and Liberty: A New Statement of the Liberal Principles of Justice and Political Economy*, vol. 1, *Rules and Order*, London, Routledge & Keagan Paul.
- [1974] "The Pretence of Knowledge" (Memorial Lecture, delivered at Stockholm, 11 December 1974), *American Economic Review*, vol. 79, 3-7; in HAYEK, 1978, 23-24. [bản dịch tiếng Việt: "Sự nguy tạo tri thức" trong *Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế*, trang 277-291, nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000 – ND].
- [1975] *Prix et production*, Paris, Calman-Lévy, bản dịch của [1931a], "Agora", 1985.
- [1976a] *Law, Legislation and Liberty*, vol. 2, *The Mirage of Social Justice*, London, Routledge & Keagan Paul.
- [1976b] *Denationalization of Money: An Analysis of Theory and Practice of Concurrent Currencies*, London, Institute of Economic Affairs, 2nd ed., 1978; in HAYEK, 1999b, 128-229.

- [1976c] "Whither Democracy?", diễn thuyết tại Institute of Public Affairs, New South Wales, Sydney, 8 tháng 11; in HAYEK, 1978, 152-162.
- [1977] "Remembering my Cousin Ludwig Wittgenstein (1889-1951)", *Encounter*, in HAYEK, 1993, 176-181.
- [1978] *New Studies in Philosophy, Politics, Economics and the History of Ideas*, Chicago, University of Chicago Press.
- [1979] *Law, Legislation and Liberty*, vol. 3, *The Political Order of a Free People*, London, Routledge & Keagan Paul.
- [1980] *Droit, législation et liberté: une nouvelle formulation des principes libéraux de justice et d'économie politique*, vol. 1, *Règles et ordre*, Paris, Presses Universitaires de France, bản dịch của [1973].
- [1981] *Droit, législation et liberté: une nouvelle formulation des principes libéraux de justice et d'économie politique*, vol. 2, *Le mirage de la justice sociale*, Paris, Presses Universitaires de France, bản dịch của [1976a].
- [1983a] *Droit, législation et liberté: une nouvelle formulation des principes libéraux de justice et d'économie politique*, vol. 3, *L'ordre politique d'un peuple libre*, Paris, Presses Universitaires de France, bản dịch của [1979].
- [1983b] "Die Wiederentdeckung der Freiheit - Persönliche Erinnerungen", in VDMA và IW (ed.) *Productivität, Eigenverantwortung, Beschäftigung: Für eine wirtschafts-politische Vorwärtsstrategie*, Cologne, Deutscher Instituts-Verlag; bản dịch tiếng Anh: "The Rediscovery of Freedom: Personal Recollections", in HAYEK, 1992, 185-195.
- [1983c] "The Origins and Effects of our Morals: a Problem for Science", diễn thuyết ngày 1 tháng 11 tại Hoover Institution; in HAYEK, 1984b, 318-330.
- [1984a] *Money, Capital and Fluctuations: Early Essays*, Roy McCLOUGHRY dịch và

- biên tập, Chicago, University of Chicago Press.
- [1984b] *The Essence of Hayek*, C. NISHIYAMA and K. R. LEURE (ed.), Stanford, Hoover Institution.
- [1988] *The Collected Works of F. A. Hayek*, vol. 1, *The Fatal Conceit: The Errors of Socialism*, Chicago, University of Chicago Press.
- [1991] *The Collected Works of F. A. Hayek*, vol. 3, *The Trend of Economic Thinking: Essays on Political Economist and Economic History*, Chicago, University of Chicago Press.
- [1992] *The Collected Works of F. A. Hayek*, vol. 4, *The Fortunes of Liberalism: Essays on Austrian Economics and the Ideal of Freedom*, Chicago, University of Chicago Press.
- [1993] *La présomption fatale: les erreurs du socialisme*, Paris, Presses Universitaires de France, bản dịch của [1988].
- [1994a] *Hayek on Hayek, An Autobiographical Dialogue*, Stephen KRESGE and Leif WENAR ed., London, Routledge.
- [1994b] *La constitution de la liberté*, Paris, Litec, bản dịch của [1960].
- [1995] *The Collected Works of F. A. Hayek*, vol. 9, *Contra Keynes and Cambridge: Essays, Correspondence*, Chicago, University of Chicago Press.
- [1997] *The Collected Works of F. A. Hayek*, vol. 10, *Socialism and War: Essays, Documents, Reviews*, Chicago, University of Chicago Press.
- [1999a] *The Collected Works of F. A. Hayek*, vol. 5, *Good Money, Part I: The New World*, Chicago, University of Chicago Press.
- [1999b] *The Collected Works of F. A. Hayek*, vol. 5, *Good Money, Part II: The Standard*, Chicago, University of Chicago Press.
- Có thể tải một số bài viết của/về Hayek tại các địa chỉ sau (ND):
- <http://www.econlib.org/library/classicsauH.html#browse>
- <http://www.hayekcenter.org/friedrichhayek/hayekonweb.html>
- <http://hayekcenter.org/friedrichhayek/hayek.html>

<http://www.questia.com/library/economics-and-business/economists/hayek-and-mises.jsp>
http://www.fahayek.org/index.php?option=com_frontpage&Itemid=1

Những tư liệu khác:

Ngoài các sách và bài viết đã nêu trong sách, dưới đây là thư mục hầu hết các sách viết về Hayek, bằng tiếng Anh và tiếng Pháp.

ARON Raymond [1961], "La définition libérale de la liberté", *Archives européennes de sociologie*, vol. 2 (2).

BARRY Norman P. [1979], *Hayek's Social and Economic Philosophy*, London, Macmillan.

BEAUD Michel và DOSTALER Gilles [1993], *La pensée économique depuis Keynes: historique et dictionnaire des principaux auteurs*, Paris, Seuil; édition abrégée, Points-Économie, 1996, bản tiếng Việt: *Tư tưởng kinh tế kể từ Keynes: lịch sử và từ điển các tác giả chính*, nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội, 2007.

BENASSI C. [1987], "An Input-Output Formulation of the Coefficient of Money Transactions": A Note on Hayek's Trade Cycle Theory", *Economia Internazionale*, vol. 1, 1-19.

BENETTI Carlo [1995], "Hayek, la monnaie et la tendance à l'équilibre", *Économie appliquée*, vol. 48, 6-75.

BERTHOUD Arnaud và FRYDMAN Roger (eds.) [1989], "Le libéralisme économique: interprétation et analyses", Paris, L'Harmattan (*Cahiers d'économie politique*, n° 16-17).

BIRNER Jack và VAN ZUP Rudy (eds.) [1994], *Hayek, Coordination and Evolution: His Legacy in Philosophy Politics, Economics and the History of Ideas*, London, Routledge.

BOETTKE Peter J. (ed.), [2000], *The Legacy of Friedrich von Hayek*, Cheltenham, Edward Elgar 3 vol.

BOUACKAERT Boudewijn và GODART-VAN DER KROON Annette (eds.) [2000], *Hayek Revisited*, Edward Elgar.

BUTLER Eamonn [1983], *Hayek: His Contribution to*

- the Political and Economic Thought of Our Time*, New York, Universe Book.
- COCHRAN John P. và GLAHE Fred R. [1999], *The Hayek-Keynes Debate: Lessons for Current Business Cycle Research*, Lewinston, New York, Edwin Mellen Press.
- COLONNA Marina, HAGEMANN Harald và HAMOUDA Omar F. (eds.), [1994], *The Economics of F. A. Hayek*, Aldershot, Hants, Edward Elgar, 2.vol.
- COMBEMALE Pascal [1999], *Introduction à Keynes*, Paris, La Découverte, "Repères".
- CRISTI Renato [1993], *Le libéralisme conservateur: trois essais sur Schmitt, Hayek et Hegel*, Paris, Kimé.
- CROWLEY Brian Lee [1987], *The Self, the Individual, and the Community: Liberalism and Political Thought of F. A. Hayek and Beatrice Webb*, Oxford, Oxford University Press.
- DOSTALER Gilles [1990], "Aperçus sur la controverse entre Keynes et Hayek", *Économie et sociétés*, vol. 24 (6), 135-162.
- DOSTALER Gilles [1999], "Hayek, Keynes et l'économie orthodoxe", *Revue d'économie politique*, vol. 109 (6), 761-773.
- DOSTALER Gilles [2000], "Néolibéralisme, keynésianisme et traditions libérales", *La Pensée*, n° 323, 71-87.
- DOSTALER Gilles [2001], "La genèse et l'évolution de la théorie des cycles de Hayek", *L'Actualité économique*, vol. 76.
- DOSTALER Gilles và ÉTHIER Diane [1988], *Friedrich Hayek: philosophie, économie et politique*, Montréal, ACFAS, Paris, Economica, 1989.
- DUBOEUF Françoise [1979], *Introduction aux théories économiques*, Paris, La Découverte, "Repères".
- DUPUY Jean Pierre [1988], "L'individu libéral, cet inconnu: d'Adam Smith à Friedrich Hayek", in Catherine AUDARD, Jean Pierre DUPUY et René SÈVE (eds.), *Individu et justice sociale: autour de John Rawls*, Paris, Seuil, 73-125.

- FERRY Jérôme [1990], *Friedrich A. Hayek: les éléments d'un libéralisme radical*, Nancy, Presses Universitaires de Nancy.
- GRAY John [1984], *Hayek on Liberty*, Oxford, Basil Blackwell; 2nd ed., 1986.
- GUERIEN [2000], *Dictionnaire d'analyse économique: microéconomie, macroéconomie, théorie des jeux, etc.*, Paris, La Découverte, "Dictionnaire Repères", tiếng Việt: *Từ điển phân tích kinh tế: kinh tế học vĩ mô, kinh tế học vi mô, lý thuyết trò chơi*, nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội, 2007.
- HICKS John R. [1967], "The Hayek Story", in *Critical Essays in Monetary Theory*, Oxford, Clarendon Press, 203-215.
- HOY Calvin M. [1984], *A Philosophy of individual Freedom: The Political Thought of F. A. Hayek*, Westport, Connecticut, Greenwood Press.
- KALDOR Nicholas [1942], "Professor Hayek and the Concertina Effect", *Economica*, vol. 9, 359-382.
- KEYNES John Maynard [1971-1989], *The Collected Writings of John Maynard Keynes*, London, Macmillan, 30 vol.
- KULESSA Juergen Lange von [1997], "Searching for a Methodological Synthesis in the Light of Recent Holistic Criticism", *Journal of Economic Methodology*, vol. 4, 367-287.
- KURATHAS Chandras [1989], *Hayek and Modern Liberalism*, Oxford, Clarendon Press.
- LECOURT Dominique (ed.) [1999], *Dictionnaire d'histoire et philosophie des sciences*, Paris, Presses Universitaires de France.
- LEUBE Kurt R. [1984], "Friedrich August von Hayek: A Biographical Introduction", in Chiaki NISHIYAMA và KURT R. LEUBE (eds.), *The Essence of Hayek*, Stanford Hoover Institution Press, xvii-xxxvi.
- LONGUET Stéphane [1998], *Hayek et l'école autrichienne*, Paris, Nathan.
- MACHLUP Fritz (ed.) [1976], *Essays on Hayek*, New York, New York University Press.

- MANIN Bernard [1983], "Friedrich August Hayek et la question du libéralisme", *Revue française de science politique*, vol. 33, 1-64.
- MCCORMICK Brian Jr.[1992], *Hayek and the Keynesian Avalanche*, New York, St. Martin's Press.
- MISES Ludwig von [1978], *Notes and Recollections*, Libertarian Press.1, 27-38.
- MOSS Laurence S. và VAUGHIN Karen J. [1986], "Hayek's Ricardo Effect: A Second Look", *History of Political Economics*, vol. 18, 545-565.
- MYRDAL Gunnar [1931], "Om penningteoretisk jämvikt", *Ekonomisk Tidskrift*, vol. 33, 191-302; *L'équilibre monétaire*, Paris, Médicis, 1950 (dịch theo bản dịch tiếng Anh có bổ sung năm 1939).
- NADEAU Robert [1999], *Vocabulaire technique et analytique de l'épistémologie*, Paris, Presses Universitaires de France.
- NEMO Philippe [1988], *La société de droit selon F. A. Hayek*, Paris, Presses Universitaires de France.
- PARGUEZ Alain [1982], "Hayek et Keynes face à la crise", *Économies et sociétés*, vol.6, 705-738.
- PAYS Bruno [1991], *Libérer la monnaie: les contributions monétaires de Mises, Rueff et Hayek*, Paris, Presses Universitaires de France.
- POPPER Karl [1979], *La quête inachevée; autobiographie intellectuelle*, Paris, Calman-Lévy, 1st ed tiếng Anh, 1974.
- SCHMIDT Christian (ed.), [1999], "Perspectives hayékiennes sur l'analyse économique", *Revue d'économie politique*, vol. 109 (6).
- SHACKLE George L. S. [1933], "Some Notes on Monetary Theories of the Trade Cycle", *Review of Economic Studies*, vol. 1, 27-38.
- SICARD François [1987], "Popper et Hayek: économie politique", *Économies et sociétés*, vol. 21, 63-72.
- SRAFFA Piero [1932], "Dr. Hayek on Money and Capital", *Economic Journal*, vol. 42, 42-53.
- STEELE G. R. [1993], *The Economics of Friedrich*

- Hayek, New York, St. Martin's Press.
- STREISSLER Erich et alii (eds.) [1969], *Roads to Freedom: Essays in Honor of Friedrich Hayek*, New York, St. Martin's Press.
- THALENHORST J. và WENIG A. [1984], "F. A. Hayek's Prices and Production Re-analyzed", *Jahrbücher für Nationalökonomie und Statistik*, vol. 199, 213-236.
- TINBERGEN Jan [1935], "Annual Survey: Suggestion on Quantitative Business Cycle Theory", *Econometrica*, vol. 3, 21-308.
- TOMLINSON Jim [1990], *Hayek and the Market*, London, Pluto Press.
- TUTIN Christian [1988], "Intérêt et ajustement: le débat Hayek/Keynes (1931-1932)", *Économie appliquée*, vl. 41, 247-287
- VERGARA Francisco [1992], *Introduction aux fondements philosophiques du libéralisme*, Paris, La Découverte, bản tiếng Việt: *Các cơ sở triết học của chủ nghĩa xã hội*, nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội, 2007.
- WALKER Graham [1986], *The Ethics of F. A. Hayek*, Lannam, Md, University Press of America.
- WOOD John Cunningham và WOODS Ronald N (eds.) [1979], *Friedrich A. Hayek: Critical Assessments*, London, Routledge, 4 vol.

1. Các khái niệm chính của kinh tế học được định nghĩa đầy đủ hơn trong **Từ điển phân tích kinh tế: kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô, lý thuyết trò chơi, v.v.** của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, 2007. Thuật ngữ chuyên ngành dùng trong bản dịch này theo sát phụ lục *Thuật ngữ phân tích kinh tế Việt-Anh-Pháp* của từ điển trên.

2. Có thể tìm đọc **Tư tưởng kinh tế kể từ Keynes, lịch sử và từ điển những tác giả chính** của Michel Beaud và Gilles Dostaller, Nxb Tri thức, 2008 để có thêm thông tin về thân thế và sự nghiệp của một số nhà kinh tế đương đại được nêu trong sách này.

3. Có thể tìm đọc một tiểu sử chi tiết trong **Friedrich Hayek, Cuộc đời và sự nghiệp** của Alan Ebenstein, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007.

Người dịch

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC
53 Nguyễn Du - Hà Nội
ĐT: (84-4) 945 4661 - Fax: (84-4) 945 4660
E-mail: lienhe@nxbtrithuc.com.vn

GILLES DOSTALER

**CHỦ NGHĨA TỰ DO
CỦA HAYEK**

Nguyễn Đôn Phước dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản:
CHU HẢO

Biên tập: HỒ THỊ HÒA
Bìa: TRẦN NGỌC ANH
Trình bày: LÊU THU THỦY

In 1500 bản, khổ 12 x 20 cm tại Xưởng in Tạp chí Tin học và Đời sống, số 1 Phùng Chí Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội. Giấy đăng ký KHXB số: 59-2008/CXB/03-20/TrT. Quyết định xuất bản số: 21/QĐ – NXB TrT của Giám đốc NXB Tri thức ngày 30/06/2008. In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2008.

CHỦ NGHĨA TỰ DO CỦA HAYEK

Friedrich Hayek (1899-1992) là một trong những kiến trúc sư chính của cuộc xây dựng lại chủ nghĩa tự do, trên bình diện tư tưởng lẫn hành động, trong thế kỉ XX.

Thông qua một sự nghiệp phong phú và súc tích, Hayek đã tìm cách trang bị những cơ sở mới cho một chủ nghĩa tự do mà ông không ngừng nghĩ đối lập với học thuyết Keynes và với mọi hình thức của chủ nghĩa can thiệp. Quyển sách này trình bày tất cả các mặt của một tư tưởng phức tạp được triển khai trong những lĩnh vực của tâm lí học và triết học cũng như của kinh tế học, chính trị học và luật học. Trong thế giới hàn lâm cực kì chuyên môn hóa, Hayek, người tự nhận mình trước tiên là nhà kinh tế, cung cấp một cách tiếp cận toàn diện và đa bộ môn về các hiện tượng xã hội. Bạn đọc sẽ khám phá một nhà tư tưởng, về nhiều mặt là phi chính thống, kể cả đối với trào lưu tân tự do viện dẫn đến ông.

chủ nghĩa tự do của Hayek



0469080000005

34,000

Giá: 34.000đ